

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
PHẦN I	5
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	5
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG HUYỆN TÂN YÊN	5
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	8
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	8
2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	29
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	31
3.1 Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	31
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	37
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	51
4.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	51
4.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong năm kế hoạch 2021 được duyệt.....	56
4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch kỳ trước.	65
4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	66
PHẦN II	67
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	67
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	67
1.1 Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	67
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	71
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	72
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	72
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	72

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng đất	76
2.3. Chi tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	109
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	110
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	110
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	111
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	111
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	112
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc..	113
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	114
PHẦN III.....	115
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	115
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .	115
1.1 Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	115
1.2. Giải pháp tổng quát liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.....	116
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	117
2.1. Giải pháp về công tác quản lý	117
2.2. Giải pháp về đầu tư.....	118
2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	118
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	121
I. KẾT LUẬN.....	121
II. KIẾN NGHỊ.....	122

ĐẶT VẤN ĐỀ

Điều 53, Hiến pháp năm 2013 quy định: "Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.". Khoản 1 Điều 54 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật". Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung Quản lý nhà nước về đất đai, giúp cho việc bố trí, sắp xếp, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên đất, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững cải thiện môi trường sinh thái.

Huyện Tân Yên nằm gần vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: "Tam giác kinh tế phát triển" Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Cách thủ đô Hà Nội 60 km về phía Tây, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây Bắc và nằm sát thành phố Bắc Giang ở phía Nam là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, với phương hướng phát triển kinh tế bền vững và toàn diện, nhiệm vụ đặt ra cho huyện là thúc đẩy nền kinh tế phát triển với tốc độ cao hơn so với giai đoạn trước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng: Tăng nhanh tỷ trọng khu vực kinh tế Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, Dịch vụ - thương mại - du lịch và giảm dần tỷ trọng khu vực kinh tế nông nghiệp - lâm nghiệp, thủy sản. Vì vậy nhu cầu về đất đai cho phát triển đô thị, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ ngày càng tăng, tạo áp lực lớn trong việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái là vấn đề quan trọng cần được đặt ra phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong từng thời kỳ cụ thể.

Ngày 17/02/2022, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngày 09/3/2022 Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Ngày 24/3/2022 UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030. Đã làm thay đổi các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt theo Quyết định 736/QĐ-UBND ngày 21/7/2021.

Đến thời điểm hiện nay, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là sự cụ thể hóa các chỉ tiêu phân bổ của cấp Quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn huyện nhằm tạo điều kiện cần thiết để tổ chức sử dụng đất có hiệu quả cao. Để đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển chung của toàn tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất có nhiệm vụ bố trí sắp xếp lại sản xuất nông nghiệp, các công trình xây dựng cơ bản, các khu chức năng, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng một cách hợp lý hiệu quả hơn, thì việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên là hết sức cần thiết. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Yên trong những năm tới có sự thay đổi cơ bản, quy trình và nội dung lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cũng có sự thay đổi để phù hợp với Luật Quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và liên kết chặt chẽ.

Do vậy, để thực hiện Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành, kịp thời đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện đến năm 2030, đồng thời tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Tân Yên phù hợp với quy định của pháp luật, việc ***Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên*** là hết sức cần thiết.

1. Mục đích yêu cầu của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Mục đích

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất trong thời kỳ 2011 - 2020; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu phát triển của các hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian 10 năm tới, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng, định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong và ngoài huyện, nhằm tạo điều kiện ban đầu trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất... Phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế, phí liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

1.2. Yêu cầu

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, của huyện Tân Yên phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh đã được phê duyệt, các chỉ tiêu được điều chỉnh Quy hoạch tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất

a) Định hướng sử dụng đất 10 năm;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã;

c) Xác định các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

d) Xác định diện tích các loại đất đã xác định tại điểm b mục này đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Lập bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

e) Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3. Phương pháp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

3.1. Quy trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên được xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- *Phương pháp tiếp cận*: Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống và vi mô từ dưới lên. Căn cứ vào quy hoạch vùng, quy hoạch thành phố có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện. Căn cứ vào nhu cầu, quy hoạch sử dụng đất đai của các xã, thị trấn, các ngành, tổ chức sử dụng đất trong huyện để tổng hợp, chỉnh lý, rà soát xây dựng quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- *Phương pháp kế thừa*: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra*: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các chuyên gia, các cán bộ chuyên môn của thành phố, huyện...

- *Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn*: Tất cả nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ này được chồng ghép từ các loại bản đồ chuyên đề khác để trên cơ sở đó phát hiện chồng lấn và bất hợp lý nhằm xử lý loại bỏ các chồng lấn và bất hợp lý đó.

- *Phương pháp dự báo, tính toán*: Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng GDP, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

3.3. Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Yên là toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện đã được xác định trong ranh giới hành chính của huyện để phân bổ cho các mục đích, đối tượng sử dụng.

4. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang*” ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và biểu số liệu, bao gồm các nội dung chính sau:

Phần I: Sự cần thiết Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.

Phần II: Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.

Phần III: Các giải pháp thực hiện.

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG HUYỆN TÂN YÊN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch Đô thị - Luật số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Đất đai – Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Xây dựng – Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.
- Luật Đầu tư công – Luật số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- Luật Lâm Nghiệp – Luật số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017.
- Luật Quy hoạch – Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- Nghị định số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 01/2017/NĐ - CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/05/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “V/v lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”;
- Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

- Công văn số 5760/UBND-TN ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc triển khai Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiêu thi hành Luật Đất đai.

2. Định hướng phát triển của các ngành hữu quan và các tư liệu về nguồn lực tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất đai

- Quyết định số 139/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX; các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Bắc Giang, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

- Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025;

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Đề án đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000);

- Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2055, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch vùng nguyên liệu san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030;

- Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên;

- Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Yên;

- Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 5/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Yên;

- Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 27/05/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Yên;

- Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 08/09/2020 của Chủ tịch UBND huyện Tân Yên về việc phê duyệt Đề cương và Dự toán kinh phí: Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2021 huyện Tân Yên;

- Công văn số 1482/TNMT-KHTC ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến 2030; rà soát, bổ sung các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025.

- Quy hoạch điều chỉnh xây dựng nông thôn mới các xã của huyện Tân Yên;

- Phương án phát triển của huyện đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2015 - 2020 của huyện Tân Yên;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 của huyện;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên;

- Các tài liệu có liên quan khác.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

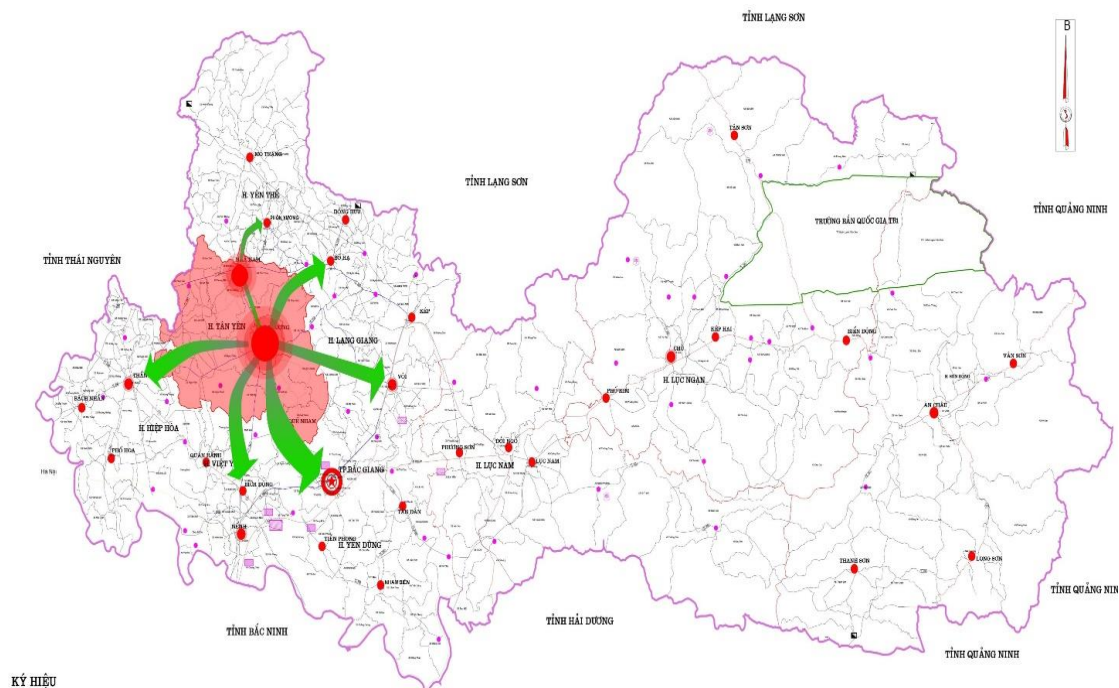
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Tân Yên là huyện miền núi nằm về phía Tây của tỉnh Bắc Giang, có diện tích tự nhiên 20.830,64 ha, cách thành phố Bắc Giang 15km về phía Nam theo Quốc lộ 17, cách huyện Sóc Sơn - Hà Nội 30km về phía Tây theo đường tỉnh 295, cách thành phố Thái Nguyên 40 km về phía Bắc theo đường tỉnh 294; cách huyện Chi Lăng - Lạng Sơn 76km về phía Đông theo đường tỉnh 295. Huyện gồm 2 thị trấn và 20 xã. Huyện Tân Yên nằm ở tọa độ địa lý từ 21⁰15' đến 21⁰19' vĩ độ Bắc và từ 106⁰08' đến 106⁰14' kinh độ Đông, với các vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Yên Thế.
- + Phía Nam giáp huyện Việt Yên và TP Bắc Giang.
- + Phía Đông giáp huyện Lạng Giang.
- + Phía Tây giáp huyện Hiệp Hòa và tỉnh Thái Nguyên.



Hình 1.1: Vị trí huyện Tân Yên trong tổng thể tỉnh Bắc Giang

Với vị trí nằm gần các trung tâm kinh tế, có các tuyến giao thông quan trọng chạy qua nên trong thời gian tới, huyện Tân Yên có nhiều thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

b. Địa hình, địa mạo

Huyện Tân Yên có địa hình đồi núi thấp, thoải thoải hướng Tây Bắc - Đông Nam mang đặc trưng địa hình bán sơn địa, được chia thành 3 vùng là:

- + Vùng đồi núi thấp nằm ở phía Đông và phía Bắc.
- + Vùng trung du nằm ở phía Tây.
- + Vùng thấp ở phía Nam.

Bảng 1: Thống kê địa hình đặc trưng huyện Tân Yên

STT	Loại địa hình	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Địa hình tương đối bằng phẳng (có độ dốc < 8 ⁰)	12.563	60,30
2	Địa hình có độ dốc trung bình (từ 8 – 15 ⁰)	1.563	7,50
3	Địa hình đồi núi có độ dốc lớn (từ 15 – 25 ⁰)	2.960	14,21
4	Địa hình đồi núi có độ dốc lớn (trên 25 ⁰)	3.748	17,99
Tổng cộng		20.834	100,00

Độ cao trung bình của huyện từ 10 - 15 m so với mực nước biển, điểm cao nhất là núi Đót 121,8 m (thuộc xã Phúc Sơn), điểm thấp nhất 1,0 m (thuộc cánh đồng Chủ, xã Quế Nham). Địa hình đồng bằng chiếm khoảng 60,3%, địa hình đồi núi chiếm khoảng 39,7%.

c. Khí hậu

Huyện Tân Yên chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Đặc điểm chính về khí hậu thời tiết của huyện như sau:

- Nhiệt độ bình quân cả năm 23,7⁰C, trong đó nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 29,4⁰C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 15,9⁰C. Nền nhiệt độ được phân hoá theo mùa khá rõ rệt, trong năm có 4 tháng nhiệt độ trung bình thấp hơn 20⁰C (từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau); tổng tích ôn đạt trên 8.500⁰C. Đây là điều kiện thích hợp cho việc phát triển cây trồng ngắn ngày tương đối đa dạng, đặc biệt đối với một số rau màu thực phẩm ưa nền nhiệt thấp và các loại cây ăn quả nhiệt đới.

- Lượng mưa bình quân hàng năm 1.476 mm, nhưng phân bố không đồng đều. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 cho đến tháng 10, lượng mưa chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm, đặc biệt tập trung vào các tháng 7, 8, 9 nên thường gây úng ngập cục bộ ở các vùng thấp trũng. Các tháng 11 đến tháng 4 lượng mưa ít, chiếm 15% lượng mưa cả năm.

- Lượng bốc hơi bình quân 1.034 mm/năm, bằng 70% lượng mưa trung bình hàng năm. Đặc biệt trong mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau lượng bốc hơi hàng tháng cao hơn lượng mưa từ 2 - 4 lần, gây khô hạn cho cây trồng trong vụ Đông Xuân.

- Độ ẩm không khí bình quân cả năm khoảng 81%, tuy nhiên trong mùa khô, độ ẩm trung bình giảm khá mạnh chỉ còn khoảng 77%.

- Gió: Gió mùa Đông Bắc làm nhiệt độ hạ thấp $10^{\circ} - 12^{\circ}\text{C}$ ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp.

- Bão: Ít xuất hiện, trung bình mỗi năm có 1 cơn bão, sức gió và mức độ ảnh hưởng không lớn.

d. Thủy văn

Chế độ thủy văn trên địa bàn huyện Tân Yên phụ thuộc chủ yếu vào chế độ thủy văn của sông Thương. Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mức nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 7 và 8, sau giảm dần và kiệt vào tháng 2 hoặc tháng 3 năm sau. Mùa lũ trên các sông ở Tân Yên bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9. Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 1 tháng với tần suất không lớn. Lượng nước trên các sông trong mùa lũ thường chiếm khoảng 75-85% tổng lượng dòng chảy trong cả năm và phân phối không đều trong các tháng, lưu lượng lớn nhất thường xuất hiện vào tháng 7. Trong mùa kiệt lượng nước thường chỉ chiếm 20-25% tổng lượng dòng chảy trong năm. Tháng có lưu lượng nhỏ nhất thường xảy ra vào các tháng 1, 2 hoặc 3, đây là thời gian khó khăn cho sản xuất nông nghiệp do thiếu nguồn nước tưới.

Sông Thương chảy qua địa huyện với tổng chiều dài khoảng 20 km. Sông có độ dốc lớn, về mùa lũ độ cao chênh lệch từ 3 - 5 cm/km. Lòng sông hẹp, rộng bình quân 80 - 100 m, lưu lượng trung bình $52,0 \text{ m}^3/\text{s}$. Mức nước sông vào mùa lũ cao nhất khoảng 6,48 m, mức nước trung bình dao động từ 4,5-5,3 m, mức nước thấp nhất vào mùa kiệt khoảng 3,25 m.

Ngòi Phú Khê dài 36 km bắt đầu từ Lan Giới chảy qua địa bàn các xã Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương, Ngọc Châu, Ngọc Lý, Việt Lập, Liên Chung đổ ra sông Thương tại bến đò Mom (K14+500) đê Hữu Thương) xã Quế Nham. Lòng ngòi rộng bình quân về mùa cạn 15 - 20 m, lưu lượng trung bình $25,5 \text{ m}^3/\text{s}$ ứng với tần suất 10%.

Ngòi Cầu Liêng bắt nguồn từ huyện Yên Thế chảy qua địa bàn huyện Tân Yên với tổng chiều dài 8 km tại xã Phúc Hoà, hợp với sông Sỏi rồi chảy ra sông Thương. Lòng ngòi rộng bình quân 12 m, nơi rộng nhất 20 m và nơi hẹp nhất là 4 m.

Ngoài hệ thống sông ngòi toàn huyện còn khoảng hơn 400 ha đất mặt nước, đất ao, hồ, đầm các loại với trữ lượng nước khá lớn, phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu sản xuất tại chỗ.

Tóm lại, với đặc điểm địa hình đa dạng, khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha cận nhiệt đới là lợi thế để huyện phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

2.1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai của huyện Tân Yên được hình thành do quá trình phong hoá đá mẹ và do phù sa sông bồi tụ. Tổng diện tích tự nhiên của huyện hiện nay là 20.830,64 ha, trong đó diện tích đã được điều tra lập bản đồ thổ nhưỡng là 16.018 ha, chiếm 76,90% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- *Nhóm đất phù sa*: Chủ yếu ở vùng trũng, thấp, được bồi đắp bởi phù sa của sông Thương có diện tích 2.431 ha, chiếm 15,18% diện tích điều tra và chiếm 11,67% diện tích tự nhiên, gồm:

+ Đất phù sa không được bồi hàng năm, trung tính ít chua, thành phần cơ giới chủ yếu là thịt trung bình, thích hợp cho việc trồng lúa nước, có 277 ha, chiếm 1,33% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở Hợp Đức, Quế Nham.

+ Đất phù sa ít được bồi hàng năm, trung tính ít chua, có 198 ha, chiếm 0,95% diện tích tự nhiên, thành phần cơ giới cát pha thịt nhẹ. Loại đất này phân bố ở địa hình vùn cao nên khá tơi xốp, thoát nước tốt, thích hợp với cây công nghiệp và rau màu thực phẩm, ...

+ Đất phù sa không được bồi hàng năm, chua, gley yếu, có 552 ha, chiếm 2,65% diện tích tự nhiên phân bố ở các xã: Liên Chung, Hợ Đức, Việt Lập, Cao Xá và Ngọc Thiện, ...

+ Đất phù sa không được bồi hàng năm chua, gley, có 229 ha, chiếm 1,10% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các xã: Liên Chung, Quế Nham, Phúc Hoà, Ngọc Lý.

+ Đất phù sa úng nước quanh năm, gley mạnh, có 879 ha, chiếm 4,22% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các xã: Quế Nham, Việt Lập, Liên Chung, Phúc Hoà.

+ Đất phù sa có Feralitic 296 ha, chiếm 1,42% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã: Phúc Hoà, Hợ Đức, Quế Nham, ...

- *Nhóm đất xám, bạc màu*: Có 8.882 ha, chiếm 55,45% diện tích điều tra và chiếm 42,64% diện tích tự nhiên, gồm:

+ Đất bạc màu phát triển trên đất phù sa cũ có Feralitic trên nền cơ giới nặng, diện tích 5.638 ha, chiếm 27,06% diện tích tự nhiên, đây là đất bạc màu có thành phần cơ giới nhẹ, dễ bị hao mòn rửa trôi, phân bố ở các xã: Ngọc Thiện, Ngọc Vân, Song Vân, ...

+ Đất bạc màu phát triển trên phù sa cũ có Feralitic, trên thành phần cơ giới trung bình, có 1.211 ha, chiếm 5,81% diện tích tự nhiên. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng các chất dinh dưỡng nghèo, phân bố ở các xã: Lam Cốt, Ngọc

Thiện, Ngọc Châu, Việt Lập, Hợp Đức, Cao Xá, Nhã Nam, Liên Sơn, Quang Tiến, Đại Hoá. Đây là loại đất dễ bị rửa trôi tầng mặt và thoái hoá.

+ Đất dốc tụ bạc màu có Feralitic, diện tích 869 ha, chiếm 4,17% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã: Lan Giới, Nhã Nam, Liên Sơn, An Dương, Cao Thượng.

+ Đất dốc tụ bạc màu không có Feralitic có 1.164 ha, chiếm 5,59% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã: Quế Nham, Việt Lập, Cao Thượng, Phúc Hoà, Tân Trung, An Dương.

- *Nhóm đất Feralitic*: Có 7 loại với 4.705 ha, chiếm 22,58% diện tích điều tra và chiếm 22,77% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở địa hình đồi núi, được phát triển trên nền phù sa cổ, dăm cuội kết và cát kết, phiến thạch sét, gồm:

+ Đất Feralitic biến đổi do trồng lúa 166 ha, chiếm 0,80% diện tích tự nhiên, ở Tân Trung, Quế Nham, Phúc Hoà.

+ Đất Feralitic nâu vàng trên phù sa cổ có 1.696 ha, chiếm 8,14% diện tích tự nhiên, tập trung ở Việt Ngọc, Song Vân, Ngọc Lý, Việt Lập, Ngọc Thiện.

+ Đất Feralitic nâu tím phát triển trên phiến thạch sét, tầng đất dày có 458 ha, chiếm 2,20% diện tích tự nhiên phân bố ở Lan Giới, Việt Lập. Đất này có độ dốc tương đối lớn, khi sử dụng cần chống sới mòn.

+ Đất Feralitic nâu tím phát triển trên phiến thạch sét, tầng đất dày trung bình có 518 ha, chiếm 2,49% diện tích tự nhiên, phân bố ở Phúc Hoà, Hợp Đức, Việt Lập, Liên Chung, Cao Thượng.

+ Đất Feralitic nâu tím phát triển trên phiến thạch sét, tầng đất mỏng có 636 ha, chiếm 3,05% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Lan Giới, Tân Trung, Quế Nham, Phúc Hoà, Hợp Đức, Cao Thượng.

+ Đất Feralitic vàng đỏ phát triển trên sa thạch cuội kết, dăm kết có 103 ha, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Cao Xá.

+ Đất Feralitic xói mòn mạnh có 1.128 ha, chiếm 5,41% diện tích tự nhiên, ở Liên Chung, Hợp Đức, Việt Lập, Phúc Sơn.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Tài nguyên nước mặt của huyện bao gồm các sông chính như hệ thống thủy lợi sông Cầu, sông Thương, sông Máng, suối Cầu Đông, ngòi Đình Vòng, kênh 5 và còn có 89 hồ đập lớn nhỏ nằm rải rác trong huyện cung cấp nước phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt cho nhân dân trong toàn huyện.

+ Kênh Chính: Chiều dài 26,2 km, khả năng tưới 2.860 ha.

+ Kênh 5: Chiều dài 17,7 km, khả năng tưới 1.950 ha.

+ 89 hồ lớn, nhỏ nằm rải rác trong huyện, trữ lượng nước thiết kế khoảng 39 triệu m³ nước phục vụ tưới và sinh hoạt.

Ngoài ra, còn có hai hồ nằm trên địa bàn huyện Yên Thế là hồ Đá Ong với sức chứa 6,38 triệu m³ nước và hồ Cầu Rễ có sức chứa tương đương cũng là

nguồn cung cấp nước cho huyện, phục vụ tưới cho phần lớn xã Tân Trung và một phần xã Nhã Nam.

- Nước ngầm: Hiện chưa có tài liệu cụ thể nghiên cứu về trữ lượng nước ngầm, nhưng qua khảo sát sơ bộ tại một số giếng nước trong vùng cho thấy mực nước ngầm nằm ở độ sâu 6 - 15 m, có thể khai thác dùng cho sinh hoạt của nhân dân.

2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng không phải là thế mạnh của Tân Yên, một phần diện tích rừng ở Tân Yên hiện nay thuộc loại rừng non tái sinh, chất lượng và trữ lượng thấp, hiệu quả kinh tế không cao, chủ yếu góp phần tôn tạo cảnh quan và cải thiện môi trường tự nhiên. Tổng diện tích đất rừng của huyện hiện nay là 1.039,37 ha (toàn bộ là đất rừng trồng sản xuất), chiếm 6,54% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Liên Chung, An Dương, Việt Lập...

2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản rõ nhất trên địa bàn huyện Tân Yên là Barít được phân bố chủ yếu ở xã Cao Xá với trữ lượng nhỏ khoảng từ 30.000 – 50.000 tấn, quặng Barít thuộc loại quặng giàu đạt những chỉ tiêu công nghiệp. Ngoài ra ở Tân Yên cũng có thể cho phép tìm kiếm các loại sét gồm sét, sét chịu lửa và nguồn cát sỏi khai thác từ các sông trên địa bàn phục vụ xây dựng, tuy nhiên việc khai thác cũng cần có kế hoạch cụ thể và phải được kiểm soát đảm bảo tính bền vững của môi trường.

2.1.2.5. Tài nguyên du lịch

Toàn huyện có 95 diêm di tích văn hóa được xếp hạng phục vụ du lịch lịch sử văn hóa phân bố ở các xã, thị trấn trong huyện. Nổi bật là các di tích thờ Cao Sơn Đại Vương; Quý Minh Đại Vương.

Tài nguyên du lịch của Tân Yên được nghiên cứu, đánh giá bao gồm cả hai loại hình là du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn. Hình thành 3 tuyến tham quan du lịch theo chủ đề:

- Về truyền thống Thượng võ: Trọng tâm là cụm di tích các xã Ngọc Châu, Song Vân, Phúc Sơn, An Dương.

- Về truyền thống văn hoá khoa bảng: Trọng tâm là cụm di tích ở Việt Lập, Cao Thượng, Liên Chung, Quế Nham.

- Về Truyền thống cách mạng: Trọng tâm là di tích lịch sử các xã Nhã Nam, thị trấn Nhã Nam, Tân Trung, Quang Tiến, Lan Giới, Phúc Sơn.

2.1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Tân Yên luôn là vùng đất có truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước và truyền thống cách mạng. Nhân dân trong huyện có tinh thần đoàn kết yêu quê hương, có đức tính cần cù, chăm chỉ, vượt qua khó khăn gian khổ để từng bước đi lên. Đây là những nhân tố cơ bản và sức mạnh tinh thần để hướng tới sự phát triển kinh tế - xã hội, trong xu thế hội nhập cả nước, khu vực và quốc tế; là thuận lợi để

Đảng bộ và chính quyền các cấp lãnh đạo nhân dân vững bước tiến lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá xây dựng huyện Tân Yên giàu, đẹp, văn minh. Tuy nhiên, là huyện miền núi, dân cư trong nông thôn chiếm tỷ lệ cao, lao động chủ yếu là nông nghiệp, trình độ tay nghề và kinh nghiệm quản lý còn hạn chế, đây là một khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển chung của toàn huyện.

2.1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng môi trường

Theo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyện hàng năm và kết quả điều tra, khảo sát cho thấy: Chất lượng môi trường không khí, môi trường nước và môi trường đất trên địa bàn huyện còn tương đối tốt, nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, đã xuất hiện một số nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, giảm tính đa dạng sinh học như: Một số khu dân cư có dân số tập trung, mật độ xây dựng lớn và các khu chợ dịch vụ, cơ sở y tế, ... có lượng chất thải nhiều nhưng chưa được thu gom và xử lý triệt để; tập quán sử dụng các chất đốt dạng thô (*than đá, củi, rơm rạ, ...*), các sản phẩm nhựa, nilon trong sinh hoạt của nhân dân; sử dụng các chế phẩm hoá học để trừ sâu, diệt cỏ dại và phân hoá học trong sản xuất nông nghiệp; các chất thải trong quá trình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, trong chăn nuôi, ...

Trong tương lai khi kinh tế phát triển sẽ hình thành điểm sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tập trung, các trang trại chăn nuôi sẽ có tác động nhất định đến môi trường. Vì vậy cần phải dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái trên địa bàn huyện.

2.1.4. Đánh giá chung

Huyện Tân Yên có cơ hội và động lực để phát triển kinh tế xã hội do nằm liền kề với các đô thị lớn như Thành phố Bắc Giang, đô thị Hiệp Hòa, đô thị Việt Yên và huyện nông thôn mới Lạng Giang.

Do nằm trong vùng khí hậu Đông Bắc với 4 mùa rõ rệt, có khí hậu ôn hòa, địa hình đa dạng, giờ nắng, nhiệt độ, lượng mưa trung bình năm phù hợp cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra với việc ít phải hứng chịu thiên tai như bão, lũ cũng góp phần giảm thiểu rủi ro cho việc phát triển và sản xuất nông nghiệp.

a. Thuận Lợi

Ngoài điều kiện về khí hậu ôn hòa là yếu tố thích hợp cho việc bố trí cơ cấu cây trồng cho đa dạng về sản phẩm nông sản. Huyện Tân Yên còn có thuận lợi về vị trí địa lý nằm liền kề với các đô thị lớn và hạ tầng giao thông quan trọng nên trong giai đoạn tới huyện có nhiều lợi thế để thúc đẩy phát triển nền kinh tế đặc biệt là phát triển công nghiệp, du lịch sinh thái và các đô thị

b. Khó khăn

Là huyện miền núi nhưng diện tích rừng còn ít, hiệu quả kinh tế không cao.

Thổ nhưỡng đất đa phần bị bạc màu và nghèo chất dinh dưỡng. Vì vậy muốn phát triển nông nghiệp có sản lượng lớn, chất lượng cao cần phải đầu tư nhiều chi phí.

Hệ thống kênh mương thủy lợi bị chia cắt do đặc điểm địa hình, nguồn nước cấp phục thuộc vào hệ thống sông ngòi, kênh tưới từ địa phương khác.

Địa hình bán sơn địa xen kẽ không tạo được quỹ đất bằng phẳng rộng lớn để áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông lâm nghiệp.

Nguồn tài nguyên hạn chế, không có khoáng sản quý hiếm hoặc có giá trị kinh tế cao trữ lượng lớn.

2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Kinh tế của huyện tiếp tục phát triển, các chỉ tiêu chủ yếu về giá trị, chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất bình quân đầu người,... đều đạt và vượt so với mục tiêu Đại hội và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020). Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân là 12,1% (mục tiêu từ 12-14%). Giá trị sản xuất bình quân đầu người 82,7 triệu đồng. Quy mô kinh tế được cải thiện, ngành nông nghiệp vẫn là thế mạnh của huyện, phát triển nông nghiệp mang tính chất hàng hóa đứng đầu toàn tỉnh, đóng góp lớn vào tổng giá trị sản xuất của huyện.

Cơ cấu kinh tế của huyện có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng đối với ngành nông nghiệp: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 30,6 % (giảm 9,7% so với năm 2015); ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 44,4% (tăng 8,1% so với năm 2015); Dịch vụ, thương mại chiếm 25% (tăng 1,6% so với năm 2015).

Tích cực triển khai thực hiện các biện pháp tăng thu ngân sách, đảm bảo cân đối thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 đạt 1.841,2 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 20,7%, trong đó: thu trên địa bàn không tính tiền đất 591,5 tỷ đồng, tăng 409,5 tỷ đồng so với giai đoạn trước, tăng bình quân hàng năm 13,05%/năm, tạo nguồn lực lớn cho đầu tư phát triển.

(Nguồn: theo báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Yên 5 năm giai đoạn 2021-2025)

2.2.1. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh trong phát triển chăn nuôi trang trại, thủy sản. Đến năm 2020, toàn huyện có 24 cánh đồng mẫu, 78 vùng sản xuất hàng hóa tập trung với diện tích trên 1.300 ha; diện tích lúa chất lượng 4.600 ha, cây ăn quả 3.500ha (có 1.500 ha cây ăn quả sản xuất theo quy trình VietGAP, gần 400 ha cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP), có 381 trang trại, 1.365 ha thủy sản (trong đó: diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh là 1.265

ha); chăn nuôi phát triển đa dạng; tổng đàn lợn 190.100 con (đứng đầu tỉnh), đàn gia cầm 2,8 triệu con, chăn nuôi đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, tăng chăn nuôi theo quy mô trang trại. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước đạt 4.796 tỷ đồng (đạt 175,9% so với năm 2015), giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác đạt 155 triệu đồng (tăng 38 triệu đồng so với năm 2015).



b. Khu vực kinh tế công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư vào địa bàn, hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà xưởng và mở rộng quy mô sản xuất góp phần gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng năm 2020 đạt 6.226 tỷ đồng, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2015, đạt 120% kế hoạch. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2015-2020 là 20,8%. Tỷ trọng ngành công nghiệp tăng dần theo từng năm, tạo việc làm thường xuyên và thu nhập ổn định cho hơn 15.000 lao động trên địa bàn huyện.

Tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển, hình thành 01 làng nghề nâng tổng số làng nghề trên địa bàn là 3 làng nghề; ngoài các làng nghề, các hộ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư, sản xuất như mây nhựa đan, nấu rượu, làm hương, các sản phẩm từ tinh bột,... thu hút trên 8.000 lao động ở khu vực nông thôn. Giá trị sản xuất của các làng nghề, hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp hàng năm đạt khoảng 450 tỷ đồng.

Hoạt động xúc tiến đầu tư được quan tâm triển khai thực hiện, đã thu hút 60 dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp với tổng vốn đầu tư 2.317 tỷ đồng; thành lập mới 169 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn 368 doanh nghiệp (năm 2015 có 228 doanh nghiệp).

Giá trị sản xuất năm 2020 ngành xây dựng đạt 2.015 tỷ đồng, tăng gấp 1,86 lần so với năm 2015 (năm 2015 đạt 1.122 tỷ đồng), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 13,2%. Hoạt động xây dựng có nhiều chuyển biến, đầu tư xây dựng trong dân cư phát triển mạnh, công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn được tăng cường, từng bước đi vào nề nếp. Thực hiện cấp phép theo quy hoạch, đảm bảo 100% các công trình được kiểm tra thực tế trước khi cấp phép.

c. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ

Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, mở rộng các loại hình dịch vụ mới phù hợp với xu thế phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất, đô thị hóa và đời sống nhân dân. Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, duy trì và phát triển các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị mini tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ năm 2020 đạt 3.708 tỷ đồng, đạt 119% so với kế hoạch. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng nhanh, năm 2020 đạt 4.520 tỷ đồng, tăng 2,1 lần so với năm 2015.

Dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải, tài chính, ngân hàng phát triển nhanh và không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm, đi lại của người dân và nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao giá trị ngành dịch vụ từ 1.499 tỷ đồng năm 2015 lên 3.089 tỷ đồng năm 2020 (gấp 2,06 lần so với năm 2015).

Bước đầu hình thành và phát triển dịch vụ du lịch kết hợp du lịch tâm linh với du lịch cộng đồng, vùng cây ăn quả, vùng đặc trưng của huyện nhằm quảng bá hình ảnh, sản phẩm thế mạnh của huyện, tăng giá trị ngành dịch vụ.

(Nguồn: *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Yên 5 năm giai đoạn 2021 - 2025*)

2.2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

a. Tình hình biến động dân số

Dân số trung bình của huyện năm 2020 có 180.482 người, chiếm 10% dân số toàn tỉnh, trong đó: Dân số khu vực nông thôn có 158.102 chiếm tỷ lệ 87,60%, dân số khu vực đô thị có 22.380 người, chiếm tỷ lệ 12,40%.

Mật độ dân số chung trong toàn huyện là 866 người/km² (gấp 1,9 lần mật độ dân số chung toàn tỉnh 463 người/km²), trong đó: Mật độ dân số khu vực nông thôn là 817 người/km², mật độ dân số khu vực đô thị là 1.498 người/km².

Bảng 02: Tình hình biến động dân số qua một số năm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng dân số	Người	171.775	175.391	177.005	178.901	180.482
1	Dân số khu vực đô thị	Người	9.602	9.910	10.125	10.430	22.524
2	Dân số khu vực nông thôn	Người	162.173	165.481	166.880	168.471	157.958
3	Mức giảm tỷ suất sinh	%	0,50	0,20	0,17	0,23	0,05
4	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,10	1,20	1,00	1,12	1,20

Dân số khu vực đô thị tăng nhanh trong giai đoạn 2016-2020 là do sát nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Nhã Nam vào thị trấn Nhã Nam để thành lập thị trấn Nhã Nam, xã Cao Thượng vào thị trấn Cao Thượng để thành lập thị trấn Cao Thượng theo Nghị quyết số 813/NQ-UBNVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

b. Lao động, việc làm và thu nhập

Tổng số lao động trên địa bàn huyện năm 2020 có 113.935 người, chiếm tỷ lệ 63,13% dân số, trong đó: Lao động khu vực kinh tế nông – lâm nghiệp thủy sản có 52.043 người, chiếm tỷ lệ 45,7%, lao động khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng có 35.955 người, chiếm tỷ lệ 31,6%, lao động khu vực kinh tế dịch vụ có 25.937 người, chiếm tỷ lệ 22,8%.

Cơ cấu lao động lao động trên địa bàn huyện trong những năm qua có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ lệ lao động khu vực kinh tế nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động khu vực kinh tế công nghiệp và dịch vụ, song tốc độ chuyển dịch còn chậm. Tổng số lao động có việc làm mới trong năm và tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động có xu hướng tăng dần qua các năm.

Bảng 03: Biến động lao động trên địa bàn huyện Tân Yên

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng số lao động	Người	110.629	111.446	112.269	113.098	113.935
-	Nông lâm nghiệp, thủy sản	Người	51.015	51.270	51.526	51.784	52.043
-	Công nghiệp	Người	34.689	35.001	35.316	35.634	35.955
-	Dịch vụ	Người	24.925	25.174	25.426	25.680	25.937
2	Cơ cấu lao động		100	100	100	100	100
-	Nông lâm nghiệp, thủy sản	%	46,1	46,0	45,9	45,8	45,7

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Công nghiệp	%	31,4	31,4	31,5	31,5	31,6
-	Dịch vụ	%	22,5	22,6	22,6	22,7	22,8
3	Tổng số người có việc làm trong năm	Người	3.395	3.407	3.450	3.333	3.500
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng lao động	Người	58,6	60,0	64,5	70,0	72,0

Chú trọng đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động, trong 5 năm qua đã tạo việc làm tăng thêm cho 17.104 lao động (bình quân 3.420 lao động/năm), xuất khẩu lao động bình quân đạt 340 người/năm). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng nhanh, đến năm 2020 đạt 72% tổng số lao động.

Tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các chính sách tiếp cận vốn, hỗ trợ giảm nghèo. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 7,7% năm 2015 xuống còn 1,68% năm 2020.

2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Trên địa bàn huyện Tân Yên hiện có 02 thị trấn (thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam), trong đó thị trấn Cao Thượng là trung tâm huyện lỵ của huyện.

Bảng 04: Diện tích, dân số của TT Cao Thượng và TT Nhã Nam

TT	Đô thị	Diện tích (ha)	Dân số	Theo NQ 1211
1	Thị trấn Cao Thượng	943,96	13.223	đạt
2	Thị trấn Nhã Nam	559,36	8.043	đạt
	Tổng cộng	1.503,32	21.266	

Thị trấn Cao Thượng (hiện tại đạt tiêu chuẩn đô thị loại V) là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện Tân Yên, khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp công nghiệp. Thị trấn có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận. Cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Kết nối, giao lưu giữa trung tâm huyện lỵ với các xã thuận tiện. Trong những năm qua, thị trấn đã có những bước phát triển nhanh vượt bậc về kinh tế - xã hội, đã tập trung đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị, trong đó chú trọng ưu tiên cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị, các tuyến đường đối ngoại kết nối thị trấn với các tuyến đường quốc gia, hệ thống cấp nước, thoát nước, rác thải, điện chiếu sáng, các không gian công cộng như quảng trường, vườn hoa, công viên cây xanh, xây dựng các khu đô thị mới khang trang đồng bộ, chất

lượng môi trường sống của cư dân đô thị đã được nâng lên một cách rõ rệt.

Thị trấn Nhã Nam (đang hướng tới đô thị loại V trước năm 2025): Đến nay các công trình công cộng, dịch vụ thương mại, văn hóa, thể thao, trường học cơ bản đã được xây dựng, bộ mặt khu trung tâm đô thị tương đối sầm uất. Tuy nhiên cũng còn nhiều khu vực vẫn là mô hình ở nông thôn, cơ sở hạ tầng hạn chế, chất lượng chưa cao, công trình văn hóa - thể thao mới chỉ ở quy mô cấp xã. Quỹ đất dành cho các công trình dịch vụ - thương mại - công nghiệp có vai trò là động lực phát triển đô thị, đất cây xanh, khu vui chơi giải trí phục vụ đời sống tinh thần cho người dân và tạo môi trường cảnh quan đô thị còn thiếu so với yêu cầu.

Cả 2 đô thị của huyện Tân Yên là thị trấn là Cao Thượng và Nhã Nam đều đã lập quy hoạch chung và được phê duyệt, hiện nay đang chuẩn bị lập đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Nhã Nam mở rộng; các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết về cơ bản đã phủ kín trên địa bàn huyện. Đây là một bước tiến rất quan trọng trong sự định hướng phát triển huyện. Việc quản lý đô thị ở mức độ quản lý hành chính, quản lý đất đai sản xuất và xây dựng đang từng bước được củng cố và quan tâm sát sao của các ban ngành do nhu cầu đầu tư ngày càng lớn của cả 2 đô thị, dần đáp ứng kịp với tốc độ phát triển kinh tế xã hội.

b. Thực trạng phát triển nông thôn

Khu vực nông thôn được phân bố trên địa bàn của 20 xã với tổng diện tích tự nhiên là 19.327,32 ha, chiếm 92,78% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Dân số khu vực nông thôn chiếm tới 87,60% dân số của cả huyện. Bình quân đất ở tại khu vực nông thôn năm 2020 là 100 m²/người.

Dân cư khu vực nông thôn phân bố khá đều ở phía Đông và phía Tây huyện. Các trung tâm xã tập trung chủ yếu trên các trục đường chính (các tuyến tỉnh lộ 295, 298, QL17) và các tuyến đường liên huyện. Dân cư phần lớn sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp, công nhân nhà máy các cụm công nghiệp.

Hạ tầng khu vực nông thôn đang từng bước được đầu tư nâng cấp, cải tạo đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân. Trong giai đoạn 2016-2020 đã huy động các nguồn lực cho xây dựng nông thôn với số tiền 2.342 tỷ đồng, đến nay đã có 20/20 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 16 xã so với năm 2015), hoàn thành mục tiêu huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

a.1) Giao thông đường bộ:

Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn huyện Tân Yên hiện có:

* *Quốc lộ* (Quốc lộ 17): Điểm đầu từ xã Quế Nham (Km27+900), điểm cuối tại xã Tân Trung (Km46+600). Tổng chiều dài 18,7 km. Đường nhựa, chất lượng tốt. Hiện nay QL17 đang được thực hiện dự án cải tạo nâng cấp đoạn từ Quế Nham đến thị trấn Nhã Nam.

* *Tỉnh lộ*: Trên địa bàn huyện có 05 tuyến đường tỉnh chạy qua với tổng chiều dài 47,9 km, bao gồm:

- Đường tỉnh 295: Chạy từ Hợp Đức (Km30+500) đến Việt Ngọc (Km49+150), dài 18,6 km. ĐT295 là trục ngang quan trọng, nằm trên trục kinh tế Đông - Tây, kết nối trung tâm huyện Tân Yên với trung tâm huyện Lạng Giang, Hiệp Hòa, tuyến cũng kết nối với 2 Quốc lộ quan trọng là QL1 (tại Lạng Giang), QL37 (tại Hiệp Hòa). Tuyến đạt cấp IV, mặt đường chủ yếu đá dăm nhựa, mới được cải tạo có chất lượng tương đối tốt.

- Đường tỉnh 298: Tuyến từ Liên Sơn, đi xuống phía Nam đến Ngọc Lý, dài 8,6 km. Đạt cấp IV, mặt đường BTN có chất lượng tương đối tốt; cầu Đồng tải trọng H10 - X13, chất lượng trung bình. Hiện nay đường tỉnh 298 đang tiến hành khảo sát phục vụ công tác cải tạo nâng cấp.

- Đường tỉnh 297: Xuất phát từ Lữ Vân - Phúc Sơn (giao ĐT294) đi về hướng Nam, đến mả Ngò - Việt Ngọc (giao ĐT295), dài 8km. Tuyến đạt cấp IV, mặt BTN có chất lượng tương đối tốt. Cầu Hoàng Thanh, Đình Tế đạt tải trọng H13-X60.

- Đường tỉnh 294: Xuất phát từ Tân Trung (Km2+300), qua thị trấn Nhã Nam đến Phúc Sơn, dài khoảng 12,7 km. Đường đạt cấp V, mặt nhựa. Cầu Trán, Đền 2 đạt H13-X60, cầu Đền 3 đạt H10-X13, chất lượng trung bình.

- Tuyến Việt Tiến - Song Vân (mới được nâng lên đường tỉnh). Tuyến được bàn giao cho tỉnh quản lý (từ đường huyện). Xuất phát từ xã Việt Tiến (Việt Yên), qua xã Ngọc Vân, Song Vân, nối vào đường Kênh Chính, dài 6,4km. Tuyến đạt cấp IV, mặt bê tông nhựa.

* *Huyện lộ*:

Trên địa bàn huyện có 5 tuyến đường huyện dài 42,29 km, đã cứng hóa 100% trong đó 3 km đường bê tông nhựa (7,09%), 24,89 km đường láng nhựa (58,86%), 14,4 km đường BTXM (34,05%), cụ thể như sau:

- Tuyến Cao Xá - Lam Cốt: Từ thị trấn huyện (ĐT.295) qua các xã Cao Xá, An Dương, Lam Cốt, nối vào ĐT.297 (tại Km4+500) (chợ Kép Thượng), dài 10,3km. Tuyến mới được nâng cấp, cải tạo đoạn khu vực thị trấn theo tiêu chuẩn đường đô thị, đoạn còn lại đạt loại A - GTNT (nền 10m, mặt 7m). Cầu Bến Quýt, Xuân Tân.

- Tuyến Kênh Chính: Nằm bên bờ hữu sông Máng, là tuyến giao thông kết hợp thủy lợi; trên địa phận Tân Yên, từ Tân Đức (Phú Bình), dọc sông Máng, qua xã Ngọc Thiện, Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Quế Nham, kết thúc tại QL.17 (Km28+700), dài 15,0 km. Đạt cấp VI (nền 6,0m, mặt 5,0m), đã rải nhựa; chất lượng trung bình. Các cầu Bì, Mỗ quy mô nhỏ, chất lượng thấp.

- Tuyến Cao Thượng – Phúc Hòa - Tân Sỏi: Từ thị trấn Cao Thượng đến Tân Sỏi, huyện Yên Thế, từ QL.17 (Km37+500), qua địa phận xã Cao Thượng, Phúc Hòa, rồi nối vào ĐT.294 (Km2+700), dài 6,69 km. Đạt loại A (nền 7,0m, mặt 5,0-5,5m), rải nhựa.

- Tuyến Cao Thượng - Liên Chung: Từ thị trấn Cao Thượng (giao QL.17 tại

Km37+800) đến xã Liên Chung (bờ đê sông Thương), dài 6,2 km. Tuyến đạt loại A. Tuyến này đang được thi công xây dựng.

- Tuyến Quang Tiến - Lan Giới: Xuất phát từ ĐT.294 (Km10), qua xã Quang Tiến, Lan Giới, kết thúc tại ranh giới với xã Tiên Thắng (Yên Thế), dài 4,1 km. Tuyến đạt loại A (nền 5,5, mặt 7,0 m); đoạn Km0-Km2+100 rải BTXM, đoạn còn lại 2,0 km cấp phối; chất lượng trung bình. Tuyến này đang được thi công xây dựng.

** Đường xã:*

Hệ thống đường xã trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 197,67 km/22 xã (trung bình 8,98 km/xã). Tỷ lệ cứng hóa đường xã đạt 98,76% Chất lượng tương đối tốt, tuy nhiên quy mô đường nhỏ hẹp, chủ yếu đạt GTNT loại B, nhiều tuyến chưa vào cấp, hệ thống cầu cống, chưa đồng bộ, có tải trọng thấp.

** Đường giao thông xóm, nội đồng:*

Tổng chiều dài đường trục thôn đã cứng hóa 522,37km/528,61km (tỷ lệ cứng hóa đạt 98,82%). Tổng chiều dài đường ngõ, xóm đã cứng hóa 326,55/373,41 (tỷ lệ cứng hóa đạt 87,45%).

Tổng chiều dài đường trục chính nội đồng đã cứng hóa 110,19/425,43 (tỷ lệ cứng hóa đạt 25.90%).

** Bến xe:*

Huyện Tân Yên có 2 bến xe: Bến xe thị trấn Cao Thượng và bến xe khách ở thị trấn Nhã Nam.

** Đường đô thị:*

Chủ yếu tập trung tại thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam; tổng chiều dài khoảng 21,2 km, các trục đường chính đô thị chủ yếu là các đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh đi qua trung tâm thị trấn như QL.17, ĐT.295, ĐT.294 và ĐT.298.

Thị trấn Cao Thượng: có khoảng 16,2 km, trục chính QL.17 (1,5 km), ĐT.295 (1 km), ĐT.298 (1,7 km); khoảng 12 km trục đô thị khác và các đường liên khu.

Thị trấn Nhã Nam: có khoảng 5 km, trục chính đô thị là QL.17 (2 km), ĐT.294 (0,5 km), còn lại là đường nội thị.

Đường nội thị và đường các khu dân cư đã cứng hóa được trên 95% đường ở các khu dân cư, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

a.2) Hiện trạng mạng lưới đường thủy:

- Đường thủy: Trên địa bàn có Sông Thương chảy qua với chiều dài 20 km (qua các xã Phúc Hòa, Hợp Đức, Liên Chung, Quế Nham, Việt Lập), sông có luồng lạch tương đối ổn định, thuận lợi cho vận tải; Số lượng bến khách ngang sông có 02 bến tại xã Liên Chung, đảm bảo các điều kiện về an toàn. Loại phương tiện đò ngang hiện có chủ yếu là vỏ thép; có đăng kiểm đủ điều kiện an toàn hoạt động, người điều khiển phương tiện đều có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn. Các bến thủy nội địa nằm trong quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường

thủy nội địa tỉnh Bắc Giang. Bến hàng hoá (bãi vật liệu xây dựng): đều đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động theo quy định.

- Vận tải: Theo quy hoạch, trên địa bàn huyện có 02 bến xe khách tại 2 thị trấn. Hiện tại trên các tuyến đường tỉnh lộ 294, 295, 298, Quốc lộ 17 nằm trên địa bàn huyện đều được bố trí các điểm dừng, đỗ trả khách cho xe buýt và điễm phục vụ đưa đón công nhân làm việc tại các khu công nghiệp.

- Bến bãi: Các bến có khả năng bốc xếp hàng hóa (chủ yếu là VLXD): Bến VLXD Đồng Bến, bến đò Mom, bến đò Đồng tại xã Liên Chung. Đường lên xuống chủ yếu là tự nhiên, chưa cứng hoá, đi lại khó khăn, mất an toàn, nhất là vào mùa mưa; thiếu hệ thống thông tin biển báo; phương tiện vận chuyên nhỏ, thô sơ.

b. Thủy lợi, đê điều

b.1. Trạm bơm tưới tiêu:

Các công trình thủy lợi do Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi huyện Tân Yên quản lý bao gồm:

- Trạm bơm tưới: Liên Chung

- Trạm bơm tiêu: Cống Trạng, công suất tiêu 12.000 m³/h. Diện tích tiêu khoảng 738 ha.

Các công trình thủy lợi do huyện Tân Yên quản lý bao gồm:

- Trạm bơm tưới tiêu kết hợp: Trạm bơm Thọ Điều (xã Ngọc Thiện) và khoảng 97 trạm bơm tưới khác trên địa bàn các xã như: Thị trấn Cao Thượng: 02 trạm; thị trấn Nhã Nam: 01 trạm; xã Liên Sơn: 03 trạm; xã Ngọc Lý: 04 trạm; xã Phúc Hòa: 05 trạm; xã Tân Trung: 04 trạm; xã An Dương: 04 trạm; xã Quang Tiến: 03 trạm; xã Cao Xá: 04 trạm; xã Hợp Đức: 08 trạm; xã Việt Ngọc: 01trạm; xã Lan Giới: 01 trạm; xã Việt Lập: 02 trạm; xã Ngọc Vân: 11 trạm; xã Ngọc Châu: 05 trạm; xã Liên Chung: 07 trạm; xã Song Vân: 03 trạm; xã Lam Cốt: 06 trạm; xã Ngọc Thiện: 14 trạm; xã Đại Hóa: 01 trạm; xã Quế Nham: 08 trạm

b.2. Kênh tưới tiêu và hồ đập:

Hiện nay trên địa bàn có khoảng 43,9km kênh tưới phân bố tại hầu hết các xã và thị trấn, cung cấp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trong toàn huyện. Trong đó có 02 tuyến kênh tưới chính (kênh đào tự chảy) đó là: Kênh Chính chạy trên địa bàn huyện từ Bắc xuống Nam có chiều dài 26,2km, khả năng tưới khoảng 2.860 ha; Kênh 5 cũng bắt nguồn từ Thái Nguyên, chạy trên địa bàn huyện từ Tây Bắc xuống Đông Nam có chiều dài 17,7km, khả năng tưới khoảng 1.950 ha.

Toàn huyện có khoảng 89 hồ đập thủy lợi, với diện tích chứa nước khoảng gần 400ha. Các hồ chứa này ngoài chức năng cung cấp nước tưới còn được kết hợp để nuôi trồng thủy sản.

b.3. Hệ thống đê kè, phòng chống thiên tai:

Toàn huyện có 40,2km đê, trong đó đê cấp 3 hữu Thương dài 30,2km, đê 4b (gồm đê bồi Phú Khê, Tiền Đình, xã Quế Nham, đê bồi Ngọc Lý). Cả hai hệ thống mặt đê đã được cứng hóa, đủ cao trình chống lũ.

** Đánh giá hiện trạng công trình thủy lợi, đê điều:*

Nhiều trạm bơm được xây dựng từ rất lâu hiện đã xuống cấp cả công trình đầu mối và hệ thống kênh dẫn. Công trình thủy lợi huyện Tân Yên đáp ứng được 80% nhu cầu tưới tiêu của huyện. Hệ thống kênh mới được kiên cố hóa khoảng 60%.

Hệ thống đê điều nhìn chung đảm bảo chống lũ, tuy nhiên có một số đoạn đã xuống cấp, cần được đầu tư gia cố thêm để đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão.

c. Hiện trạng cấp nước

Hiện nay trên địa bàn huyện chỉ có thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam có trạm cấp nước sạch, còn lại 20 xã các hộ dân tự khoan giếng hoặc dùng nước mưa để sử dụng cho sinh hoạt.

Tại thị trấn Cao Thượng, nhà máy nước có công suất thiết kế khoảng 3000m³/ngđ, tuy nhiên công suất hoạt động mới đạt 40%. Nguồn nước lấy từ Sông Thương, tỷ lệ các hộ dân được cấp nước đạt khoảng 85%. Thị trấn Nhã Nam có nhà máy nước công suất 1000m³/ngđ, nguồn nước khai thác từ nước ngầm, tỷ lệ các hộ dân được cấp nước đạt khoảng 61%.

** Đánh giá hiện trạng cấp nước:*

Nhìn chung đối với 2 thị trấn Cao Thượng và Nhã Nam, tỷ lệ số hộ dân được cấp nước đạt tỷ lệ tương đối cao, chất lượng nước sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt của Bộ Y tế.

Riêng đối với khu vực nông thôn, gồm 20 xã còn lại do chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung, các hộ dân tự khai thác nguồn nước ngầm mạch nông, hoặc qua giếng đào lộ thiên nên tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, mất vệ sinh.

d. Hiện trạng cấp điện

Điện lực Tân Yên đang quản lý, vận hành 330,3km đường dây trung áp, 491,928km đường dây hạ áp và 567 trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng 156 triệu kVA (TBA tài sản ngành điện: 259 TBA tổng công suất đặt: 80.775 kVA). Điện lực Tân Yên thường xuyên, liên tục đầu tư cải tạo hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống. Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp đầu tư liên xã đảm bảo đạt thông số kỹ thuật, an toàn điện theo quy định. Đồng thời, đảm bảo đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối liên xã theo các thông số quy định về hệ thống lưới điện phân phối.

Nguồn điện: Hiện trạng hệ thống cấp điện khu vực huyện Tân Yên được cấp điện thông qua Lộ 375 của trạm 110 kV khu công nghiệp Đình Trám huyện Việt Yên và Lộ 377 của trạm 110kV thị trấn Cầu Gò huyện Yên Thế cấp về huyện Tân Yên đến trạm trung gian tại thôn Trung Lương xã Cao Xá sau đó cấp cho thị trấn Cao Thượng mở rộng; Ngoài ra còn có Lộ 483 E7.16 từ huyện Hiệp Hoà cũng là nguồn cấp cho thị trấn Cao Thượng thông qua trạm trung gian tại thôn Trung Lương xã Cao Xá. Hiện nay trên địa bàn các thị trấn và các xã có 275,8 km đường dây trung áp; đường dây hạ áp 805,1km; trạm biến áp phân phối: 347 trạm với tổng công suất đặt 102.550kVA. Tỷ lệ cấp điện trên địa bàn đạt 100%.

e. Hiện trạng thôn tin, liên lạc

Hiện nay, trên địa bàn có 05 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông là Vinaphone, Viettel, Mobi phone, VN Mobi, Gtel phát triển 95 trạm BTS, số trạm được cấp phép là 100%; tổng số đại lý, cửa hàng được ủy quyền đăng ký thông tin thuê bao DĐTT là 101 đại lý (trong đó: Viettel 65; VNPT 36); tổng số cá 24 đại lý Internet và điểm cung cấp trò chơi điện tử công cộng (trong đó: Viettel: 13, VNPT: 11), các đại lý đều thực hiện đúng các quy định của nhà nước; toàn huyện có 01 bưu điện, 04 bưu cục và 18/24 điểm bưu điện văn hóa xã hoạt động thường xuyên; có tổng số 38 cơ sở in, photocopy, quảng cáo trên địa bàn; 100% các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã có đường truyền Internet.

Hiện nay, 100% các cơ quan, đơn vị thuộc Huyện ủy, UBND huyện, các xã, thị trấn và các trường học tiếp tục duy trì việc sử dụng chữ ký số của tập thể, cá nhân trong việc gửi nhận văn bản điện tử. Trong năm 2019, Phòng VH&TT đã đề nghị Sở Văn hóa và Thông tin cấp thêm 308 chữ ký số cho cá nhân lãnh đạo, kế toán các cơ quan, đơn vị huyện; Chủ tịch, Kế toán UBND các xã, thị trấn; Hiệu trưởng, Kế toán các trường MN, TH, THCS; cán bộ làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện và các xã, thị trấn. Đến nay, cá nhân các đồng chí lãnh đạo các cơ quan, đơn vị đã bước đầu triển khai ký số trên phần mềm QL&ĐHCV và một số giao dịch khác.

2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển xã hội

a. Về Giáo dục và Đào tạo.

Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được duy trì tại 22/22 xã, thị trấn; phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 tại 22/22 xã, thị trấn; phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 tại 19/24 xã, thị trấn; mức độ 2 tại 5 xã, thị trấn. Cơ sở vật chất trường học tiếp tục tăng cường đầu tư theo hướng hiện đại đáp ứng các điều kiện dạy và học, trong năm đã hoàn thiện đưa vào sử dụng 05 công trình nhà hiệu bộ, 143 phòng học, 47 nhà vệ sinh, bổ sung gần 2000 bộ bàn ghế. Tỷ lệ kiên cố hóa lớp học đạt 98%.

Hoàn thành công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục kết hợp kiểm tra công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với 14 trường (07 trường Mầm non, 05 trường Tiểu học, 02 trường THCS) trong đó công nhận mới 4 trường (MN Song Vân, Quế Nham; Tiểu học Liên Chung; THCS Ngọc Thiện) vượt kế hoạch 01

trường, nâng tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia toàn huyện là 96%.

Quy mô, mạng lưới trường lớp trên địa bàn huyện được sắp xếp lại, bố trí hợp lý đảm bảo nhu cầu học tập của học sinh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học tiếp tục được đầu tư theo hướng hiện đại, đến nay có 72/75 trường chuẩn quốc gia, đạt 96%, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 98,5%. Sự quan tâm của người dân và toàn xã hội đối với công tác giáo dục và đào tạo đã có bước chuyển biến tích cực.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý trường học đảm bảo về số lượng và chất lượng, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 100% trong đó trên chuẩn 86,2% (tăng 15% so với đầu nhiệm kỳ).

Phong trào xây dựng trường học lấy trẻ làm trung tâm được triển khai rộng khắp, nhiều trường học của huyện là mô hình điểm. Trong năm đã hoàn thiện đưa vào sử dụng 05 công trình nhà hiệu bộ, 143 phòng học, 47 nhà vệ sinh, bổ sung gần 2000 bộ bàn ghế. Tỷ lệ kiên cố hóa lớp học đạt 98%.

Hoàn thành công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục kết hợp kiểm tra công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với 14 trường (07 trường *Mầm non*, 05 trường *Tiểu học*, 02 trường *THCS*), trong đó công nhận mới 4 trường (*MN Song Vân*, *Quế Nham*; *Tiểu học Liên Chung*; *THCS Ngọc Thiện*) vượt kế hoạch 01 trường, nâng tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia toàn huyện là 96%.

Chất lượng giáo dục có sự chuyển biến mạnh mẽ, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng hàng năm dưới 4%, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học trên 99,5%, xếp loại học sinh học lực khá, giỏi hàng năm trên 58%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS trên 99,5%, tốt nghiệp THPT trên 90%; học sinh giỏi cấp tỉnh và thi khoa học kỹ thuật trong top các đơn vị dẫn đầu các huyện, thành phố. Công tác phổ cập giáo dục tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng, huyện được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 năm 2017, đến nay đã có 19/22 xã, thị trấn đạt phổ cập THCS mức 3, 3/22 xã, thị trấn đạt phổ cập THCS mức 2. Phong trào thi đua của ngành giáo dục luôn xếp trong top đầu các huyện, thành phố.

b. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Từ huyện đến cơ sở thường xuyên được quan tâm, chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, đội ngũ viên chức y tế được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật bằng các hình thức dài hạn, ngắn hạn. Trang thiết bị, phương tiện từng bước được đầu tư, 100% các xã, thị trấn triển khai khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

c. Văn hóa, thông tin và thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện được thành lập rộng khắp trên địa bàn huyện đến nay 22/22 xã thị trấn, 329 thôn – khu phố có Trung tâm VH-TT hoặc đã được quy hoạch quỹ đất dành cho khu Trung tâm VH-TT; /329 thôn khu phố văn hoá, thể thao cấp huyện bao gồm: Nhà văn hóa, sân vận động, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, Nhà truyền thống, Thư viện, Quảng trường Lương Văn Năm, Đền thờ các anh hùng liệt sĩ. Trong đó thì Nhà văn hóa, sân vận

động, Nhà truyền thống, Thư viện...

- Trung tâm Văn hoá, Thể thao huyện được thành lập tại Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang, có đủ các phòng làm việc, phòng chức năng và các phương tiện chuyên dùng đảm bảo phục vụ tốt công tác chuyên môn nghiệp vụ. cụ thể:

+ Khu thể thao trong nhà có diện tích 500m²;

+ Sân vận động trung tâm huyện có tổng diện tích 22.000m², sân khấu có mái che với diện tích 1.000m², tương đối đầy đủ các công trình phụ trợ.

+ Hội trường trung tâm huyện có diện tích 600m², sức chứa 420-600 chỗ ngồi, sân khấu với diện tích 100m², có đầy đủ các công trình phụ trợ.

+ Diện tích hoạt động ngoài trời (*Quảng trường Lương Văn Năm*) có diện tích khoảng 2,7ha, có sân khấu, khu biểu diễn, triển lãm ngoài trời, khu vui chơi, giải trí, vườn hoa, đài phun nước... đảm bảo cho việc tổ chức các sự kiện, biểu diễn nghệ thuật lớn; là nơi vui chơi, giải trí phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện.

- Trung tâm Văn hoá, Thể thao huyện được khai thác và sử dụng thường xuyên hiệu quả, là nơi tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao kết nối với cơ sở.

d. Các vấn đề an sinh xã hội

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế nhiều thành phần, huyện đã tập trung tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể, phát triển các hợp tác xã, các tổ hợp tác kiểu mới và các mô hình kinh tế tập thể khác theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, có chức năng kinh tế và xã hội; đóng góp, nâng cao giá trị kinh tế và phục vụ lợi ích chung của xã hội. Tăng cường công tác đào tạo nhân lực, tạo động lực phát triển xã hội.

Thực hiện tốt công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới; công tác Lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội; công tác tị nạn xã hội.

Các chương trình, dự án thực hiện chính sách về giảm nghèo, an sinh xã hội được thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả, đã bao phủ được số người nghèo, hộ.

e. Khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ được quan tâm đầu tư, ứng dụng trong sản xuất và đời sống. Đã tổ chức tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; ứng dụng các kỹ thuật sản xuất tiên tiến đạt tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm, sản xuất vải thiều hữu cơ, chăn nuôi theo quy mô trang trại có liên kết,...

Các sáng kiến cải tiến phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học trong nhà trường đã giúp học sinh say mê học tập, học tập đạt kết quả cao, chất lượng giảng dạy của giáo viên cũng được nâng lên đáng kể.

f. Quốc phòng

Các cấp, các ngành thực hiện tốt nhiệm vụ Quân sự - Quốc phòng địa phương. Triển khai thực hiện xây dựng Huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc, tổ chức diễn tập các cấp đảm bảo chỉ tiêu theo Nghị quyết đã đề ra.

Duy trì thường xuyên nề nếp chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện. Công tác tuyển quân, động viên quân nhân dự bị luôn bảo đảm chỉ tiêu về số lượng và chất lượng. Trong 10 năm đã tuyển chọn gọi nhập ngũ bảo đảm 100% chỉ tiêu. Thường xuyên làm tốt công tác giáo dục quốc phòng toàn dân, chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quân sự cơ sở.

Xây dựng củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trong khu vực phòng thủ. Lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên được xây dựng đủ số lượng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, tập trung giải quyết những tồn đọng sau chiến tranh theo Quyết định 47, 290, 142 của Thủ tướng Chính phủ.

g. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, nghị quyết Trung ương 8 (khoá IX) về chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án: “Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn cách mạng mới”. Tập trung giải quyết các điểm phức tạp về an ninh, trật tự, khiếu kiện đông người, hoạt động đình công, lãn công trong các doanh nghiệp. Quản lý chặt chẽ các đối tượng chính trị, không để các đối tượng thù địch móc nối, lôi kéo tiến hành các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

Làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; Chú trọng công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông; phòng, chống tệ nạn ma tuý, số đề, cờ bạc... được đẩy mạnh. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được duy trì và phát triển. Mô hình cụm liên kết về an ninh trật tự, sự phối hợp giữa Công an, MTTQ và các đoàn thể trong công tác bảo vệ an ninh trật tự thực hiện có hiệu quả.

2.2.6. Đánh giá chung

a. Ưu điểm:

- Huyện Tân Yên có cơ hội phát triển kinh tế xã hội so với các huyện miền núi khác của tỉnh Bắc Giang do nằm liền kề các đô thị lớn (Thành phố Bắc Giang và huyện Việt Yên). Địa bàn huyện đang là khu vực đang trên đà phát triển kinh tế xã hội tương đối đồng đều ở 3 lĩnh vực chính gồm Nông nghiệp; Xây dựng công nghiệp; Dịch vụ thương mại.

- Là huyện có hệ thống đô thị phân bố tương đối hợp lý, có thị trấn Cao Thượng mở rộng nằm ở vị trí trung tâm đúng nghĩa của huyện là tiền đề tạo động

lực phát triển cho các xã lân cận. Hệ thống hạ tầng nhà ở, hạ tầng xã hội phát triển tương đối đồng bộ phù hợp với nhu cầu trước mắt của đa số người dân.

- Tỷ trọng diện tích canh tác nông nghiệp hiệu quả trên diện tích đất nông nghiệp tự nhiên tương đối lớn đạt hơn 60%. Hệ thống sông ngòi và kênh mương cấp nước phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp tương đối ổn định.

- Tỷ lệ dân số và lao động tăng trưởng hợp lý theo quy luật tự nhiên, người dân cần cù, chịu khó và sáng tạo trong học tập, lao động, sản xuất.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phát triển tương đối đồng bộ đối với huyện miền núi, đa số được đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới tiến tới thành huyện nông thôn mới.

b. Nhược điểm

- Địa hình miền núi bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đầu tư xây dựng.

- Dân số phân bố rải rác hình thành nhiều cụm dân cư nhỏ lẻ làm tăng chi phí cho đầu tư xây dựng hạ tầng. Đa số lao động chưa qua đào tạo, chủ yếu là lao động sản xuất nông nghiệp.

- Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 12%, thấp hơn so các địa phương lân cận.

- Hệ thống dịch vụ thương mại và công nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa hình thành các trung tâm mua bán và sản xuất với quy mô tập trung đủ lớn.

- Tài nguyên khoáng sản nghèo nàn, tài nguyên rừng ít và không đa dạng, tài nguyên nước trữ lượng không dồi dào và dễ bị ô nhiễm ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất.

- Các tiện ích hạ tầng xã hội chỉ đáp ứng được nhu cầu trước mắt, về lâu dài phải tập trung đầu tư xây dựng không có quỹ đất đủ lớn cho việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào việc sản xuất nông nghiệp công nghệ cao mới phát huy được hiệu quả kinh tế xã hội.

- Hạ tầng kỹ thuật ở đô thị và nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển lâu dài và bền vững.

- Vấn đề môi trường gặp nhiều thách thức do chưa có nguồn lực đầu tư, đa số dự án về môi trường chủ yếu vẫn tồn tại ở bước quy hoạch.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng và theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội, nhất là hệ thống giao thông đối ngoại kết nối với hệ thống cao tốc trong khu vực.

- Việc hướng nghiệp, đào tạo nghề chưa có tầm chiến lược, chủ yếu lao động phổ thông chiếm tỷ lệ cao.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Tân Yên là huyện có địa hình tương đối bằng phẳng, diện tích đồi núi ít (chiếm khoảng trên 10%) nên ít chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH) so với 4 huyện miền núi (Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế, Lục Nam) và huyện

có địa hình thấp trũng là Yên Dũng (nơi có 3 con sông lớn chảy qua là Sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam). Trong thời gian tới do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khiến một số ngành, lĩnh vực ở Tân Yên dễ bị tổn thương nhất là: Nông nghiệp và an ninh lương thực, tài nguyên nước, tài nguyên đất, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái tự nhiên và nơi cư trú, nhất là cộng đồng dân cư sống gần khu vực gần các sông, hồ và khu vực có độ dốc cao của huyện.

Biến đổi khí hậu đã và sẽ gây hậu quả nặng nề đến khu vực miền núi của tỉnh Bắc Giang nói chung, huyện Tân Yên nói riêng do khu vực này có nhiều yếu tố tạo ra tình trạng dễ bị tổn thương, ví dụ tỉ lệ đói nghèo cao, nguồn lực để ứng phó hạn chế, môi trường sinh thái bị suy thoái, địa hình phức tạp, sinh kế của người dân phụ thuộc chủ yếu vào nông lâm nghiệp, vốn, chịu ảnh hưởng rất lớn từ thiên tai, thời tiết. Một số tác động chính của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện Tân Yên như mưa lớn, xói mòn - rửa trôi đất, khô nóng và hạn hán.

- Đất bị xói mòn, rửa trôi: BĐKH gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn. Vùng đất dốc trên địa bàn huyện chiếm trên 10% nên nguy cơ thoái hóa và xói mòn là rất lớn. Hàng năm, chỉ trong 6 tháng mùa mưa, lượng đất mất đã chiếm tới 75 - 100% tổng lượng xói mòn cả năm, còn lại dưới 25% lượng đất bị xói mòn xảy ra trong các trận mưa giông ở thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa (tháng 3 - 4) hoặc từ mùa mưa sang mùa khô (tháng 11).

- BĐKH làm cho nhiệt độ cao trên địa bàn huyện tăng và mùa đông ngắn hơn so với trước đây. Theo số liệu quan trắc thì nhiệt độ mùa đông tăng nhanh hơn mùa hè. Lượng mưa và mùa mưa thay đổi tùy theo các vùng. Hậu quả là cường độ bão lũ gia tăng, hạn hán và thiếu nước kéo dài

- Những hiện tượng này ngày càng có xu hướng xảy ra mạnh mẽ hơn do ảnh hưởng của BĐKH. Do vậy, định hướng sử dụng đất của những khu vực này cần chú trọng đẩy mạnh thâm canh ở những nơi có khả năng tưới, tiêu; tăng cường nông lâm kết hợp, khai thác hợp lý nhất nguồn tài nguyên đất theo hướng sản xuất hàng hóa; Bảo vệ duy trì và phát triển thảm thực vật ở khu vực đầu nguồn, khu vực núi cao, khu vực có tính phòng hộ.

- Những giải pháp về quản lý, sử dụng đất để giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

+ Bảo vệ, bảo tồn diện tích đất lâm nghiệp, đất trồng vải hiện có; phát triển mở rộng diện tích đất trồng cây ăn trái có độ che phủ lớn, và cho giá trị kinh tế cao; như: vú sữa, nhãn, cam đường canh, ... nhằm thúc đẩy thực hiện các chương trình để bảo tồn và tăng cường bề hấp thụ khí nhà kính, chống xói mòn - rửa trôi lớp đất bề mặt có hàm lượng dinh dưỡng cao.

+ Xây dựng chương trình sử dụng có hiệu quả diện tích đất trồng, phân diện tích đất có hệ số sử dụng đất thấp, tạo việc làm cho người lao động, xóa đói giảm nghèo.

+ Áp dụng mô hình sử dụng đất có tiềm năng giảm thiểu hoặc xóa bỏ phát thải khí nhà kính. Hệ thống thâm canh và nông nghiệp hữu cơ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu khí nhà kính, gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay kết quả chỉ đạo thực hiện chương trình sản xuất cây hàng hóa tập trung theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND của HĐND huyện đã đang và dần thích ứng với kịch bản biến đổi khí hậu, đồng thời cho giá trị kinh tế cao: đạt 108 vùng, với tổng diện tích 618,8 ha; hình thành thêm 15 cánh đồng mẫu với diện tích 595 ha.

Rà soát quy hoạch, đặc biệt là các vùng ảnh hưởng của hệ thống thủy lợi sông Cầu, sông Thương,... ưu tiên đất thủy lợi để xây dựng các công trình tiêu úng; đất giao thông để xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống lụt bão.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1 Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đời sống của nhân dân trong huyện đã từng bước được cải thiện, bộ mặt đô thị và nông thôn đã có nhiều thay đổi, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt cho xây dựng cơ sở hạ tầng và nhà ở, khu buôn bán nhỏ và hệ thống chợ phát triển. Kết quả bước đầu đạt được như sau:

3.1.1. Tình hình thực hiện các văn bản pháp quy

Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013, có hiệu lực thi hành từ 01/07/2014. Sau khi Luật có hiệu lực thi hành, UBND huyện đã phối hợp với Sở tài nguyên và môi trường tổ chức hội nghị phổ biến, tuyên truyền triển khai thực hiện Luật cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên các cơ quan liên quan ở huyện, chủ tịch, cán bộ chuyên môn của các xã, thị trấn. Ở các xã, thị trấn huyện tiến hành tổ chức các lớp để tuyên truyền Luật đất đai cho cán bộ cơ sở. Ngoài ra còn thực hiện tuyên truyền thông qua hệ thống đài truyền thanh từ huyện đến cơ sở.

Nhằm cụ thể hoá các quy định về công tác quản lý đất đai của Chính phủ cũng như của tỉnh Bắc Giang; UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai trên địa bàn để phù hợp với các quy định, chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định mới của Luật đất đai 2013, Quyết định số 858/2014/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang “Quy định về trình tự, thủ tục khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”. Cụ thể: ban hành Công văn số 997/UBND-TNMT ngày 05/9/2014 rà soát, đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của các xã thị trấn để phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện; Công văn số 854/UBND-TNMT ngày 02/7/2015 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất phục vụ thực hiện dự án

điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Yên theo quy trình của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ tài nguyên và môi trường quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364/CT-HĐBT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc hoạch định địa giới hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã huyện đã hoàn thành. Năm 2009 huyện thực hiện khôi phục 14 mốc giới hành chính các xã, thị trấn do đã biến dạng và bị mất mốc. Hiện tại huyện có 22 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 20 xã và 02 thị trấn, có hồ sơ địa giới hành chính và bản đồ hành chính xã, huyện.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Huyện Tân Yên hiện có 22/22 xã, thị trấn đã được đo đạc lập bản đồ địa chính, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện theo quy định của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đối với công tác khảo sát đánh giá, phân hạng đất không thực hiện. Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho cấp huyện đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đúng theo quy định của Luật Đất đai.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Việc lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai trên địa bàn huyện được chú trọng và được thực hiện theo sự chỉ đạo của Tỉnh và Trung ương. Theo đó, Huyện đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011- 2015) của huyện Tân Yên đã được UBND tỉnh Bắc Giang xét duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 22/4/2013 làm cơ sở quản lý, điều hành việc sử dụng đất trên toàn huyện. Các xã, thị trấn đã xây dựng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 của 22 xã và 2 thị trấn nhằm cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2020 của huyện làm căn cứ để các xã/ thị trấn thực hiện quản lý đất đai trên địa bàn quản lý theo quy định. Tuy việc lập quy hoạch cơ bản không chòng chéo giữa Quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch chuyên ngành khác song do tình hình suy thoái kinh tế, không dự báo hết những quy luật phát triển kinh tế nên Quy hoạch sử dụng đất cần phải điều chỉnh bổ sung để phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Đến nay huyện đã giao sử dụng và quản lý 20.830,64 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên.

Từ năm 2010 đến nay huyện đã thực hiện được 183 công trình dự án liên quan đến thủ tục thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 216,09 ha (trong đó: đất trồng lúa 99,83 ha, đất rừng sản xuất 64,20 ha).

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong 5 năm qua mặc dù trên địa bàn huyện thu hồi hàng trăm ha đất để chuyển mục đích thực hiện hàng trăm dự án lớn nhỏ, tác động trực tiếp đến hàng trăm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

Tính từ năm 2011 đến nay trên địa bàn huyện đã triển khai phê duyệt được 25 dự án và lên phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, với tổng diện tích đất thu hồi, đủ điều kiện được bồi thường là 16,6 ha; tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 50 tỷ đồng.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tính đến thời điểm hiện nay, UBND huyện đã cấp được tổng số 93.723 giấy chứng nhận QSD đất, với tổng diện tích 15.523,5ha. Trong đó: Đất tổ chức 825 giấy; Đất hộ gia đình, cá nhân 92.898 giấy.

Hệ thống hồ sơ địa chính cơ bản thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Hồ sơ GCN cấp tập trung đã được lập thành 3 bộ lưu 3 cấp, hồ sơ cấp GCN được cập nhật thường xuyên trong hệ thống sổ sách theo dõi của cấp xã và huyện.

Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ địa chính chủ yếu trên giấy, công tác cập nhật chỉnh lý biến động đất đai và chuyển thông tin biến động đến các cấp chưa được thực hiện thường xuyên, việc chỉnh lý biến động đất đai còn yếu, chỉ mới chỉnh lý trên GCN khi bị thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất...

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang công tác thống kê,

kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai tốt và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng cao, đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo chỉ thị số 28/2004/CT-TTg ngày 15/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay trên địa bàn huyện Tân Yên mới tiến hành ở bước xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 22/22 xã, nhưng chưa có dự án tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính.

3.1.10. Quản lý tài chính đất đai và giá đất

a) Hệ thống tài chính đất đai hiện hành

Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng giá đất được thực hiện hàng năm, đúng quy định. UBND huyện căn cứ vào Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2015 – 2019 tỉnh Bắc Giang. Đến nay quy định này đã được triển khai nghiêm túc, nhưng còn một số điểm bất cập, cụ thể như sau:

- Đơn giá đất nông nghiệp có chênh lệch thấp hơn nhiều so với các loại đất khác (*vì vậy nguyên tắc xác định giá đất sát với giá thị trường còn nhiều bất cập*).

- Chưa xây dựng được giá đất đến từng thửa đất (*giá đất tỉnh Bắc Giang được xây dựng theo tuyến đường và khu vực*).

- Việc theo dõi, cập nhật và phân tích sự biến động của giá đất thị trường trong điều kiện bình thường rất khó khăn, chưa thực hiện được.

Hệ thống tài chính đất đai vẫn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện, đến nay UBND huyện đã phối hợp cùng UBND tỉnh hoàn thành xây dựng bảng giá đất tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015 - 2019; Tiếp nhận và triển khai thực hiện công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện.

b) Hệ thống thuế có liên quan đến đất

- Hệ thống thuế bao gồm 02 sắc thuế chính: Thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn lệ phí trước bạ.

- Tình hình thực hiện các loại thuế và lệ phí trước bạ trên địa bàn huyện:

- + Đối với thuế sử dụng đất: được triển khai thực hiện thu hàng năm đối với người sử dụng đất theo đúng quy định (*riêng các trường hợp sử dụng đất nông nghiệp được miễn thuế theo quy định*).

- + Đối với thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ: Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp thuế thu

nhập đều phải thực hiện nộp - thu theo đúng quy định hiện hành, tuy nhiên thực trạng trên địa bàn huyện Tân Yên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên tự viết giấy thỏa thuận, không làm các thủ tục theo đúng quy định. Vì vậy việc đôn đốc thực hiện thuế thu nhập còn gặp khó khăn.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ra các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất, ... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai

UBND huyện đã tổ chức 12 cuộc thanh tra công tác quản lý đất đai tại các xã, thị trấn. Cơ quan chuyên môn của huyện tổ chức kiểm tra 53 cuộc về công tác quản lý, sử dụng đất tại các xã, thị trấn, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng đất. Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện được nhiều sai phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất của cấp chính quyền cơ sở và người sử dụng đất như: Giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng đất sai mục đích, cụ thể: Về giao đất trái thẩm quyền 342 trường hợp, diện tích 7,95 ha; cho thuê đất trái thẩm quyền 50 trường hợp, diện tích 6,9 ha; Tự ý chuyển mục đích, sử dụng sai mục đích 38 trường hợp, diện tích 6,2 ha. Kết quả xử lý vi phạm 262 vụ, xử phạt vi phạm hành chính 111.920.000 đồng, trong đó: Cấp xã phạt 259 vụ, số tiền 71.920.000 đồng; cấp huyện phạt 3 vụ số tiền 40.000.000 đồng.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai đã giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai

hợp tình, hợp lý qua đó còn tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về luật đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn quản lý.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai; biên tập tài liệu phổ biến về những nội dung đổi mới của Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành để sử dụng thống nhất trên cả nước; tổ chức in Luật Đất đai và Nghị định để cung cấp cho các ban, ngành và các địa phương. Tổ chức Hội nghị giới thiệu những nội dung đổi mới của Luật Đất đai, Hội nghị phổ biến, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ báo cáo viên về pháp luật đất đai; phổ biến Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân trong lĩnh vực này chiếm tỷ lệ cao. Vì vậy việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân phải đảm bảo đúng nguyên tắc đúng qui trình, chính xác, khoa học theo qui định của pháp luật, tránh được tình trạng đùn đẩy, chuyển đơn lòng vòng, hạn chế việc tái khiếu, tái tố.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai cũng được tỉnh quan tâm và chỉ đạo thường xuyên, dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất, phối hợp kiểm tra. UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các cấp chính quyền địa phương trong tỉnh, trong huyện tổ chức nhiều đợt thanh tra đột xuất, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, giảm số vụ, tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật Đất đai.

Xử lý kịp thời, nghiêm minh những cán bộ vi phạm; kiên quyết thu hồi đối với các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả... đầu tư đúng mức cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp, đo đạc, lập hồ sơ địa chính và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các loại đất trên địa bàn huyện.

Từ năm 2011 đến 2015, toàn huyện đã nhận trên 800 đơn thư liên quan đến lĩnh vực đất đai, trong đó cấp huyện trên 200 đơn; cấp xã khoảng 600 đơn. Do công tác tiếp công dân được duy trì nghiêm túc và ngày càng được đổi mới theo hướng tích cực; công dân được hướng dẫn gửi đơn thư khiếu nại, phản ánh, kiến nghị đến đúng địa chỉ, đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết, góp phần hạn chế tối đa số vụ việc khiếu kiện đông người, vượt cấp. Mặc dù trong giai đoạn 2011-2015 với số lượng đơn thư liên quan đến Ngành tiếp tục tăng (đa phần là đơn thư trong lĩnh vực đất đai với trên 20 vụ việc). Nhưng với nỗ lực vượt bậc, hầu hết các vụ việc khiếu kiện đông người, phức tạp đã được Ngành tham mưu giải quyết thấu đáo, dứt điểm (giải quyết trên 96,3% tổng số vụ việc chuyển đến thuộc thẩm quyền).

3.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công trong quản lý, sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ...

Thực hiện Luật đất đai 2013, UBND tỉnh đã chỉ đạo thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Ở cấp huyện đã hình thành Trung tâm phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện năm 2020 là có 20.830,64 ha, chiếm 5,35% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người đạt 866 người/km², bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Cơ cấu sử dụng của từng nhóm đất như sau:

3.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của huyện năm 2020 có 15.852,85 ha, chiếm 76,10% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 05: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.830,64	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	15.852,85	76,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.037,39	50,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.701,45</i>	<i>83,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1.051,67	6,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.081,92	25,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.038,95	6,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.609,58	10,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,34	0,21

** Đất trồng lúa*

Có 8.037,39 ha, chiếm 50,70% diện tích đất nông nghiệp của huyện, trong đó: (Đất chuyên trồng lúa nước: 6.701,45 ha, chiếm 32,17%). Đất trồng lúa phân bố hầu hết tất cả trên địa bàn huyện; Trong đó các xã có diện tích lớn như: xã Cao Xá (541,05 ha), xã Liên Chung (433,46 ha), xã Quế Nham (456,51 ha), xã Tân Trung (407,69 ha), xã Việt Lập (510,55 ha), xã Ngọc Vân (512,14 ha), xã Ngọc Thiện (708,17 ha), xã Việt Ngọc (382,80 ha)...

** Đất trồng cây hàng năm khác*

Có 1.051,67 ha, chiếm 6,63% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Liên Chung 125,09 ha, xã Cao Xá (102,08 ha), xã Việt Ngọc (93,64 ha), xã Quế Nham (71,29 ha), xã Hợp Đức (67,53 ha), xã Ngọc Thiện (61,84 ha), xã Song Vân (54,10 ha), xã Tân Trung (50,54 ha), thị trấn Nhã Nam (50,52 ha), xã Ngọc Vân (48,73 ha)...

** Đất trồng cây lâu năm*

Có 4.081,92 ha, chiếm 25,75% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây lâu năm có ở tất cả các xã, thị trấn, song tập trung chủ yếu tại: Phúc Hòa (517,91 ha), Hợp Đức (353,16 ha), Cao Xá (312,08 ha), Liên Sơn (229,53 ha), Việt Lập (262,12 ha), Ngọc Châu (241,04 ha), An Dương (203,06 ha), Tân Trung (247,17 ha), Liên Chung (197,18 ha)...

** Đất rừng sản xuất*

Có 1.038,95 ha, chiếm 6,55% diện tích đất nông nghiệp. Trên địa bàn huyện chủ yếu là đất có rừng trồng sản xuất và nằm rải rác tại 21 xã, thị trấn trên

địa bàn huyện: Trong đó xã có diện tích nhiều nhất là xã Liên Chung (154,55 ha) và xã An Dương (152,53 ha), xã có diện tích nhỏ nhất là xã Ngọc Thiện (2,52 ha)...

** Đất nuôi trồng thủy sản*

Có ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện với tổng diện tích 1.609,58 ha, chiếm 10,15% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung nhiều tại các xã: Việt Lập (210,00 ha), Ngọc Châu (122,15 ha), An Dương (120,64 ha), Ngọc Thiện (107,46 ha), Quế Nham (106,17 ha), Cao Xá (104,58 ha), Hợp Đức (102,40 ha), Ngọc Lý (93,44 ha)...

** Đất nông nghiệp khác*

Có 33,34 ha, chiếm 0,21 % diện tích đất nông nghiệp, phân bố 11/22 xã, thị trấn gồm: xã Ngọc Vân (6,39 ha), xã Quế Nham (4,72 ha), xã Phúc Hòa (4,24 ha), xã Lan Giới (4,18 ha), xã Lam Cốt (3,80 ha), xã Cao Xá (2,85 ha) ...

3.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 4.902,66 ha, chiếm 23,54% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, được sử dụng theo các mục đích với diện tích và cơ cấu như sau:

Bảng 06: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.902,66	23,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,59	1,03
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	2,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,41	0,29
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,94	0,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,73	2,81
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,19
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,65	0,14
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.402,96	49,01
-	Đất giao thông	DGT	1.415,08	58,89
-	Đất thủy lợi	DTL	542,65	22,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51,19	2,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,56	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	76,95	3,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	95,99	3,99
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6,06	0,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,20	0,26
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	0,84
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155,27	6,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,48	0,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,36	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất chợ	DCH	8,24	0,34
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.583,16	32,29
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	227,04	4,63
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,85	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,65	0,03
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	0,01
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24,35	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	5,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,68	1,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	0,11

* *Đất quốc phòng*: Có 50,59 ha, chiếm 1,03% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: xã An Dương (22,12 ha), xã Việt Lập (10,89 ha), xã Quế Nham (8,33 ha), xã Phúc Hòa (4,79 ha), ...

* *Đất an ninh*: Có 99,07 ha, chiếm 2,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Ngọc Lý (49,29 ha), xã Cao Xá (44,21 ha), thị trấn Nhã Nam (3,37 ha) và thị trấn Cao Thượng (2,20 ha).

* *Đất cụm công nghiệp*: Có 14,41 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các xã: thị trấn Cao Thượng (12,47 ha), xã Việt Lập (1,94 ha),

* *Đất thương mại, dịch vụ*: Có 5,94 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Hợp Đức (3,69 ha), TT Nhã Nam (0,63 ha), Cao Xá (0,52 ha).

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Có 137,73 ha, chiếm 2,81% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Cao Xá (35,64 ha), Việt Ngọc (20,85 ha), Ngọc Châu (12,81 ha), Ngọc Thiện (8,15 ha), Quế Nham (7,87 ha), Lam Cốt (2,74 ha), Ngọc Vân (7,33 ha),

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Có 9,09 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Cao Xá.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Có 6,65 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn xã Cao Xá 1,73 ha, xã Lam Cốt 4,92 ha.

* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:* Có 2.402,96 ha, chiếm 11,54% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, bao gồm các loại đất: Đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ.

Hiện trạng sử dụng đất chi tiết các loại đất trong đất phát triển hạ tầng, như sau:

+ Đất giao thông: Có 1.415,08, chiếm 58,89% diện tích đất hạ tầng.
+ Đất thủy lợi: Có 542,65 ha, chiếm 22,58% diện tích đất hạ tầng.
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 51,19 ha, chiếm 2,13% diện tích đất hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 12,56 ha, chiếm 0,52% diện tích đất hạ tầng.
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 76,95 ha, chiếm 3,20% diện tích đất hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Có 95,99 ha, chiếm 3,99% diện tích đất hạ tầng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Có 6,06 ha, chiếm 0,25% diện tích đất hạ tầng.
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 6,20 ha, chiếm 0,26% diện tích đất hạ tầng.
+ Đất công trình năng lượng: Có 3,54 ha, chiếm 0,02% diện tích đất hạ tầng
+ Đất cơ sở tôn giáo: Có 20,22 ha, chiếm 0,84% diện tích đất hạ tầng của huyện.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 155,27 ha, chiếm 6,46% diện tích đất hạ tầng của huyện.

+ Đất công trình năng lượng: Có 4,48 ha, chiếm 0,19% diện tích đất hạ tầng.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 0,69 ha, chiếm 0,03% diện tích đất hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có 7,36 ha, chiếm 0,31% diện tích đất hạ tầng.

+ Đất chợ: Có 8,24 ha, chiếm 0,34% diện tích đất hạ tầng.

* *Đất ở tại nông thôn:* Có 1.583,16 ha, chiếm 32,29% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện được phân bố trên 20 xã.

* *Đất ở tại đô thị:* Có 227,04 ha, chiếm 4,63% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bố trên địa bàn thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Có 19,85 ha, chiếm 0,40% diện tích đất phi nông nghiệp là diện tích đất để xây dựng các trụ sở cơ quan Nhà nước như trụ sở Hội đồng nhân dân, UBND huyện, trụ sở Hội đồng nhân dân, UBND các xã, thị trấn, trụ sở của các cơ quan quản lý nhà nước.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Có 1,65 ha, chiếm 0,03% diện tích phi nông nghiệp của huyện. Loại đất này chỉ có trên địa bàn các xã: TT Nhã Nam, TT Cao Thượng, xã Quang Tiến, xã Ngọc Vân.

* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Có 24,35 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Có 255,23 ha, chiếm 5,21% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Có 58,68 ha, chiếm 1,20% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

* *Đất phi nông nghiệp khác*: Có 5,59 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

3.2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020 toàn huyện là 75,13 ha chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Diện tích này cần được cải tạo để đưa vào sử dụng trong giai đoạn tới. Đất chưa sử dụng có 21/22 xã, thị trấn trên địa bàn huyện còn đất chưa sử dụng phân bố tập trung chủ yếu tại xã: Liên Chung, Việt Lập, Ngọc Lý.

3.2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất kỳ trước

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Yên năm 2020 là 20.830,64 ha, tăng 169,78 ha so với năm 2010 và giảm 3,47 ha so với năm 2015. Nguyên nhân có sự biến động về diện tích tự nhiên là do: Phương pháp kiểm kê giữa các kỳ kiểm kê có sự khác nhau, kỳ kiểm kê năm 2010 là kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước và căn cứ số liệu thống kê hàng năm để thành lập bản đồ hiện trạng. Kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã tính toán diện tích từ các khoanh đất trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê và do xác định lại các mốc địa giới hành chính, hình thể thửa đất theo đúng bản đồ địa giới hành chính 364/CP, hiện trạng đất do huyện đang quản lý, sử dụng trên thực địa để xác định diện tích các loại đất nên có độ chính xác cao hơn.

Biểu 07: Biến động sử dụng các loại đất thời kỳ 2010 – 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.660,86	20.834,11	20.830,64	173,25	-3,47	169,78
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	12.941,32	16.141,99	15.852,85	3200,67	-289,14	2.911,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	8.211,53	8.587,02	8.037,39	375,49	-549,63	-174,14
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	5.996,38	6.978,41	6.701,45	982,03	-276,96	705,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	808,17	1.094,46	1.051,67	286,29	-42,79	243,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.358,09	3.813,44	4.081,92	1455,35	268,48	1.723,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	626,30	1.065,63	1.038,95	439,33	-26,68	412,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	897,35	1.543,89	1.609,58	646,54	65,69	712,23
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,88	37,54	33,34	-2,34	-4,20	-6,54
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7.277,31	4.609,54	4.902,66	-2.667,77	293,12	-2.374,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,25	29,53	50,59	-12,72	21,06	8,34
2.2	Đất an ninh	CAN	84,35	101,75	99,07	17,40	-2,68	14,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,33	12,46	14,41	-5,87	1,95	-3,92
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,84	5,94	0,84	5,10	5,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,06	61,38	137,73	47,32	76,35	123,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,42	14,01	9,09	-29,41	-4,92	-34,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.927,28	2.083,20	2.404,01	-844,08	320,81	-523,27
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	13,72	6,55	6,06	-7,17	-0,49	-7,66
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,67	4,27	6,20	-4,40	1,93	-2,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.734,55	1.639,32	1.583,16	-1.095,23	-56,16	-1.151,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	75,87	66,06	227,04	-9,81	160,98	151,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,15	21,99	19,85	-15,16	-2,14	-17,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02	1,65		1,63	1,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,17	15,19	20,22	-15,98	5,03	-10,95
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	256,00	152,05	155,27	-103,95	3,22	-100,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	144,71	23,42	6,65	-121,29	-16,77	-138,06
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	48,08	40,09		-7,99	-40,09	-48,08
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,67		0,67	0,67
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,65	22,36	24,35	-5,29	1,99	-3,30
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	267,01	253,87	255,23	-13,14	1,36	-11,78
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	54,68	52,89	58,68	-1,79	5,79	4,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,26	7,30	5,59	2,04	-1,71	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	442,23	82,58	75,13	-359,65	-7,45	-367,10
4	Đất đô thị*	KDT	376,05	389,35	1.503,30	13,30	1113,95	1127,25

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích đất tự nhiên*

a. Đất nông nghiệp (NNP):

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 15.852,85 ha, tăng 2.911,53 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do đo đạc lại bản đồ địa chính và công tác kiểm kê đất đai được chạy diện tích từ bản đồ khoanh vẽ điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2020 có 8.037,39 ha, giảm 174,14 ha so với năm 2010, giảm chủ yếu là phần diện tích đất trồng lúa thấp trũng và diện tích đất lúa cho hiệu quả thấp chuyển sang sang mục đích phi nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản...Tuy nhiên, diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 có 6.701,45 ha, thực tế tăng 705,07 ha. Nguyên nhân của sự tăng giảm đất lúa chủ yếu do chưa đồng bộ về cách thức thống kê, kiểm kê.

(Diện tích đất lúa có sự biến động do chạy lại diện tích theo thực tế từ bản đồ địa chính, bản đồ khoanh đất điều tra thực địa đối với các xã đo đạc lại bản đồ địa chính và kết quả của công tác dồn điền đổi thửa trên địa bàn toàn huyện).

- Đất trồng cây hàng năm 2020 có 1.051,67 ha, tăng 243,50 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do chạy lại diện tích theo thực tế từ bản đồ địa chính, bản đồ khoanh đất điều tra thực địa trong công tác kiểm kê đất đai và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây hàng năm.

- Đất trồng cây lâu năm 2020 có 4.081,92 ha tăng 1.723,83 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do sử dụng bản đồ địa chính đo mới làm bản đồ nguồn cho phương pháp kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 nên phần diện tích đất trồng cây lâu năm nằm rải rác xen kẽ trong đất ở được bóc tách chi tiết theo định mức đã được quy định.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 1.038,95 ha, tăng 412,65 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất; một phần tăng khác là do đo đạc, xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 1.609,58 ha, tăng 712,23 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng một phần do một số xã chuyển đổi diện tích đất xấu và trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, các xã điển hình như Việt Lập, An Dương, Ngọc Lý, Quang Tiến...; Ngoài ra, do năm 2014, 2019 thực hiện kiểm kê xác định lại diện tích hiện trạng theo phương pháp mới.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 33,21 ha, giảm 6,67 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019.

Nhìn chung, trong những năm qua việc cải tạo phân diện tích đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm khác và đất nuôi trồng thủy sản góp phần mở rộng diện tích đất nông nghiệp cũng như bảo vệ môi trường. Việc chuyển mục đích sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp sang đáp ứng cho các mục đích phát triển hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, làm nhà ở cũng như xây dựng các công trình kinh tế là đòi hỏi tất yếu và bất khả kháng, tuy nhiên cũng cần hết sức tiết kiệm, hạn chế tối đa việc sử dụng diện tích đất trồng lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho toàn huyện và các vùng lân cận.

b. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 có 4.902,66 ha, giảm 2.374,65 ha so với năm 2010 do công tác kiểm kê giữa các kỳ khác nhau về chỉ tiêu sử dụng đất. Trong đó biến động các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 50,59 ha, tăng 8,34 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do thực hiện một số dự án cơ bản như: Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện nghiệp vụ biên phòng, trường trung cấp Biên phòng 1/BTL Bộ đội Biên phòng theo QĐ số 347/QĐ-TM ngày 26/02/2016 về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất tại xã An Dương, xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm tại xã Lan Giới và xã Phúc Hòa...

- Đất an ninh năm 2020 có 99,07 ha, tăng 14,72 ha so với năm 2010, do thực hiện một số dự án như: xây dựng khu Lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân và khu nhà ăn cán bộ công an nhân dân tại thị trấn Nhã Nam...

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 14,41 ha, tăng so với năm 2010. Diện tích tăng do thực hiện dự án CCN Đồng Đình thị trấn Cao Thượng và cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo mới.

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 có 5,94 ha, tăng so với năm 2010. Nguyên nhân do bóc tách từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo phương pháp thống kê mới.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 137,73 ha, tăng 123,67 ha so với năm 2010 do trong những năm vừa qua trên địa bàn toàn huyện xây dựng các điểm kinh doanh, sản xuất nhỏ lẻ như: Công ty cổ phần đầu tư Sơn Hà, Công ty TNHH Fine Industry and Trade Việt Nam, Doanh nghiệp tư nhân Khánh Linh

thị trấn Cao Thượng, Cty thuốc Thú y Bắc Việt, Cty CP sản xuất và thương mại HTVN, Cty CP cơ khí Hùng Thảo, Nhà Máy Gạch xã Quế Nham....

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 có 9,09 ha, giảm 34,33 ha. Nguyên nhân giảm do xác định lại loại đất theo tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 có 6,65 ha, giảm 138,06 so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện kiểm kê, cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo đạc và một phần diện tích hết quỹ đất khai thác nên chuyển sang các mục đích đất khác. Diện tích giảm chủ yếu tại các xã Cao Xá, Liên Chung, Ngọc Thiện, Việt Ngọc, Quế Nham...

- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 2.404,01 ha, giảm 523,27 ha so với năm 2010. Phần diện tích giảm lớn do thay đổi về phương pháp kiểm kê đất đai; diện tích kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kê thừa từ các kỳ kiểm kê trước. Trong kỳ kiểm kê 2014 và 2019, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (được tổng hợp từ bản đồ địa chính đo đạc mới, có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa).

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa năm 2020 có 6,06 ha, giảm 7,66 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do xác định lại loại đất theo tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 6,20 ha, giảm 2,47ha so với năm 2010 diện tích giảm chủ yếu do thực hiện kiểm kê, cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo đạc lại tại một số xã, thị trấn như: TT Cao Thượng, TT Nhã Nam, xã Ngọc Thiện, xã Ngọc Lý....

- Diện tích đất ở nông thôn năm 2020 có 1.583,16 ha, giảm 1.151,39 ha so với năm 2010. Diện tích giảm chủ yếu do thực hiện phương pháp kiểm kê mới; diện tích được chạy từ nền bản đồ địa chính nên đã bóc tách được phần diện tích đất trồng cây lâu năm nằm trong đất thổ cư và diện tích đất ở nông thôn của xã Nhã Nam và xã Cao Thượng chuyển về đất ở đô thị.

- Diện tích đất ở đô thị năm 2020 có 227,04 ha, tăng 151,17 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm chủ yếu có sự xác nhập đơn vị hành chính của 2 xã Cao Thượng và xã Nhã Nam về đất ở đô thị theo nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 19,85 ha, giảm 17,30 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện kiểm kê xác định lại tiêu chí loại đất được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 và một số xã đo đạc lại bản đồ địa chính nên có sự sai lệch về diện tích.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 1,65 ha, tăng 1,63 ha so với năm 2010. Diện tích tăng chủ yếu do thực hiện kiểm kê, cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo đạc lại.

- Đất tôn giáo năm 2020 có 20,22 ha, giảm 10,95 ha so với năm 2010. Nguyên nhân kiểm kê 2014, 2019 được thực hiện điều tra khoanh vẽ thực địa xác định lại tiêu chí loại đất về đúng quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 có 155,27 ha, giảm 100,73 ha so với năm 2010 chủ yếu do thực hiện kiểm kê đất đai, cập nhật lại theo bản đồ địa chính được đo đạc lại.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có 0,67 ha, chủ yếu nằm trên địa bàn thị trấn Cao Thượng.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 có 24,35 ha, giảm 3,30 ha so với năm 2010, chủ yếu do cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo mới.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 có 255,23 ha, giảm 11,78 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chính là do trên địa bàn huyện đo đạc lại bản đồ địa chính một số xã và cập nhật theo công tác kiểm kê đất đai qua các kỳ.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 58,68 ha, tăng 4,00 ha so với năm 2010. Nguyên nhân cập nhật lại theo bản đồ địa chính đo mới.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 có 5,59 ha, tăng 0,33 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do công tác kiểm kê đất đai xác định lại tiêu chí loại đất về đúng quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

c. Đất chưa sử dụng (CSD)

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020 còn 75,13 ha, so với năm 2010 giảm 367,10 ha. Diện tích giảm do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

d. Đất khu đô thị

Đất đô thị năm 2020 có 1.503,31 ha, tăng 1.127,26 ha so với năm 2010. Phần diện tích tăng do có sự xác nhập đơn vị hành chính theo nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

3.2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a) Hiệu quả kinh tế, xã hội

Quá trình sử dụng đất ở Tân Yên những năm gần đây nhìn chung diễn biến theo chiều hướng tích cực. Diện tích đất nông nghiệp mặc dù phải chuyển một phần để xây dựng phát triển các khu đô thị, khu dân cư, phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật nhưng do từng bước đã có những chính sách hợp lý trong khuyến khích khai hoang cải tạo đất, phủ xanh đất trống nên diện tích đất nông nghiệp được tăng lên, môi trường sinh thái được cải thiện.

Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại

chỗ cho nhân dân. Trong giai đoạn 2010 – 2020, giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng từ 175,21 tỷ lên 307,70 tỷ; ngành chăn nuôi tăng từ 103,58 tỷ lên 244,98 tỷ.

Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo của thị trấn, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện... Một số khu, cụm công nghiệp đã hình thành và tiếp tục mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương, mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

b) Hiệu quả môi trường

Trong những năm gần đây do quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của huyện vì vậy huyện cần quan tâm, giải quyết:

- Người dân sản xuất nông nghiệp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học không cân đối gây tác động xấu đến môi trường đất. Cần sử dụng phân vi sinh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

- Ô nhiễm môi trường do tập quán sinh hoạt của người dân, của các khu dân cư đô thị, các chất thải chưa được thu gom và xử lý có hiệu quả.

- Hệ thống cấp thoát nước trong các khu dân cư đang bị xuống cấp và chưa đồng bộ với cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác, nguồn nước thải sinh hoạt hầu hết không qua xử lý mà đổ trực tiếp ra các sông ngòi ao hồ làm ô nhiễm nguồn nước.

Trong thời gian tới cần phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu đô thị, khu và cụm công nghiệp, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của rừng và tăng cây xanh ở các khu đô thị, khu công nghiệp. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, khu, cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất kinh doanh, xây dựng các bãi chứa rác ở đô thị và nông thôn, xử lý chất thải rắn, nước thải ở các khu công nghiệp...

3.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai ngày 1/1/2020, tổng diện tích tự nhiên của Tân Yên là 20.830,64 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 15.852,85 ha, chiếm 76,10% diện tích tự nhiên
- Đất phi nông nghiệp 4.902,66 ha, chiếm 23,54% diện tích tự nhiên
- Đất chưa sử dụng 75,13 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm đất chính cũng như các loại đất khác trong huyện cho thấy trong những năm gần đây việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã theo xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý. Quỹ đất nông nghiệp của huyện ngày càng được đưa vào khai thác, sử dụng triệt để, tỷ lệ đất đã đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh, kinh tế ngày càng tăng.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại...) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các khu, cụm công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng (đạt 40 triệu đồng/ha năm 2005 và đạt 45 triệu đồng/ha năm 2010). Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu trung tâm xã, thị trấn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện.... Nhiều khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương, mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân địa phương.

- Đến nay đã có đến 97,86% diện tích đất tự nhiên được đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn lại không đáng kể chỉ chiếm 2,14% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Phần lớn diện tích đất rừng đã được giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý nên đã góp phần tích cực vào việc trồng rừng và giữ rừng, tăng độ che phủ, bảo vệ đất, hạn chế rửa trôi, xói mòn.

- Đất nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng nhanh do việc chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả ở những vùng trũng sang nuôi trồng thủy sản.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí, đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng mạnh góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá ở địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển hệ thống giao thông, thuỷ lợi, ...cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến tỉnh lộ, đường huyện, được nâng cấp mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài huyện, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục - thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp huyện

- Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp tốt với phòng Tài chính xem xét, cân đối kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường để tham mưu cho Ủy Ban Nhân Dân huyện, thông qua Hội Đồng Nhân Dân phân bổ cho các Phòng, ngành và địa phương đảm bảo kịp thời và hiệu quả. Ngoài ra tiếp tục hướng dẫn, theo dõi địa phương sử dụng đúng nội dung, mục đích chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 114/2006/TTLT-BTC-BTNMT, ngày 29/12/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài phục vụ cho việc phát triển Công nghiệp, dịch vụ - thương mại, xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Triển khai nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các thành tựu về khoa học môi trường, đặc biệt công nghệ xử lý chất thải, phòng chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, xây dựng các đề án, dự án bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi các chỉ tiêu, tiêu chuẩn môi trường trong việc lựa chọn công nghệ, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, xây dựng và vận hành các dự án xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Bên cạnh các hình thức tự nguyện, tăng cường chế tài bắt buộc áp dụng công nghệ sản xuất sạch và đầu tư hệ thống xử lý nước thải, chất thải đối với các dự án công nghiệp, TTCN.

3.2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

Những năm qua trong quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Tổng quỹ đất tự nhiên của huyện chưa được khai thác triệt để. Hiện tại vẫn còn 75,13 ha đất chưa sử dụng. Phần diện tích này cần được tiếp tục khai

thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến. Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, ... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh nên vẫn phải chuyển một số diện tích đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển công nghiệp; dịch vụ; xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các khu dân cư mới làm thu hẹp diện tích của loại đất có giá trị đặc biệt này.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ, đô thị... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất. Hầu hết các xã chưa có quy hoạch khu dân cư gây khó khăn cho việc quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn huyện, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở...

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

4.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tân Yên và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Yên đã đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị của địa phương. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 08: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		20.834,11	20.830,64	-3,47	99,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.140,05	15.852,85	712,80	104,71
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.412,06	8.037,39	625,33	108,44
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	5.979,96	6.701,45	721,49	112,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	836,34	1.051,67	215,33	125,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.282,50	4.081,92	-200,58	95,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	938,78	1.038,95	100,17	110,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.632,82	1.609,58	-23,24	98,58
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,54	33,34	-4,20	88,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.733,70	4.902,66	1.168,96	131,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	93,45	50,59	-42,86	54,14
2.2	Đất an ninh	CAN	106,65	99,07	-7,58	92,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,16	14,41	-51,75	21,78
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,44	5,94	-27,50	17,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,78	137,73	-7,05	95,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,01	9,09	-4,92	64,90
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,42	6,65	0,23	103,58
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.457,45	2.404,01	946,56	164,95
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	869,94	1.415,08	545,14	162,66
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	174,25	542,65	368,40	311,42
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	36,23	51,19	14,96	141,30
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	48,20	12,56	-35,64	26,07
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	131,99	76,95	-55,04	58,30
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	27,00	95,99	68,99	355,53
	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	DDT	10,26	6,06	-4,20	59,07
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	35,71	6,20	-29,51	17,36
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	7,64	20,22	12,58	264,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,40	155,27	80,87	208,70
	Đất công trình năng lượng	DNL	19,75	4,48	-15,27	22,70
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,32	0,69	-1,63	29,78
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,17	7,36	6,19	629,40
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				#DIV/0!
	Đất chợ	DCH	18,59	8,24	-10,35	44,34
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	30,69		-30,69	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,03		-15,03	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	60,96	0,67	-60,29	1,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	756,02	1.583,16	827,14	209,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	598,77	227,04	-371,73	37,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	52,94	19,85	-33,09	37,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34,87	1,65	-33,22	4,75
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,06		-0,06	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,83	24,35	10,52	176,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	212,72	255,23	42,51	119,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,15	58,68	23,53	166,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	5,59	5,29	1.861,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,70	75,13	51,43	316,99
4	Đất đô thị*	KDT	816,91	1.503,30	686,39	184,02

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích đất tự nhiên

4.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2020 là 15.140,05 ha, kết quả thực hiện được 15.852,85 ha, cao hơn 712,80 ha; chưa đạt kết quả so với chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế trong những năm qua phát triển chậm so với mục tiêu ban đầu, ảnh hưởng đến khả năng huy động và thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch đã đề ra, việc chuyển mục sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình phục vụ phát triển kinh tế, phục vụ dân sinh triển khai thực hiện còn chậm. Trong đó:

- Đất trồng lúa: kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8.037,39 ha, cao hơn 625,33 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (7.412,06 ha), trong đó: *Đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 5.979,96 ha, kết quả thực hiện là 6.701,45 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch.* Nguyên nhân diện tích đất trồng

lúa chưa đạt chỉ tiêu được duyệt do chưa thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện công trình dự án theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kết quả năm 2020 thực hiện là 1.051,67 ha, cao hơn 215,33 ha so với chỉ tiêu được duyệt (836,34 ha). Nguyên nhân cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do chưa thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện các dự án (*xây dựng các khu dân cư, cụm công nghiệp, các dự án hạ tầng, dự án phát triển sản xuất kinh doanh...*) theo quy hoạch đề ra và do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020 thực hiện 4.081,92 ha, thấp hơn 200,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt (4.282,50 ha). Nguyên nhân do số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 được trích xuất từ bản đồ địa chính đo mới một số xã trên địa bàn huyện nên có sai lệch so với số liệu các năm trước. Bên cạnh đó do thực hiện một số dự án công trình khu đô thị, các dự án hạ tầng giao thông theo quy hoạch nông thôn mới.

- Đất rừng sản xuất: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 938,78 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1.038,95 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do rà soát, kiểm kê lại đất đai năm 2019 và số liệu báo cáo quy hoạch 3 loại rừng.

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện 1.609,58 ha, thấp hơn 23,24 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.632,82 ha). Nguyên nhân do lấy theo số liệu Kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019 và số liệu diện tích các công trình dự án đang thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 37,54 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 33,34 ha, đạt 88,81% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do một số xã phát triển kinh tế nông nghiệp quy mô xây dựng khu trang trại Chăn nuôi tập trung như: xã Lam Cốt, xã Phúc Hòa, xã Ngọc Vân, xã Ngọc Châu....

4.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Theo tiêu chí quy hoạch được duyệt đất phi nông nghiệp diện tích là 3.733,70 ha, kết quả thực hiện là 4.902,66 ha, cao hơn 1.168,96 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt tỷ lệ thấp.

- Đất quốc phòng: kết quả thực hiện là 50,59 ha, thấp hơn 42,86 so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (93,45 ha), đạt 54,14%. Nguyên nhân thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do chưa thực hiện xây dựng các công trình dự án quốc phòng theo phương án quy hoạch của huyện (*Quy hoạch căn cứ chiến đấu 1 của huyện; Khu sơ tán 2 của Trung đoàn 284/f365/QCPKKQ; Thao trường huấn luyện tại xã An Dương*); Đồng thời do đo đạc lại bản đồ địa chính một số xã và cập nhật lại diện tích theo các căn cứ pháp lý đã có.

- Đất an ninh: kết quả thực hiện là 99,07 ha thấp hơn 7,58 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (106,65 ha), đạt 92,89%. Phần diện tích thấp hơn chủ yếu do đo đạc lại bản đồ địa chính và cập nhật lại diện tích theo các căn cứ pháp lý đã có.

- Đất cụm công nghiệp: kết quả thực hiện là 14,41 ha, thấp hơn 51,75 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (66,16 ha), đạt 21,78%. Diện tích cụm công nghiệp thấp hơn chỉ tiêu do các dự án cụm công nghiệp chưa được thực hiện như: Cụm công nghiệp Kim Tràng Việt Lập, Cụm công nghiệp Lãng Cao, cụm công nghiệp Đồng Đình

- Đất thương mại, dịch vụ: kết quả thực hiện là 5,94 ha, thấp hơn 27,50 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (33,44 ha), đạt 17,76%. Nguyên nhân dự án chưa được triển khai do công tác giải phóng mặt bằng triển khai chậm, một phần do dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực chưa sát với thực tế sử dụng đất. Vì vậy, các dự án chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2011-2020 phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kết quả thực hiện là 137,73 ha, thấp hơn 7,05 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (144,78 ha), đạt 95,13%. Phần diện tích thấp hơn do các dự án chưa triển khai hoặc chưa được triển khai theo đúng tiến độ do thiếu vốn, do tác động của tình hình dịch bệnh và bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: kết quả thực hiện 2.404,01 ha, cao hơn 946,56 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.457,45 ha. Diện tích đất phát triển hạ tầng thực hiện khá sát với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Phần diện tích chênh lệch chủ yếu do rà soát, kiểm kê lại đất đai năm 2019, đo đạc lại bản đồ địa chính và công tác dồn đổi ruộng trên địa bàn toàn huyện.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: kết quả thực hiện 6,06 ha, thấp hơn 4,20 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là (10,26 ha) đạt 59,16%. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án di tích thờ bà Nàng Giã Đại Thành xã Phúc Sơn, CSHT khu di tích Đồi văn hóa kháng chiến xã Quang Tiến

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: kết quả thực hiện 6,20 ha, thấp hơn 29,51 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (35,71 ha), đạt 17,36%. Nguyên nhân kết quả thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt do một số bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn toàn huyện dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng chưa thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: kết quả thực hiện 1.583,16 ha, cao hơn 827,14 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (756,02 ha) đạt 209,41%. Nguyên nhân diện tích vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do thực hiện phương pháp kiểm kê mới; diện tích được chạy từ nền bản đồ địa chính đo đạc lại bên cạnh đó một số dự án khu dân cư trên địa bàn huyện được hình thành ven các trục được Quốc lộ, tỉnh lộ...

- Đất ở tại đô thị: kết quả thực hiện 227,04 ha, thấp hơn 371,73 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 598,77 ha đạt 37,92%. Nguyên nhân chủ yếu do một số dự án đô thị lớn chưa được đầu tư thực hiện như: một phần Khu Đô thị An Huy, HTKT khu dân cư OM7- cạnh trường tiểu học TT. Cao Thượng, Khu đô thị chuôm nho (DA thanh toán đường TL 294), Khu đô thị Đồng Chủ - Đồng Cầu (DA đường TL 294)....

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kết quả thực hiện 19,85 ha, thấp hơn 33,09 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (52,94 ha) đạt 37,50%. Diện tích thấp hơn chỉ tiêu được duyệt chủ yếu do thực hiện rà soát kiểm kê năm 2019.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: kết quả thực hiện 1,65 ha, thấp hơn 33,22 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (34,87 ha) đạt 4,75 %. Nguyên nhân thấp hơn do chưa thực hiện các dự án như: Trụ sở tòa án nhân dân huyện, Trụ sở thi hành án huyện...

- Đất cơ sở tôn giáo: kết quả thực hiện 20,22 ha, cao hơn 12,58 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (7,64 ha). Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện rà soát kiểm kê năm 2019.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: kết quả thực hiện 155,27 ha, cao hơn 80,87 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (74,40 ha). Nguyên nhân chính là do công tác dồn đổi ruộng và đo đạc lại bản đồ địa chính và công tác rà soát thực địa kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: kết quả thực hiện 6,65 ha, cao hơn 0,23 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (6,42 ha), đạt 103,58%.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: kết quả thực hiện 0,67 ha, thấp hơn 60,29 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (60,96 ha), đạt 1,10%. Phần diện tích đạt thấp do các khu vui chơi giải trí nằm trong các khu đô thị chưa được thực hiện nên diện tích đạt thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: kết quả thực hiện 24,35 ha, cao hơn 10,52 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (13,83 ha), đạt 176,07%. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện rà soát kiểm kê năm 2019.

- Đất phi nông nghiệp khác: kết quả thực hiện 5,59 ha, cao hơn 5,29 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (0,30 ha). Nguyên nhân diện tích vượt chỉ tiêu được duyệt do đo đạc lại bản đồ địa chính và công tác rà soát thực địa kiểm kê đất đai năm 2019.

4.1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng thực hiện còn 75,13 ha, cao hơn 51,43 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (23,70 ha) do chưa thực hiện các dự án phi nông nghiệp và khai thác đưa vào sử dụng triệt để.

4.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong năm kế hoạch 2021 được duyệt.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất đầu 2021 của huyện Tân Yên Yên đã đạt được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tình hình phát triển trong thời gian huyện chờ phương án phân bổ chính thức của cấp tỉnh. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất đến 31/12/2021. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 09: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt đến năm 2030 (Quyết định số 736/QĐ-UBND)	Diện tích KK 2020	Kết quả thực hiện năm 2021		
					Diện tích thống kê năm 2021	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.830,64	20.830,64	20.830,64		
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.088,35	15.852,85	15.788,05	-64,81	3.699,70
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	4.624,32	8.037,39	7.985,27	-52,11	3.360,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	4.623,80	6.701,45	6.653,20	-48,25	2.029,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	692,90	1.049,91	1.049,91		357,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.269,62	4.081,92	4.077,47	-4,45	-192,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	643,78	1.038,92	1.038,92		395,14
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.692,72	1.609,58	1.603,13	-6,45	-89,59
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,01	33,34	33,34		-131,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.677,57	4.902,66	4.967,60	64,94	-3.709,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,65	50,59	50,59		-66,06
2.2	Đất an ninh	CAN	106,81	99,07	99,07		-7,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	557,00				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	476,16	14,41	14,41		-461,75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	447,32	5,94	5,94		-441,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	270,05	137,73	137,74		-132,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,69	9,09	9,09		-2,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	196,15	6,65	6,65		-189,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.732,02	2.402,96	2.455,28	52,32	-1.276,74
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.149,13	1.415,08	1.462,69	47,61	-686,44
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	559,48	542,65	543,97	1,32	-15,51
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	75,01	51,19	51,20		-23,81
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	30,38	12,56	12,56		-17,82
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	121,97	76,95	79,37	2,43	-42,60
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	289,96	95,99	95,67	-0,32	-194,29
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG			1,05	1,05	1,05
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	DDT	65,67	6,06	6,06		-59,61
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	92,51	6,20	6,00	-0,20	-86,51
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	25,72	20,22	20,22		-5,50
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	209,08	155,27	155,26	-0,02	-53,82
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	12,57	4,48	4,94	0,45	-7,63
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	5,39	0,69	0,67	-0,02	-4,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt đến năm 2030 (Quyết định số 736/QĐ-UBND)	Diện tích KK 2020	Kết quả thực hiện năm 2021		
					Diện tích thống kê năm 2021	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	25,96	7,36	7,36		-18,60
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	5,00				-5,00
-	Đất chợ	DCH	14,17	8,24	8,24		-5,93
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	50,00				-50,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.684,62	1.583,16	1.587,19	4,03	-97,43
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	630,04	227,04	237,00	9,95	-393,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,62	19,85	19,85		-8,77
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,46	1,65	1,65		-0,81
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	74,36	0,67	0,67		-73,69
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29,38	24,35	24,35		-5,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,14	255,23	255,23		0,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,52	58,68	58,36	-0,32	4,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	5,59	4,54	-1,05	-1,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	64,72	75,13	74,99	1,57	10,27

* Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

So sánh các chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất năm 2021 với các chỉ tiêu theo Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Yên tại Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất. Kết quả thực hiện cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 10: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất ước đến 31/12/2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2021 được duyệt (Quyết định số 1055/QĐ-UBND)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.830,65	20.830,64		
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.229,34	15.788,05	558,71	96,46
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.532,93	7.985,27	452,34	94,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>6.230,22</i>	<i>6.653,20</i>	<i>422,98</i>	<i>93,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.015,47	1.049,91	34,44	96,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.071,48	4.077,47	5,99	99,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2021 được duyệt (Quyết định số 1055/QĐ-UBND)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	970,88	1.038,92	68,04	93,45
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.595,23	1.603,13	7,90	99,51
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,34	33,34	-10,00	76,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.527,89	4.967,60	-560,29	89,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,59	50,59	-3,00	94,41
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	99,07	0,00	100
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,14	14,41	-69,73	17,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,68	5,94	-7,74	43,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,62	137,74	-1,88	98,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	9,09	0,00	100
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,95	6,65	-27,30	19,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.717,75	2.455,28	-262,47	90,34
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.669,23</i>	<i>1.462,69</i>	<i>-206,54</i>	<i>87,63</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>534,35</i>	<i>543,97</i>	<i>9,62</i>	<i>101,80</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>51,28</i>	<i>51,20</i>	<i>-0,09</i>	<i>99,83</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,48</i>	<i>12,56</i>	<i>-0,92</i>	<i>93,19</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>85,85</i>	<i>79,37</i>	<i>-6,48</i>	<i>92,45</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>95,92</i>	<i>95,67</i>	<i>-0,25</i>	<i>99,74</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>1,05</i>	<i>1,05</i>		
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>8,06</i>	<i>6,06</i>	<i>-2,00</i>	<i>75,20</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,90</i>	<i>6,00</i>	<i>-6,90</i>	<i>46,50</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>23,62</i>	<i>20,22</i>	<i>-3,40</i>	<i>85,61</i>
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>165,07</i>	<i>155,26</i>	<i>-9,82</i>	<i>94,05</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,08</i>	<i>4,94</i>	<i>-3,14</i>	<i>61,10</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,69</i>	<i>0,67</i>	<i>-0,02</i>	<i>97</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>7,36</i>	<i>7,36</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>11,27</i>	<i>8,24</i>	<i>-3,03</i>	<i>73,12</i>
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.703,10	1.587,19	-115,91	93,19
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	284,55	237,00	-47,56	83,29
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,33	19,85	-2,48	88,88
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,88	1,65	-0,23	88,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2021 được duyệt (Quyết định số 1055/QĐ-UBND)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,03	0,67	-21,36	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,11	24,35	-0,76	96,99
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	255,23		100
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,22	58,36	0,14	99,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	4,54	0,00	99,91
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73,42	74,99	1,57	97,91

(Nguồn: thống kê đất đai năm 2021 huyện Tân Yên)

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp thực hiện tính đến 31/12/2021 là 15.788,05 ha, cao hơn so 604,45 ha với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (15.229,34 ha).

- Đất trồng lúa tính đến 31/12/2021 có 7.985,27 ha, cao hơn 452,34 ha so với kế hoạch được duyệt (7.532,93). Diện tích chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện xong các công trình, dự án lấy vào đất lúa như: Cụm công nghiệp Đồng Đình, các khu đô thị, khu dân cư, dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật...

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước năm 2021 có 6.653,20 cao hơn so 422,98 ha với kế hoạch được duyệt (6.230,22 ha), diện tích cao hơn do chưa thực hiện xong các công trình, dự án lấy vào đất chuyên trồng lúa nước như: Cụm công nghiệp Đồng Đình, KĐT mới số 1 phía Đông Nam, thị trấn Nhã Nam, Khu số 1, số 2, số 3 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng, Khu dân cư mới Đồng Gai Làng Thị - Ngọc Vân, Dự án Khu dân cư Tân Sơn, Khu dân cư Bình Minh Quế Nham, Khu dân cư Trung tâm xã Liên Sơn, Khu dân cư Vàng Cao Xá, Khu dân cư Đồng Chàm Mài Hoàng, đồng cửa thôn Cẩm- GĐ 1, Khu dân cư mới xã Việt Ngọc;... Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 298, Dự án đường QL17-QL37- Võ Nhai (Thái Nguyên) tỉnh BG; Dự án đường QL17-QL37- ĐT 292 (Đoạn Việt Yên- Tân Yên- Lạng Giang); Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ BCH quân sự huyện đi ĐT 295), huyện Tân Yên; Đường từ TL295 đoạn trường Mầm non Ngọc Vân đi Tỉnh lộ 297 (đoạn Đầm Lác, xã Việt Ngọc), huyện Tân Yên; Đường từ QL17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đi xã Phúc Sơn; Đường từ TL398B đi TL294B...

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2021 có 1.049,91 ha cao hơn 34,44 ha, so với kế hoạch được duyệt (1.015,47 ha). Diện tích chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt là do chưa thực hiện chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm sang các mục đích đất ở nhỏ lẻ trong các khu dân cư và công trình, dự án khác.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2021 có 4.077,47 ha, cao hơn 5,99 ha so với kế hoạch được duyệt (4.077,47 ha). Diện tích chưa thực hiện được theo kế hoạch do chưa thực hiện các công trình, dự án như: Hạ tầng giao thông, các khu đô thị, khu dân cư mới...

- Đất rừng sản xuất năm 2021 có 1.038,92 ha, cao hơn 68,04 ha so với kế hoạch được duyệt (970,88 ha). Phần diện tích cao hơn do chưa thực hiện hết các dự án lấy vào đất rừng sản xuất như: Cụm công nghiệp Lăng Cao, dự án nghĩa trang An Lạc Viên...

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 có 1.603,13 ha, cao hơn 7,90 ha so với kế hoạch được duyệt (1.595,23 ha). Diện tích chưa thực hiện theo kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang dự án khu dân cư và hạ tầng giao thông trong kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác năm 2021 có 33,34 ha, thấp hơn 10,00 ha so với Kế hoạch sử dụng đất được duyệt (43,34 ha). Nguyên nhân do các dự án trang trại chưa thực đúng kế hoạch đề ra như: Dự án trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (HKD Thân Thanh Huy); Dự án chăn nuôi bò công nghệ cao thôn (Gia Tiến, Thị, Đình Hả); Trang trại tập trung Trại Hạ cũ xã Việt Ngọc; Cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2021 có 4.967,60 ha, thấp hơn 560,29 ha đạt 89,86% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.527,89 ha). Nguyên nhân do các công trình, dự án chưa triển khai hoặc triển khai chưa theo tiến độ do thiếu vốn, do công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai chậm. Trong đó: các dự án thuộc các lĩnh vực (phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi, khu dân cư tập trung, phát triển đô thị, khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các công trình phúc lợi dân sinh,...) chưa thực hiện đúng tiến độ. Một phần do dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực chưa sát với thực tế. Vì vậy, các dự án chưa có khả năng thực hiện trong kế hoạch 2021 phải chuyển sang kế hoạch năm 2022 hoặc hủy bỏ, các loại đất phi nông nghiệp bao gồm:

- Đất quốc phòng năm 2021 có 50,59 ha, thấp hơn 3,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (53,59 ha). Kết quả thực hiện năm 2021 chưa thực hiện công trình khu vực phòng thủ căn cứ chiến đấu tại xã Phúc Hòa và xã Liên Sơn.

- Đất an ninh năm 2021 có 99,07 ha, không có công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch năm 2021.

- Đất cụm công nghiệp năm 2021 có 14,41 ha, thấp hơn 69,73 so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (84,14 ha). Nguyên nhân diện tích chưa thực hiện được theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 do một số công trình, dự án chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Đồng Đình, cụm công nghiệp Cao Lăng.

- Đất thương mại - dịch vụ năm 2021 có 5,94 ha, thấp hơn 7,74 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (13,68 ha). Diện tích chưa thực hiện được theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 do các dự án chưa thực hiện như: Quy hoạch đất thương mại dịch vụ, Khu tổ hợp Dịch vụ, thương mại và cho thuê văn phòng (Cty TNHH TM Hợp Long) và đất thương mại trong các Khu đô thị, khu dân cư mới....

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021 có 137,74 ha, thấp hơn 1,88 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (139,62 ha). Nguyên nhân chênh lệch do chưa thực hiện được các dự án như: Công ty cổ phần đầu tư Sơn Hà, Bãi vật liệu xây dựng xã Liên Chung, Nhà Máy Gạch xã Quế Nam...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2021 có 9,09 ha; không có công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2021.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: có 6,65 ha, thấp hơn 27,30 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (33,95 ha). Diện tích chênh lệch do chưa thực hiện các công trình khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện như: Khai thác VLXD khu đồi Núi Giữa thôn Um Ngò xã Việt Lập; khu đồi chùa Am, Bờ Vành - thôn Tiêu, Am xã An Dương; khu vực Núi Tiêu - Thôn Hương xã Liên Chung; khu vực núi Hin- thôn Trại xã Cao Xá; DA Khai thác sét gạch ngói khu núi La, núi Đình- thôn Um Ngò xã Việt Lập và Liên Chung.

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2021 có 2.455,28 ha, thấp hơn 262,47 ha, đạt 90,34% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.717,75 ha). Trong đó, diện tích chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2021 một phần chưa có vốn đầu tư hệ thống đường giao thông, văn hóa, thể thao... Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông: có 1.462,69 ha, thấp hơn 206,54 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.669,23 ha), nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình giao thông: Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 294 (đoạn Tân Sỏi đi Phúc Sơn); Dự án đường QL17-QL37- ĐT 292 (Đoạn Việt Yên- Tân Yên- Lạng Giang); Dự án đường QL17-QL37- Võ Nai (Thái Nguyên) tỉnh BG; Đường từ TL295 đoạn trường Mầm non Ngọc Vân đi Tỉnh lộ 297 (đoạn Đàm Lác, xã Việt Ngọc); Đường từ QL17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đi xã Phúc Sơn; Đường từ TL398B đi TL294B; đường vào nghĩa trang An Lạc Viên (từ QL 17 vào An Lạc Viên); TT Nhã Nam đến Đường Tỉnh 294....

+ Đất thủy lợi: có 543,97 ha, cao hơn 9,62 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (534,35 ha). Diện tích cao hơn phần lớn do một số dự án khu đô thị lấy vào đất thủy lợi chưa thực hiện được theo kế hoạch 2021.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có 51,20 ha, thấp hơn 0,09 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (51,28 ha). Diện tích thấp do chưa thực hiện công trình đất ở chuyển mục đích từ nhà văn hóa;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có 12,56 ha, thấp hơn 0,92 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (13,48 ha). Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình Mở rộng trạm y tế xã Quang Tiến; Mở rộng trạm y tế thị trấn; xây dựng mới trạm y tế xã Cao Xá.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: có 79,37 ha, thấp hơn 6,48 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (85,85 ha). Nguyên nhân chưa thực hiện một số công trình dự án theo kế hoạch năm 2021 như: Mở rộng Trường tiểu học, trường THCS An Dương; Mở rộng trường mầm non, THCS Liên Chung; Mở rộng Trường Mầm non + nhà trẻ khu A xã Liên Sơn; Mở rộng trường mầm non Quế Nham...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: có 95,67 ha, cao hơn 0,25 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (95,92 ha).

+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: có 1,05 ha; cập nhật lại từ chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác (kho dự trữ quốc gia tại xã Cao Xá) theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa năm 2021 có 6,06 ha, thấp hơn 2,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8,06 ha). Diện tích chênh lệch do chưa thực hiện công trình Mộ làng Giã Đại Thần 2,0 ha tại xã Phúc Sơn.

+ Đất bãi thải, xử lý rác thải năm 2021 có 6,00 ha, thấp hơn 6,90 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (12,90 ha). Nguyên nhân các công trình Quy hoạch bãi rác chưa thực hiện theo kế hoạch 2021 như: Bãi rác thải thôn Hoàng Vân; Dự án Mở rộng bãi rác Ba Mô; Nhà xưởng Lò rác và hệ thống phụ kiện xử Lý rác thải thị trấn Cao Thượng (Công suất: 0,7 tấn); Nhà xưởng Lò rác và hệ thống phụ kiện xử Lý rác thải thị trấn Nhã Nam (Công suất: 0,7 tấn).

+ Đất cơ sở tôn giáo năm 2021 có 20,22 ha, thấp hơn 3,40 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (23,62 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện Mở rộng Chùa Tứ Giáp theo kế hoạch 2021.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021 có 155,26 ha, thấp hơn 9,82 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (165,07 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án Nghĩa Trang An Lạc Viên theo kế hoạch 2021.

+ Đất công trình năng lượng: có 4,94 ha, thấp hơn 3,14 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8,08 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện Dự án đường dây và TBA 110KV Tân Yên; và Dự án mở rộng cửa hàng xăng dầu của Công ty CP Thống nhất JSC xã Cao Xá theo kế hoạch.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: có 0,67 ha, năm 2021 trên địa bàn huyện không có dự án đăng ký trong kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: có 7,36 ha, năm 2021 trên địa bàn huyện không có dự án đăng ký trong kế hoạch.

+ Đất chợ: có 8,24 ha, thấp hơn 3,03 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (11,27 ha), diện tích thấp do chưa thực hiện được dự án xây dựng và quản lý khai thác chợ Nhã Nam; dự án chợ trong khu dân cư mới.

- Đất ở tại nông thôn năm 2021 có 1.587,19 ha, đạt 93,19% và thấp hơn 115,91 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.703,10). Trong năm 2021 đã thực hiện các dự án Chuyển mục đích như: Dự án xây dựng khu dân cư xã Quang Tiến; Dự án xây dựng khu dân cư xã An Dương; Khu dân cư xã Liên Sơn (Cây Mít- Thượng Đôn); Dự án xây dựng khu dân cư Ngọc Châu (KDC Đồng Cửa thôn Quang Châu); Đấu giá đất ở thuộc trường trung cấp Biên phòng 1; CSHT Cụm dân cư Cửa làng, Quất Du 1 xã Phúc Hòa; Dự án xây dựng Khu dân cư xã Song Vân; Dự án xây dựng khu dân cư xã Việt Ngọc.

- Đất ở tại đô thị năm 2021 có 237,00 ha, thấp hơn 47,56 ha so với kế hoạch được duyệt (284,55 ha). Diện tích đã thực hiện chuyển mục đích sang đất ở trong năm 2021 là 20,16 ha. Bên cạnh đó, diện tích chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt là 39,22 ha do chưa thực hiện xong các công trình dự án: Khu Đô thị An Huy, KĐT mới số 1 phía Đông Nam, thị trấn Nhã Nam, Khu số 1, số 2, số 3 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng,...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 có 19,85 ha, thấp hơn 2,48 so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (22,33 ha). Diện tích chênh lệch do chưa thực hiện Trụ sở UBND xã Liên Chung; Dự án mở rộng UBND thị trấn Cao Thượng.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2021 có 1,65 ha, thấp hơn 0,23 ha, so với kế hoạch được duyệt (1,88 ha). Diện tích chênh lệch do chưa thực hiện công trình trụ sở tòa án Nhân dân huyện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2021 không còn diện tích đất sinh hoạt cộng đồng do quá trình kiểm kê lại đất đai năm 2020 chuyển sang đất văn hóa.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021 có 0,67 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 21,36 ha. Nguyên nhân do các khu vui chơi, giải trí công cộng trong khu đô thị, khu dân cư mới chưa thực hiện theo kế hoạch.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2021 có 24,35 ha, thấp hơn 0,76 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (25,11 ha). Diện tích chênh lệch do chưa thực hiện công trình mở rộng đền Đề Truật thị trấn Nhã Nam.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 có 255,23 ha. Diện tích không thay đổi so với hiện trạng (trong năm kế hoạch không có công trình, dự án lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2021 có 58,36 ha, cao hơn 0,14 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (58,22 ha).

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2021 có 4,54 ha. Diện tích không thay đổi so với hiện trạng (trong năm kế hoạch 2021 không có công trình, dự án lấy vào đất phi nông nghiệp khác).

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2021 có 74,99 ha, thấp hơn 1,57 ha so với kế hoạch được duyệt (73,42 ha). Diện tích chênh lệch do chưa thực hiện các công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng.

4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch kỳ trước.

- Việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nên tính khả thi thấp dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung; Chất lượng quy hoạch sử dụng đất cấp xã ở một số địa phương chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

- Công tác quản lý quy hoạch, kiểm tra thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành thực hiện, tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chậm hoặc không bị xử lý, gây khó khăn phức tạp cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

- Một số địa phương chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên tập trung chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế.

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh, bổ sung hoặc hủy bỏ quy hoạch chưa được thực hiện nghiêm túc, quy hoạch chưa thật sự trở thành công cụ quản lý đất đai tốt nhất, tài liệu quy hoạch chưa phục vụ được công tác đăng ký đất, cấp GCNQSDĐ, thống kê, kiểm kê đất đai, thanh tra, kiểm tra đất đai...

**** Nguyên nhân***

- Do quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để khống chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Một số địa phương chưa thực hiện tốt việc xin ý kiến nhân dân đối với các phương án quy hoạch, việc công bố công khai quy hoạch đã được phê duyệt ở một số xã chưa được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện cơ quan lập quy hoạch chưa tuân thủ đúng trình tự quy định của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn... cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp.

- Việc quy hoạch các khu - cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, lên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các khu - cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1 Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1 Phương hướng phát triển

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch; xuất khẩu, tăng thu ngân sách. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, tăng tỷ lệ dân số thành thị.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển tiêu thụ công nghiệp, nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của tỉnh chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

- Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực. Chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình phát triển chung của cả tỉnh và khu vực. Phối kết hợp chặt chẽ với các huyện, thành phố trong tỉnh và các Sở ngành để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng hội nhập kinh tế với bên ngoài.

1.1.2. Mục tiêu tổng quát

Khai thác triệt để lợi thế và thời cơ, nâng cao sức cạnh tranh hội nhập, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội - môi trường và quốc phòng- an ninh; từng bước chuyển từ một huyện nông nghiệp thành huyện công nghiệp của tỉnh; đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá, cùng với quá trình phát triển chung của tỉnh, trở thành huyện cơ bản công nghiệp hoá - hiện đại hoá vào năm 2030.

Quy hoạch xây dựng huyện Tân Yên đứng trước thách thức của nhiệm vụ xây dựng huyện nông thôn mới vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị hóa - công nghiệp hóa, phát triển kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. Để từng bước xây dựng huyện Tân Yên trở thành một huyện phát triển năng động và bền vững, mục tiêu chiến lược phát triển cần thực hiện:

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên, điều kiện địa chất, khí hậu, thổ nhưỡng.

- Phát triển công nghiệp, tăng sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường, phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ; tăng cường phát triển công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và an toàn.

- Tăng cường dịch vụ trung chuyên, thương mại dịch vụ công nghiệp và giáo dục đào tạo lao động tay nghề hỗ trợ phát triển kinh tế.

- Phát triển Du lịch bền vững tạo ra các cơ hội thu hút nghỉ dưỡng dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan.

- Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái.

1.1.3. Các nhiệm vụ chủ yếu

a) Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ:

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư ở cả trong và ngoài nước, chú trọng quảng bá thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực về vốn, công nghệ, khả năng đóng góp nhiều cho ngân sách của huyện. Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, không gây ô nhiễm môi trường về địa bàn nông thôn. Rà soát, chấn chỉnh việc sử dụng đất các cụm, điểm công nghiệp phù hợp cho phát triển công nghiệp ở các giai đoạn tiếp theo.

Quan tâm quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp: Đã quy hoạch và đề nghị tỉnh điều chỉnh, bổ sung 04 khu công nghiệp trong giai đoạn quy hoạch 2021- 2030 và định hướng đến năm 2050 có thêm 01 khu công nghiệp Quế Nham. Cụm công nghiệp 08 với tổng diện tích khoảng 1.254 ha¹; thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Đồng Đình; phê duyệt quy hoạch 22 điểm công nghiệp dịch vụ với diện tích 195 ha tại các xã; có nhiều doanh nghiệp vào đầu tư và đi vào hoạt động, đóng góp trên 60% giá trị sản xuất công nghiệp của huyện. Chất lượng thu hút đầu tư dần được nâng lên, đã thu hút được một số

¹ 04 khu công nghiệp với diện tích khoảng 484 ha (KCN Phúc Sơn 125 ha, KCN Minh Đức- Thượng Lan- Ngọc Thiện (Quy Mô 502 ha), Khu công nghiệp Ngọc Thiện 150 ha, KCN Ngọc Lý 140 ha); 08 cụm công nghiệp (CCN Kim Tràng-Việt Lập 52ha, CCN Ngọc Châu – Ngọc Thiện 75ha, CCN Liên Sơn 40ha, CCN Lãng Cao 48ha, CCN Việt Ngọc 49ha, CCN Đồng Đình 52,02ha, CCN Ngọc Vân 66 ha).

dự án có quy mô lớn. Các dự án đầu tư mới đã có những đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhất là việc thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách Nhà nước.

b) Đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng; phát triển đô thị

Đẩy mạnh huy động các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Đầu tư có trọng tâm, dứt điểm; kết hợp giữa đầu tư nâng cấp, cải tạo với duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác hạ tầng. Ưu tiên phát triển hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, nông nghiệp, nông thôn. Tranh thủ các nguồn vốn để tiếp tục nâng cấp một số tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, kiên cố đường giao thông nông thôn; nâng cao hiệu quả khai thác các công trình thủy lợi, củng cố hệ thống đê sông; phát triển hạ tầng viễn thông; cải tạo nâng cấp đồng bộ lưới điện; phát triển, nâng cấp hệ thống thoát nước, cấp nước cho các khu đô thị và khu công nghiệp, khu dân cư; nâng cao năng lực xử lý chất thải rắn, nước, khí thải.

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới

- Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và thị trường. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; tạo điều kiện thúc đẩy tích tụ, tập trung đất trong sản xuất nông nghiệp bằng các hình thức phù hợp. Khuyến khích phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu; phát triển chăn nuôi theo hình thức công nghiệp và bán công nghiệp; sử dụng hiệu quả diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, chú trọng mở rộng diện tích nuôi thâm canh; quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững cả rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

- Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bộ theo chuẩn nông thôn mới.

d) Phát triển đa dạng các lĩnh vực thương mại, dịch vụ

- Phát triển hạ tầng thương mại dịch vụ; chú trọng hỗ trợ phát triển "thương mại điện tử" và một số lĩnh vực dịch vụ hiện đại. Tạo điều kiện phát triển thị trường bảo hiểm, chứng khoán, khoa học công nghệ, sức lao động. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng một số trung tâm thương mại, kho vận, siêu thị và chợ.

e) Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và dạy nghề

- Tiếp tục đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia, phát triển bậc học mầm non, xã hóa công tác giáo dục, đào tạo; xây dựng xã hội học tập.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nghề, gắn dạy nghề với thị trường lao động. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất

lượng dạy nghề, phục vụ đắc lực mục tiêu chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ.

f) Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, bảo vệ tài nguyên, môi trường

- Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ; tăng đầu tư cho hoạt động ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của toàn xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện nội dung bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển, các chương trình, dự án đầu tư. Bảo vệ và nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên môi trường, ngăn ngừa tình trạng gia tăng ô nhiễm, mất cân bằng môi trường sinh thái trong quá trình đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

g) Xây dựng môi trường văn hóa, thông tin, thể thao lành mạnh, phong phú, đa dạng

- Nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; đưa phong trào đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc trên địa bàn huyện. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao; nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi; thu hẹp dần khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các khu vực.

- Nâng cao chất lượng thông tin tuyên truyền; các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật; các chương trình phát thanh, truyền hình. Quản lý tốt nội dung, tăng hiệu quả các trang thông tin điện tử, tăng tỷ lệ người dân sử dụng Internet.

- Tranh thủ các nguồn vốn để xây dựng các công trình văn hóa, thể thao đạt tiêu chuẩn quốc gia, đặc biệt là ở 2 thị trấn của huyện, phục vụ các hoạt động văn hóa, các giải thi đấu trong nước và quốc tế.

h) Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; chất lượng dân số, gia đình, trẻ em

- Tăng cường đầu tư cho công tác y tế, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Tiếp tục củng cố mạng lưới y tế cơ sở, nâng chất lượng xã chuẩn quốc gia về y tế; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư cho công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

- Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về dân số, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 và tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, đạt mức sinh thay thế.

i) Thực hiện tốt các chính sách xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân các xã đặc biệt khó khăn, xã nghèo, vùng thu hồi đất nông nghiệp.

- Làm tốt công tác giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, nhất là lao động có

trình độ tay nghề. Triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; mở rộng bảo hiểm y tế, hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân.

- Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo; đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức giảm nghèo; lồng ghép các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội với thực hiện mục tiêu giảm nghèo; gắn giảm nghèo với phát triển kinh tế, giải quyết việc làm để giảm nghèo bền vững.

k) Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

- Củng cố, tăng cường khả năng quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; bảo đảm sẵn sàng đối phó thắng lợi với các tình huống xảy ra, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng, kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp, đẩy nhanh tốc độ cải cách hành chính, nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý Nhà nước. Thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn, thư khiếu nại tố cáo, đáp ứng yêu cầu thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh của huyện trong thời kỳ tới.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

1) Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

2) Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

3) Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích khác.

4) Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng xã.

5) Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Sản xuất nông nghiệp

Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện Tân Yên nằm trong chiến lược phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bắc Giang và phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020. Trong giai đoạn tới, huyện thực hiện quy hoạch các vùng trồng cây ăn quả và chăn nuôi thành vùng hàng hóa tập trung với quy mô lớn, trang trại, gia trại, mở rộng diện tích sản xuất theo hướng GAP để tạo khối lượng sản phẩm lớn, có năng suất, chất lượng tốt phục vụ tiêu dùng trong nước và phục vụ chế biến, xuất khẩu.

- Vùng Thủy sản tập trung tại xã Liên Chung: Quy mô dự án khoảng 75 ha, thuộc 06 thôn ở xứ đồng Cầu Mang, Cầu Rắn, xã Liên Chung.

- Vùng trồng cây ăn quả tập trung theo hướng GAP trên cây Vải sớm, Nhãn, Vú Sữa: Quy mô khoảng 1.500 ha, trong đó diện tích Vải sớm khoảng 1.000 ha, Nhãn và Vú Sữa khoảng 500 ha.

Ngoài ra còn vùng trồng tập trung cây Bưởi Diễn khoảng 200 ha, cây Cam khoảng 50 ha, ...

- Vùng chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa như: Vùng chăn nuôi gà đồi Tân Yên, các khu chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại, ...

1.3.2. Sản xuất phi nông nghiệp

Phát triển các ngành nghề sử dụng nhiều lao động, ngành nghề khai thác lợi thế của huyện như: Chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc và công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Vùng Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Cụm công nghiệp Đồng Đình (Quy mô 66,16 ha thuộc xã Cao Xá và Thị trấn Cao Thượng) và các điểm sản xuất kinh doanh tập trung thuộc các xã trên địa bàn huyện.

- Vùng sản xuất vật liệu xây dựng: Quy hoạch các vùng nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng thuộc các xã trên địa bàn huyện với quy mô khoảng 161 ha; quy hoạch nhà máy sản xuất gạch TuyLen thuộc xã Quế Nham với quy mô khoảng 7,30 ha, ...

- Vùng khai thác khoáng sản: Dự án khai thác khoáng sản của Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Giang với quy mô 14,01 ha.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Căn cứ theo Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của huyện Tân Yên như sau:

Bảng 11: Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	Tăng trưởng(%) đến 2030
1	Tổng giá trị sản xuất GO (giá SS2010)	Tỷ đồng	9.384	36.259	14,5
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.466	3.940	4,8
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	4.921	28.018	19,0
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	3.523	24.393	21,3
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	1.398	3.625	10,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.997	4.302	8,0
2	Tổng giá trị sản xuất GO (giá HH)	Tỷ đồng	13.659	72.897	18,2
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	3.945	9.896	9,6
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	6.377	50.396	23,0
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	4.359	42.582	25,6
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	2.018	7.814	14,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	3.338	12.604	14,2
	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	28,9	13,6	
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	46,7	69,1	
	+ Công nghiệp	%	31,9	58,4	
	+ Xây dựng	%	14,8	10,7	
	- Dịch vụ	%	24,4	17,3	
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn)	Tỷ đồng	18.761	47.332	

- Đây là mục tiêu tăng trưởng trong điều kiện diễn biến tình hình kinh tế trong nước và thế giới tương đối thuận lợi, Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô; tỉnh Bắc Giang phát huy được các lợi thế so sánh, không gian phát triển công nghiệp được mở rộng, các KCN lớn được thành lập, tiếp tục thu hút được các dự án công nghiệp lớn với hàm lượng kỹ thuật cao, tiên tiến, tỷ lệ lấp đầy các KCN ở mức khá; chất lượng tăng trưởng được cải thiện mạnh mẽ, các cụm công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn được lấp đầy theo đúng tiến độ.

- Khu vực công nghiệp vẫn là động lực chính cho tăng trưởng, dịch vụ có mức phát triển cao hơn; nông nghiệp được phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao. Với phương án này tăng trưởng kinh tế (GO giá SS2010) của Tân Yên bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 14,5%.

- Đến năm 2030 ngành công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 69,1% (Công nghiệp chiếm 58,4%, xây dựng chiếm 10,7%); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 13,6%; ngành dịch vụ chiếm 17,3% trong cơ cấu kinh tế.

*** Mục tiêu phát triển văn hóa - xã hội:**

- Duy trì 100% xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt trên 99% dân số.

- Tỷ lệ nghèo đến năm 2025 còn dưới 1%; đến 2030 phần đầu toàn huyện không còn tỷ lệ hộ nghèo và thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 82%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 25 – 26%.

*** Mục tiêu về môi trường**

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh 100%; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 95%, ở nông thôn 80%.

- Đến năm 2030 có 100% rác thải được thu gom, phân loại và xử lý: 22 xã, thị trấn có khu xử lý rác thải.

2.1.2. Mục tiêu phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, thủy sản; phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới. Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp trên toàn huyện là 15.852,85 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa 8.037,39 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1.051,67 ha, đất trồng cây lâu năm là 4.081,92 ha, đất rừng sản xuất 1.038,95 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.609,58 ha.

Phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh, tập chung, quy mô lớn, sản xuất nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao, là huyện trọng điểm trong phát triển nông nghiệp của tỉnh. Phần đầu đến năm 2025, diện tích vải đủ tiêu chuẩn xuất khẩu 70%, diện tích theo quy trình VietGap trên 1.000 ha; duy trì 29 vùng 2 lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, lúa chất lượng cao diện tích khoảng 4.000 ha, năng suất đạt 60 tạ/ha; chế biến rau an toàn khoảng 4.500 ha; chăn nuôi tập chung theo tiêu chuẩn VietGap; phát triển thủy sản theo hướng thâm canh trên 700 ha, phát triển 7 vùng thủy sản tập trung với diện tích 470 ha nâng cao giá trị canh tác thủy sản.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Xây dựng

- Giai đoạn 2021-2030 xu hướng ngành công nghiệp tiếp tục phát triển mạnh hơn, theo hướng bền vững, công nghiệp là động lực chính cho phát triển kinh tế; tập trung các sản phẩm chủ lực chuyên dịch theo hướng chiều sâu và từng bước phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế -

xã hội đồng bộ, có tính liên kết. Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Phân đầu tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2021- 2030 đạt 19%/năm.

- Thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp đang và là chủ lực hiện nay như: sản xuất linh kiện điện tử, điện tử dân dụng, may mặc. Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các ngành các ngành có tiềm năng bao gồm: Cơ khí chế tạo, chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, sản xuất điện.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp theo chiều sâu tại các điểm như mây, nhựa, tre đan, mỳ gạo, mộc, cơ khí nhỏ... thu hút phát triển một số tiểu thủ công nghiệp như: sản xuất đồ gỗ, nhựa gia dụng tại các xã Ngọc Châu, Quang Tiến..., các sản phẩm từ nông sản như: bánh ngọt, mỳ gạo, bánh gạo... tại các xã Tân Trung, Hợp Đức, Song Vân, Ngọc Thiện... Thực hiện trương trình OCOP, xây dựng phát triển khoảng 10 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP của tỉnh.

c. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch

Trong thời kỳ quy hoạch, tốc độ tăng trưởng cao của các ngành, mục tiêu phân đầu ngành dịch vụ - du lịch tốc độ tăng giá trị toàn ngành giai đoạn 2021 - 2030 đạt 17,3%/năm. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ dự kiến tăng nhanh, đến năm 2030 đạt khoảng 8.200 tỷ đồng, tăng hơn gấp 2 lần so với năm 2020.

Thực hiện Kế hoạch số 102/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 44-NQ/TU ngày 30/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020. Theo Kế hoạch số 102 của UBND tỉnh trong thời gian tiếp theo Bắc Giang sẽ tập trung đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến đầu tư, xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển một số khu, điểm du lịch trọng điểm. Huyện Tân Yên là một trong các địa phương của tỉnh có tiềm năng phát triển du lịch lịch sử, văn hóa nhiều điểm phục vụ tham quan tìm hiểu và một phần cảnh quan tự nhiên, cảnh quan nông lâm nghiệp ở khu vực phía Tây và phía Đông của huyện. Dự báo đến năm 2030 tỷ lệ tăng trưởng trung bình 10,3% mỗi năm.- Phát triển thương mại: Phát triển và củng cố mạng lưới thương mại, khuyến khích đầu tư xây dựng, phát triển các Trung tâm thương mại, siêu thị mini, thu hút các doanh nghiệp thương mại về một số địa phương như: Ngọc Thiện, Việt Lập, Phúc Sơn, Việt Ngọc... quy hoạch 2 trung tâm thương mại tại thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam mỗi trung tâm khoảng 1,5 ha.

Quy hoạch, kêu gọi đầu tư xây dựng hệ thống chợ đầu mối nông sản, chợ đầu mối chung chuyên tiêu thụ gia cầm tại xã Liên Sơn. Hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc đầu tư thương mại kết hợp với các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện như: khu đô thị An Huy, Chuôm Nho, OM7...

- Phát triển dịch vụ kết hợp với du lịch: Xây dựng các tuor du lịch kết hợp tham quan danh lam và tâm linh như: khởi nghĩa Yên Thế, 12 diễm di tích quốc gia đặc biệt (khu lưu niệm Bác Hồ dạy CAND, Mộ Nàng Giã Đại Thần xã Phúc Sơn, Đền Trùng xã Ngọc Châu, Đền Dành xã Liên Chung...).

Phát triển du lịch cộng đồng kết hợp ẩm thực đặc sản như vùng cây ăn quả Hợp Đức, Phúc Hòa – Đồi văn hóa kháng chiến xã Quang Tiến, Đập Đá Ong xã Lan Giới... hình thành tuor du lịch nằm trong không gian du lịch của tỉnh. Thu hút xây dựng sân Golf và khu du lịch nghỉ dưỡng núi Dành xã Liên Chung, Việt Lập với diện tích khoảng 200 ha.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng đất

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện được xây dựng căn cứ:

- Báo cáo quy hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Báo cáo xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

- Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của cấp huyện, của cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên được phân bổ như sau:

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021 - 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được điều chỉnh như sau:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp, nông thôn

Là huyện có quy mô đất đai nông nghiệp còn khá lớn, vì vậy cơ hội sử dụng tài nguyên đất để làm nguồn nhân lực thúc đẩy nền kinh tế của huyện là một thế mạnh.

Diện tích đất nông nghiệp có 12.659,64 ha; trong giai đoạn từ nay đến hết năm 2030, để đáp ứng được nhu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, huyện sẽ định hướng chuyển 3.226,75 ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp. Do đó để đảm bảo mục tiêu phát triển nông nghiệp cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thực hiện thâm canh tăng vụ nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Còn 5.615,86 ha, quy hoạch giảm 2.050,88 ha so với năm 2020; diện tích đất trồng lúa được của huyện được quan tâm và bảo vệ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho huyện cũng như vùng phụ cận. Diện tích đất chuyên trồng lúa chủ yếu tập trung ở các xã: Ngọc Thiện, Cao Xá, Tân Trung; An Dương; Ngọc Vân, Song Vân; Việt Lập, Việt Ngọc...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 còn 646,26 ha, diện tích này phần lớn trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày như: Ngô, đậu tương, khoai tây, rau màu các loại, ... Diện tích đất cây hàng năm khác nằm rải rác trên tất cả các xã, thị trấn, tập trung chủ yếu ở xã Liên Chung, Hợp Đức, Cao Xá, Quế Nham, Song Vân.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có 3.913,30 ha. Trong giai đoạn tới, thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện về phát triển vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, nâng cao hiệu quả vườn đồi. Diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện chủ yếu là: Vải sớm xã Phúc Hòa, Bưởi: xã An Dương, Ngọc Thiện, Ngọc Vân, Song Vân, Quang Tiến và cây vú sữa tập trung tại các xã: Hợp Đức, Liên Chung, Việt Lập; Vùng trồng Nám: xã Tân Trung, Quế Nham, Đại Hóa ...

- Đất trồng rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 681,37 ha. Đất trồng rừng sản xuất của huyện tập trung chủ yếu ở các xã: Liên Chung, Việt Lập, An Dương, Liên Sơn, TT. Cao Thượng...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 1.623,01 ha, với mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 có khoảng 40% diện tích vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo tiêu chuẩn VietGap. Diện tích tập trung vùng sản xuất chuyên canh nuôi thủy sản tập chung chủ yếu ở các xã: Liên Chung, Việt Lập, An Dương, Quế Nham, Song Vân, Ngọc Lý, Ngọc Thiện, Ngọc Châu.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 tỉnh cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Đất khu công nghiệp có 484,00 ha, dựa trên phương hướng và mục tiêu đề ra cần phải xác định không gian phát triển công nghiệp dựa trên vị trí, điều kiện phát triển, khả năng kết nối giữa các loại hạ tầng và khả năng thu hút đầu tư trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 theo không gian các vùng động lực, gắn liền với các trục giao thông chính (*QL 17, TL 298, 297, đường Song Vân – Việt Tiến và các Đường quy hoạch mới*). Với điều kiện thuận lợi cho công nghiệp phát triển và dần là thế mạnh chủ lực của huyện tiến tới 2030 hình thành các Khu công nghiệp phân bố chủ yếu ở xã: Phúc Sơn, Ngọc Thiện, Ngọc Vân, Ngọc Lý.

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 431,20 ha, hiện nay trên địa bàn huyện đã có Cụm công nghiệp Đồng Đình tại TT. Cao Thượng, mục tiêu đến 2030 sẽ dần lấp đầy và quy hoạch thêm: CCN Kim Tràng xã Việt Lập, CCN Ngọc Châu – Ngọc Thiện, CCN Liên Sơn, CCN Lãng Cao xã Cao Xá.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 230,05 ha. Được phân bổ ở tất cả xã trên địa bàn huyện, đại đa số là các cơ sở sản xuất còn nhỏ lẻ, chưa đồng bộ, chưa đánh giá được giá trị thực tế của ngành dẫn đến quá trình phát triển còn chậm. Tuy nhiên với xu thế đẩy mạnh các ngành nghề hiện có từ nay đến 2030 huyện đã định hướng và đặt mục tiêu hình thành các khu tiểu thủ công nghiệp tập trung, các khu làng nghề thúc đẩy phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp của địa phương đặc biệt là ngành chế biến nông - lâm sản.

c) Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành thương mại – dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất dành cho phát triển thương mại – dịch vụ có 317,32 ha. Trên cơ sở hạ tầng phát triển gắn với đô thị, công nghiệp, du lịch... cần phải đi đôi với thương mại nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ từng bước tiếp cận với mức độ phát triển chung của khu vực. Diện tích đất Thương mại, dịch vụ phân bổ rải rác trên 22 xã, thị trấn với mục tiêu phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ.

d) Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội

Diện tích đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội đến năm 2030 có 3.473,22 ha, trong đó:

** Hạ tầng kỹ thuật*

- Đất giao thông: Có 1.996,32 ha.
- Đất thủy lợi: Có 558,89 ha.
- Đất công trình năng lượng: Có 13,50 ha.
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 5,38 ha.

** Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 75,01 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 30,42 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Có 94,42 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Có 289,97 ha.
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có 12,96 ha;
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Có 3,00 ha.
- Đất chợ: Có 14,17 ha.

e) Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 116,65 ha, diện tích đất quốc phòng chủ yếu tập trung ở các xã: An Dương, Liên Chung, Việt Lập, Quế Nham, Tân Trung, Phúc Hòa.

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 103,64 ha, theo kế hoạch của ngành công an 100% các xã cần bố trí quỹ đất an ninh do đó diện tích được phân bổ đồng đều cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

f) Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

** Chỉ tiêu phát triển đô thị*

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 có 602,54 ha. Xác định trong giai đoạn 2021-2030 tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống đô thị đồng bộ, hiện đại. Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình phân tán dọc theo các trục hành lang giao thông qua 2 thị trấn; Quy hoạch mở rộng thị trấn Cao Thượng, xây dựng quy hoạch chung thị trấn Việt Lập, điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Bỉ và thị trấn Nhã Nam,

** Chỉ tiêu phát triển khu dân cư nông thôn*

Phát triển nông thôn mới: Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2030 có 1.605,85 ha. Xây dựng chương trình phát triển nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn, từng bước chuyển từ mô hình nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp chủ yếu dưới hình thức kinh tế hộ nhỏ lẻ, tổ chức không gian xã, thôn theo quần cư lâu đời với dân cư chủ yếu làm nông nghiệp sang mô hình nông thôn mới với kinh tế đa ngành nghề, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, làng nghề, CN - TTCN tập trung.

Tăng đầu tư ngân sách kết hợp với các nguồn vốn khác (vốn TW, vốn ODA, vốn đóng góp của dân, vốn tín dụng ưu đãi, ...) để thực hiện chương trình đưa điện về hộ gia đình nông thôn, chương trình nước sạch nông thôn và chương trình hỗ trợ kiên cố hóa nhà ở nông thôn, phát triển quỹ nhà ở cho các hộ gia đình khó khăn, ưu tiên hộ gia đình và người có công.

Bảng 12: Chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch 2030 (Phê duyệt theo QĐ 736/QĐ-UBND ngày 21/7/2021)		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022		Phương án Điều chỉnh QHSD đất của huyện đến năm 2030		
			Diện tích	Diện tích (ha)	+/_ so 2020	Diện tích (ha)	+/_ so QĐ phê duyệt 736	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	+/_ so Chỉ tiêu phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.830,64	20.830,64		20.830,64		20.830,64	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.852,85	12.088,35	-3.764,51	12.659,64	-571,29	12.659,64	60,77	0,0
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	8.037,39	4.624,32	-3.413,07	5.615,86	-991,54	5.615,86	44,36	0,0
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	<i>6.701,45</i>	<i>4.623,80</i>	<i>-2.077,65</i>	<i>5.463,87</i>	<i>-840,07</i>	<i>5.463,87</i>	<i>97,29</i>	<i>0,0</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.051,67	692,9	-358,78	646,26	46,64	646,26	5,10	0,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.081,92	4.269,62	187,7	3.913,30	356,32	3.913,30	30,91	0,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.038,95	643,78	-395,17	681,37	-37,59	681,37	5,38	0,0
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.609,58	1.692,72	83,14	1.623,01	69,71	1.623,01	12,82	0,0
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,34	165,01	131,67	179,84	-14,83	179,84	1,42	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.902,66	8.677,57	3.774,91	8.107,28	570,29	8.107,28	38,92	0,0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,59	116,65	66,06	116,65	0,00	116,65	1,44	0,0
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	106,81	7,74	103,64	3,17	103,64	1,28	0,0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		557	557	484	73,00	484	5,97	0,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch 2030 (Phê duyệt theo QĐ 736/QĐ-UBND ngày 21/7/2021)		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022		Phương án Điều chỉnh QHSD đất của huyện đến năm 2030		
			Diện tích	Diện tích (ha)	+/_ so 2020	Diện tích (ha)	+/_ so QĐ phê duyệt 736	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	+/_ so Chỉ tiêu phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)	(10)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,41	476,16	461,75	431,2	44,96	431,2	5,32	0,0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,94	447,32	441,38	417,32	30,00	417,32	5,15	0,0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,73	270,05	132,32	230,05	40,00	230,05	2,84	0,0
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	11,69	2,6	11,69	0,00	11,69	0,14	0,0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,65	196,15	189,5	168,15	28,00	168,15	2,07	0,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.402,96	3.732,02	1.329,06	3.473,22	258,80	3.473,22	42,84	0,0
-	Đất giao thông	DGT	1.415,08	2.149,13	734,05	1.996,33	152,80	1.996,33	57,48	0,0
-	Đất thủy lợi	DTL	542,65	559,48	16,83	558,89	0,59	558,89	16,09	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51,19	75,01	23,82	75,01	0,00	75,01	2,16	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,56	30,38	17,82	30,42	-0,04	30,42	0,88	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	76,95	121,97	45,03	94,42	27,55	94,42	2,72	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	95,99	289,96	193,97	289,97	-0,01	289,97	8,35	0,0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,48	12,57	8,09	13,5	-0,93	13,5	0,05	0,0
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	5,39	4,69	5,38	0,01	5,38	1,62	0,0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				1,79	-1,79	1,79	2,68	0,0
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6,06	25,72	19,66	56,34	-30,62	56,34	0,74	0,0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,2	92,51	86,31	93,24	-0,73	93,24	5,82	0,0
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	25,72	5,5	25,72	0,00	25,72	0,39	0,0
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155,27	209,08	53,81	202,08	7,00	202,08	0,15	0,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch 2030 (Phê duyệt theo QĐ 736/QĐ-UBND ngày 21/7/2021)		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022		Phương án Điều chỉnh QHSD đất của huyện đến năm 2030		
			Diện tích	Diện tích (ha)	+/_ so 2020	Diện tích (ha)	+/_ so QĐ phê duyệt 736	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	+/_ so Chỉ tiêu phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)	(10)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,36	25,96	18,6	12,96	13,00	12,96	0,37	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		5	5	3	2,00	3	0,09	0,0
-	Đất chợ	DCH	8,24	14,17	5,93	14,17	0,00	14,17	0,41	0,0
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		50	50		50,00			
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.583,16	1.684,62	101,46	1.605,85	78,77	1.605,85	19,81	0,0
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	227,04	630,04	403	602,54	27,50	602,54	7,43	0,0
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,85	28,62	8,77	28,1	0,52	28,1	0,35	0,0
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,65	2,46	0,8	1,93	0,53	1,93	0,02	0,0
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN								
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	74,36	73,69	90,36	-16,00	90,36	1,11	0,0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24,35	29,38	5,03	29,38	0,00	29,38	0,36	0,0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	255,14	-0,09	255,14	0,00	255,14	3,15	0,0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,68	53,52	-5,16	53,52	0,00	53,52	0,66	0,0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	5,59		4,54	1,05	4,54	0,06	0,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	75,13	64,72	-10,41	63,72	1,00	63,72	0,31	0,0

2.2.3. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các Sở, ngành, UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 của huyện, UBND huyện Tân Yên đã tiến hành rà soát việc thực hiện các công trình dự án kỳ trước, tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu, đề xuất nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 như sau:

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 12.659,64 ha, chiếm 60,77% diện tích tự nhiên, giảm 3.193,21 ha so với năm 2020 và phù hợp với phương án chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 12.659,64 ha.

* **Đất trồng lúa:** Có 5.615,86 ha, chiếm 44,36% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2.421,53 ha so với năm 2020 (*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 5.463,87 ha chiếm 97,29%, giảm 1.237,58 ha so với năm 2020*). Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 5.615,86 ha.

Chỉ tiêu đất trồng lúa điều chỉnh tăng 991,54 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (4.624,32 ha) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Diện tích đất trồng lúa giảm so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp 2.050,88 ha gồm: Đất quốc phòng 2,00 ha, đất an ninh 2,58 ha, đất khu công nghiệp 333,51 ha, đất cụm công nghiệp 251,71 ha, đất thương mại, dịch vụ 317,33 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 87,86 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng 673,70 ha (*trong đó: đất giao thông 392,46 ha, đất thủy lợi 43,69 ha, đất cơ sở văn hóa 20,80 ha, đất cơ sở y tế 15,49 ha, đất cơ sở giáo dục, đào tạo 25,24 ha, đất cơ sở thể dục, thể thao 78,57 ha; đất năng lượng 8,51 ha; đất bưu chính viễn thông 0,40 ha; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 0,74 ha, đất di tích, lịch sử - văn hóa 22,53 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 44,75 ha, đất cơ sở tôn giáo 2,86 ha, đất nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,97 ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ, xã hội 3,60 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ 1,00 ha; đất chợ 5,10 ha*); đất ở tại nông thôn 154,93 ha, đất ở tại đô thị 167,71 ha, đất xây dựng trụ sở, cơ quan 8,21 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,23 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 44,78 ha; đất tín ngưỡng 2,33 ha.

- Chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp: Đất trồng cây lâu năm 146,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 153,53 ha; đất nông nghiệp khác 70,48 ha;

Bảng 13: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	328,52	149,69	-178,83
2	TT Nhã Nam	216,88	90,34	-126,54
3	Xã Cao Xá	541,05	412,12	-128,93
4	Xã Lam Cốt	372,16	291,62	-80,54
5	Xã Liên Sơn	254,89	179,40	-75,49
6	Xã Liên Chung	433,46	334,07	-99,39
7	Xã Quế Nham	456,51	361,43	-95,08
8	Xã Tân Trung	407,69	370,89	-36,80
9	Xã Quang Tiến	274,44	186,43	-88,01
10	Xã Phúc Hòa	241,55	173,15	-68,40
11	Xã Phúc Sơn	279,49	187,06	-92,43
12	Xã An Dương	360,92	297,67	-63,25
13	Xã Việt Lập	510,55	231,75	-278,80
14	Xã Ngọc Vân	512,14	422,37	-89,77
15	Xã Ngọc Châu	324,68	213,91	-110,77
16	Xã Ngọc Thiện	708,17	399,61	-308,57
17	Xã Ngọc Lý	352,62	150,36	-202,26
18	Xã Song Vân	378,96	312,65	-66,31
19	Xã Hợp Đức	219,93	185,29	-34,64
20	Xã Việt Ngọc	382,80	309,07	-73,73
21	Xã Lan Giới	226,50	164,26	-62,24
22	Xã Đại Hóa	253,50	192,74	-60,76
Tổng		8.037,39	5.615,86	-2.421,53

* **Đất trồng cây hàng năm khác:** Đến năm 2030, quỹ đất cho mục đích này là 646,26 ha, giảm 405,41 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 646,26 ha. *Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác Điều chỉnh giảm 46,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt (692,9 ha)* huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 16,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,15 ha; đất nông nghiệp khác 34,14 ha. Đất phi nông nghiệp là 336,26 ha, bao gồm: đất an ninh 0,72 ha; đất khu công nghiệp 28,00 ha; đất cụm công nghiệp 25,93 ha; đất thương mại dịch vụ 22,63 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,09 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 14,20 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 186,52 ha (trong đó: đất giao thông 124,50 ha, đất thủy lợi 9,49 ha, đất cơ sở văn hóa 2,33 ha, đất cơ

sở y tế 2,34 ha, đất cơ sở giáo dục, đào tạo 2,80 ha, đất cơ sở thể dục, thể thao 10,54 ha; đất năng lượng 0,36 ha; đất bưu chính viễn thông 4,36 ha; đất di tích, lịch sử - văn hóa 0,98 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 14,55 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,80 ha, đất nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 10,77 ha, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ 2,00 ha; đất công trình công cộng khác 0,70 ha); đất ở tại nông thôn 18,79 ha; đất ở tại đô thị 9,78 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,03 ha; đất công trình sự nghiệp 0,10 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 16,00 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,47 ha.

Bảng 14: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	37,03	10,53	-26,50
2	TT Nhã Nam	50,52	11,92	-38,60
3	Xã Cao Xá	102,08	72,98	-29,10
4	Xã Lam Cốt	41,24	21,20	-20,04
5	Xã Liên Sơn	20,93	10,32	-10,61
6	Xã Liên Chung	125,09	98,21	-26,88
7	Xã Quế Nham	71,29	57,24	-14,05
8	Xã Tân Trung	50,54	37,30	-13,24
9	Xã Quang Tiến	11,49	7,22	-4,27
10	Xã Phúc Hòa	30,72	29,08	-1,64
11	Xã Phúc Sơn	26,71	21,27	-5,44
12	Xã An Dương	40,01	20,52	-19,49
13	Xã Việt Lập	45,33	15,92	-29,41
14	Xã Ngọc Vân	48,73	28,60	-20,13
15	Xã Ngọc Châu	19,64	10,16	-9,48
16	Xã Ngọc Thiện	61,84	25,03	-36,81
17	Xã Ngọc Lý	27,44	4,08	-23,36
18	Xã Song Vân	54,10	40,37	-13,73
19	Xã Hợp Đức	67,53	54,01	-13,52
20	Xã Việt Ngọc	93,64	62,20	-31,44
21	Xã Lan Giới	8,01	0,82	-7,19
22	Xã Đại Hóa	17,77	7,29	-10,48
Tổng		1.051,67	646,26	-405,41

* **Diện tích đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đến năm 2030 có 3.913,30 ha, thực tăng 168,62 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là có 3.913,30 ha; (chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm

Điều chỉnh giảm 356,32 ha so với chỉ tiêu được duyệt (4.269,62 ha)) huyện xác phù hợp với phương án phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, diện tích tăng, giảm cụ thể như sau:

- Tăng 219,23 ha để thực hiện quy hoạch các dự án trồng cây ăn quả và cây lâu năm trên địa bàn các xã, thị trấn trên địa bàn huyện được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 146,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,86 ha; đất rừng sản xuất 48,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,56 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3,88 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,34 ha; đất chưa sử dụng 0,29 ha.

- Đồng thời giảm 387,85 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 19,00 ha, đất nông nghiệp khác 31,50 ha. Đất phi nông nghiệp 337,35 ha gồm: đất an ninh 0,10 ha; đất khu công nghiệp 32,40 ha; đất cụm công nghiệp 36,90 ha; đất thương mại, dịch vụ 22,27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,90 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 26,00 ha; đất phát triển hạ tầng 173,00 ha (trong đó: đất giao thông 130,52 ha, đất thủy lợi 0,03 ha, đất cơ sở văn hóa 1,34 ha, đất cơ sở y tế 0,51 ha, đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,15 ha, đất cơ sở thể dục, thể thao 16,54 ha; đất năng lượng 0,15 ha; đất di tích, lịch sử - văn hóa 5,58 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 3,28 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,70 ha, đất nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 13,66 ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,30 ha; đất chợ 0,24 ha); đất ở tại nông thôn 16,10 ha; đất ở tại đô thị 6,66 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,71 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 16,92 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,39 ha.

Bảng 15: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	102,50	75,77	-26,73
2	TT Nhã Nam	81,34	71,08	-10,26
3	Xã Cao Xá	312,08	305,33	-6,75
4	Xã Lam Cốt	192,40	176,35	-16,05
5	Xã Liên Sơn	229,53	199,97	-29,56
6	Xã Liên Chung	197,18	182,39	-14,79
7	Xã Quế Nham	41,46	40,41	-1,05
8	Xã Tân Trung	247,17	241,36	-5,81
9	Xã Quang Tiến	71,85	59,77	-12,08
10	Xã Phúc Hòa	517,91	568,21	50,30
11	Xã Phúc Sơn	85,72	88,44	2,72
12	Xã An Dương	203,06	198,77	-4,29
13	Xã Việt Lập	262,12	202,72	-59,40

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
14	Xã Ngọc Vân	208,13	196,71	-11,42
15	Xã Ngọc Châu	241,04	257,48	16,44
16	Xã Ngọc Thiện	168,35	129,37	-38,98
17	Xã Ngọc Lý	139,43	133,50	-5,93
18	Xã Song Vân	160,98	166,18	5,20
19	Xã Hợp Đức	353,16	350,95	-2,21
20	Xã Việt Ngọc	97,16	94,43	-2,73
21	Xã Lan Giới	104,01	108,17	4,16
22	Xã Đại Hóa	65,35	65,95	0,60
Tổng		4.081,92	3.913,30	-168,62

* **Đất rừng sản xuất:** Có 681,37 ha, giảm 357,58 ha so với năm 2020 trên địa bàn huyện chủ yếu là đất có rừng trồng tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 681,37 ha (*chỉ tiêu đất rừng sản xuất Điều chỉnh tăng 37,59 ha so với chỉ tiêu được duyệt (643,78 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Diện tích giảm do chuyển đất trồng cây lâu năm 48,66 ha; đất nông nghiệp khác 2,00 ha. Đất phi nông nghiệp 306,92 ha, bao gồm: đất quốc phòng 64,06 ha; đất cụm công nghiệp 5,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,70 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,60 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 117,70 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 97,77 ha (*trong đó: đất giao thông 9,50 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,53 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 44,92 ha; đất di tích, lịch sử - văn hóa 15,90 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 11,50 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,12 ha, đất nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 14,15 ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 1,05 ha*); đất ở tại nông thôn 4,98 ha; đất ở tại đô thị 2,55 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,06 ha.

Bảng 16: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	88,01	82,00	-6,01
2	TT Nhã Nam	31,53	4,93	-26,60
3	Xã Cao Xá	58,71	29,44	-29,27
4	Xã Lam Côt	24,68	18,18	-6,50
5	Xã Liên Sơn	93,65	71,35	-22,30
6	Xã Liên Chung	154,55	81,64	-72,91

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
7	Xã Quế Nham	46,82	43,04	-3,78
8	Xã Tân Trung	63,13	54,05	-9,08
9	Xã Quang Tiến	3,09	1,29	-1,80
10	Xã Phúc Hòa	28,96	16,76	-12,20
11	Xã Phúc Sơn	29,37	8,47	-20,90
12	Xã An Dương	152,53	122,20	-30,33
13	Xã Việt Lập	132,84	78,38	-54,46
14	Xã Ngọc Vân	16,23	7,67	-8,56
15	Xã Ngọc Châu	11,25	2,45	-8,80
16	Xã Ngọc Thiện	2,52	0,52	-2,00
17	Xã Ngọc Lý	12,42	2,03	-10,39
18	Xã Song Vân	6,47	6,47	0,00
19	Xã Hợp Đức	24,57	11,57	-13,00
20	Xã Việt Ngọc	10,51	9,11	-1,40
21	Xã Lan Giới	47,11	29,82	-17,29
22	Xã Đại Hóa	0,00	0,00	0,00
Tổng		1.038,95	681,37	-357,58

* **Đất nuôi trồng thủy sản:** Có 1.623,01 ha, tăng 13,43 ha so với năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 1.623,01 ha (*chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản điều chỉnh giảm 69,71 ha so với chỉ tiêu được duyệt (1.692,72 ha)*) huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Diện tích tăng, giảm cụ thể như sau:

- Tăng 212,01 ha lấy từ đất trồng lúa 153,53 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,15 ha; đất trồng cây lâu năm 19,00 ha; đất giao thông 20,03 ha; đất thủy lợi 0,10 ha, đất chưa sử dụng 1,20 ha để quy hoạch các dự án nuôi trồng thủy sản tại các xã: Song Vân; Đồng Cửa thôn Luông, thôn Lý Cốt xã Phúc Sơn; các thôn xã Ngọc Lý; xã Liên Sơn; TT. Nhã Nam, xã Tân Trung; xã Ngọc Châu; xã Lan Giới; Xã An Dương; xã Việt Lập; xã Quế Nham; xã Việt Ngọc; xã Cao Xá; xã Quang Tiến...

- Diện tích giảm 198,58 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,56 ha; nông nghiệp khác 0,68 ha. Đất phi nông nghiệp 195,34 ha; trong đó: đất an ninh 0,20 ha; đất khu công nghiệp 25,00 ha; đất cụm công nghiệp 17,63 ha; đất thương mại dịch vụ 20,90 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,51 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 106,67 ha (*trong đó: đất giao thông 51,31 ha, đất thủy lợi 4,35 ha, đất cơ sở văn hóa 0,42 ha, đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,59 ha, đất cơ sở thể dục, thể thao 36,22 ha; đất di tích, lịch sử - văn hóa 4,69 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 8,10 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha, đất nghĩa trang, ND, nhà*

tang lễ, nhà hỏa táng 0,52 ha, đất chợ 0,40 ha); đất ở tại nông thôn 14,45 ha; đất ở tại đô thị 5,18 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,30 ha.

Bảng 17: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	49,47	38,00	-11,47
2	TT Nhã Nam	15,42	11,07	-4,35
3	Xã Cao Xá	104,58	109,43	4,85
4	Xã Lam Cốt	48,38	46,00	-2,38
5	Xã Liên Sơn	38,71	56,05	17,34
6	Xã Liên Chung	88,85	114,40	25,55
7	Xã Quế Nham	106,17	124,53	18,36
8	Xã Tân Trung	46,47	43,83	-2,64
9	Xã Quang Tiến	64,10	62,20	-1,90
10	Xã Phúc Hòa	60,86	59,76	-1,10
11	Xã Phúc Sơn	14,92	21,17	6,25
12	Xã An Dương	120,64	157,17	36,53
13	Xã Việt Lập	210,00	182,26	-27,74
14	Xã Ngọc Vân	55,57	47,53	-8,04
15	Xã Ngọc Châu	122,15	131,43	9,28
16	Xã Ngọc Thiện	107,46	74,76	-32,70
17	Xã Ngọc Lý	93,44	87,79	-5,65
18	Xã Song Vân	44,33	43,34	-0,99
19	Xã Hợp Đức	102,40	101,25	-1,15
20	Xã Việt Ngọc	34,35	30,98	-3,37
21	Xã Lan Giới	53,48	53,63	0,15
22	Xã Đại Hóa	27,85	26,45	-1,40
Tổng		1.609,58	1.623,01	13,43

* **Đất nông nghiệp khác:** Đến năm 2030 có 179,84 ha, chiếm 1,42 %. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 179,84 ha; (*chỉ tiêu đất nông nghiệp khác Điều chỉnh tăng 14,83 ha so với chỉ tiêu được duyệt (165,01 ha)*) huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tăng 146,50 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ trồng lúa 70,48 ha; đất trồng cây hàng năm khác 34,14 ha; đất trồng cây lâu năm 31,50 ha; đất rừng sản xuất 2,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,68 ha; đất phát triển hạ tầng cấp huyện, xã 7,62 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha:

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Tân Yên đến năm 2030 có 8.107,28 ha, chiếm 38,92% so với tổng diện tích tự nhiên và tăng 3.204,62 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của huyện phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 8.107,28 ha. Bao gồm:

* **Đất quốc phòng:** Có 116,65 ha, chiếm 1,44% diện tích tự nhiên và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 116,65 ha, tăng 66,06 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy vào đất trồng lúa 2,00 ha; đất rừng sản xuất 64,06 ha:

Bảng 18: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	1,30	1,80	0,50
2	TT Nhã Nam	0,00	0,00	0,00
3	Xã Cao Xá	0,12	0,12	0,00
4	Xã Lam Côt	0,00	0,00	0,00
5	Xã Liên Sơn	0,00	2,00	2,00
6	Xã Liên Chung	0,00	34,00	34,00
7	Xã Quế Nham	8,33	8,33	0,00
8	Xã Tân Trung	0,00	0,00	0,00
9	Xã Quang Tiến	0,00	0,00	0,00
10	Xã Phúc Hòa	4,79	11,79	7,00
11	Xã Phúc Sơn	0,00	0,00	0,00
12	Xã An Dương	22,12	26,12	4,00
13	Xã Việt Lập	10,89	28,39	17,50
14	Xã Ngọc Vân	0,00	0,00	0,00
15	Xã Ngọc Châu	2,96	2,96	0,00
16	Xã Ngọc Thiện	0,00	0,00	0,00
17	Xã Ngọc Lý	0,00	0,00	0,00
18	Xã Song Vân	0,00	0,00	0,00
19	Xã Hợp Đức	0,00	0,00	0,00
20	Xã Việt Ngọc	0,00	0,00	0,00
21	Xã Lan Giới	0,08	1,14	1,06
22	Xã Đại Hóa	0,00	0,00	0,00
Tổng		50,59	116,65	66,06

* **Đất an ninh:** Có 103,64 ha, chiếm 1,28% diện tích đất phi nông nghiệp (chỉ tiêu đất an ninh Điều chỉnh giảm 3,17 ha so với chỉ tiêu được duyệt (106,81 ha) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi

mục đích trong kỳ quy hoạch là 103,64 ha; tăng 4,86 ha so với năm 2020 để thực hiện công trình trụ sở công an của 22 xã, thị trấn (*theo nhu cầu đề xuất của ngành công an*) và Trụ sở PCCC và cứu hộ cứu nạn tại TT Nhã Nam. Diện tích tăng lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,72 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,35 ha (*đất y tế 0,15 ha; đất chợ 0,20 ha*); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,91 ha. Đồng thời giảm 0,29 ha do tách sang đất hạ tầng giao thông tại khu Lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy công an nhân dân tại thị trấn Nhã Nam.

Bảng 19: Chỉ tiêu đất an ninh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	2,20	2,45	0,25
2	TT Nhã Nam	3,37	3,58	0,21
3	Xã Cao Xá	44,21	44,41	0,20
4	Xã Lam Cốt	0,00	0,18	0,18
5	Xã Liên Sơn	0,00	0,20	0,20
6	Xã Liên Chung	0,00	0,20	0,20
7	Xã Quế Nham	0,00	0,20	0,20
8	Xã Tân Trung	0,00	0,20	0,20
9	Xã Quang Tiến	0,00	0,20	0,20
10	Xã Phúc Hòa	0,00	0,20	0,20
11	Xã Phúc Sơn	0,00	0,20	0,20
12	Xã An Dương	0,00	0,20	0,20
13	Xã Việt Lập	0,00	0,30	0,30
14	Xã Ngọc Vân	0,00	0,15	0,15
15	Xã Ngọc Châu	0,00	0,20	0,20
16	Xã Ngọc Thiện	0,00	0,20	0,20
17	Xã Ngọc Lý	49,29	49,49	0,20
18	Xã Song Vân	0,00	0,20	0,20
19	Xã Hợp Đức	0,00	0,30	0,30
20	Xã Việt Ngọc	0,00	0,20	0,20
21	Xã Lan Giới	0,00	0,22	0,22
22	Xã Đại Hóa	0,00	0,16	0,16
Tổng		99,07	103,64	4,57

* **Đất khu công nghiệp:** Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp có 484,00 ha, chiếm 5,97% diện tích đất phi nông nghiệp (*chỉ tiêu đất khu công nghiệp điều chỉnh giảm 73,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt (557 ha)*) phù hợp

với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 484,00 ha; tăng so với năm 2020. Diện tích tăng lấy từ đất trồng lúa 333,51 ha; đất trồng cây hàng năm 28,00 ha; đất trồng cây lâu năm 32,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,00 ha; đất giao thông 44,80 ha; đất thủy lợi 18,99 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,80 ha; nhằm thực hiện các dự án các khu công nghiệp sau:

Bảng 20: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Xã Lam Cốt	0,00	69,00	69,00
2	Xã Phúc Sơn	0,00	56,00	56,00
3	Xã Ngọc Thiện	0,00	219,00	219,00
4	Xã Ngọc Lý	0,00	140,00	140,00
Tổng		0,00	484,00	484,00

* **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 có 431,2 ha chiếm 5,32% diện tích đất phi nông nghiệp (*chỉ tiêu đất cụm công nghiệp điều chỉnh giảm 44,96 ha so với chỉ tiêu được duyệt (476,16 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 431,2 ha, tăng 416,79 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 251,71 ha; đất trồng cây hàng năm 25,93 ha; đất trồng cây lâu năm 36,90 ha; đất rừng sản xuất 5,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,63 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 31,15 ha; đất giao thông 39,37 ha; đất thủy lợi 5,49 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 2,05 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,50 ha; đất chưa sử dụng 0,16 ha; để thực hiện các công trình cụm công nghiệp trên địa bàn huyện như sau.

Bảng 21: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	12,47	47,47	35,00
2	Xã Cao Xá	0,00	44,85	44,85
3	Xã Quang Tiến	0,00	40,00	40,00
4	Xã Việt Lập	1,94	70,73	68,79
5	Xã Ngọc Vân	0,00	66,00	66,00
6	Xã Ngọc Châu	0,00	25,00	25,00
7	Xã Ngọc Thiện	0,00	50,00	50,00
8	Xã Ngọc Lý	0,00	38,15	38,15
9	Xã Việt Ngọc	0,00	49,00	49,00
Tổng		14,41	431,20	416,79

* **Đất thương mại dịch vụ:** Đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ có 417,32 ha, chiếm 5,15% diện tích đất phi nông nghiệp (*chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ điều chỉnh giảm 30,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt (447,32 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 417,32 ha, tăng 411,38 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lấy từ đất trồng lúa 317,33 ha; đất trồng cây hàng năm 22,63 ha, đất trồng cây lâu năm 22,27 ha, đất nuôi trồng thủy sản 20,90 ha; đất giao thông 17,78 ha; đất thủy lợi 10,23 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,24 ha:

Bảng 22: Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	0,04	16,34	16,30
2	TT Nhã Nam	0,63	16,83	16,20
3	Xã Cao Xá	0,52	14,13	13,61
4	Xã Lam Cốt	0,13	3,33	3,20
5	Xã Liên Sơn	0,00	10,60	10,60
6	Xã Liên Chung	0,00	32,74	32,74
7	Xã Quế Nham	0,00	31,04	31,04
8	Xã Tân Trung	0,00	6,50	6,50
9	Xã Quang Tiến	0,00	7,00	7,00
10	Xã Phúc Hòa	0,00	1,10	1,10
11	Xã Phúc Sơn	0,00	10,55	10,55
12	Xã An Dương	0,00	7,00	7,00
13	Xã Việt Lập	0,15	95,31	95,16
14	Xã Ngọc Vân	0,00	18,60	18,60
15	Xã Ngọc Châu	0,05	12,55	12,50
16	Xã Ngọc Thiện	0,20	65,00	64,80
17	Xã Ngọc Lý	0,11	25,66	25,55
18	Xã Song Vân	0,00	7,43	7,43
19	Xã Hợp Đức	3,69	22,29	18,60
20	Xã Việt Ngọc	0,41	8,81	8,40
21	Xã Lan Giới	0,00	0,00	0,00
22	Xã Đại Hóa	0,02	4,52	4,50
Tổng		5,94	417,32	411,38

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 230,05 ha, chiếm 2,84% diện tích đất phi nông nghiệp (*chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp điều chỉnh giảm 40,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt (270,05 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 230,05 ha, tăng 92,32 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy vào đất trồng lúa 87,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,09 ha; đất trồng cây lâu năm 5,90 ha; đất rừng sản xuất 10,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,51 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 4,66 ha; đất ở tại nông thôn 0,49 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha; đất chưa sử dụng 0,31 ha. Đồng thời giảm do chuyển sang mục đích sau: đất cụm công nghiệp 31,15 ha; đất ở nông thôn 0,12 ha.

Bảng 23: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	6,22	8,12	1,90
2	TT Nhã Nam	2,03	4,00	1,97
3	Xã Cao Xá	35,64	17,23	-18,41
4	Xã Lam Côt	2,74	13,93	11,19
5	Xã Liên Sơn	0,83	2,83	2,00
6	Xã Liên Chung	1,79	6,49	4,70
7	Xã Quế Nham	7,87	26,04	18,17
8	Xã Tân Trung	1,17	4,97	3,80
9	Xã Quang Tiến	2,50	3,27	0,77
10	Xã Phúc Hòa	0,00	0,00	0,00
11	Xã Phúc Sơn	2,62	5,00	2,38
12	Xã An Dương	4,50	21,02	16,52
13	Xã Việt Lập	1,99	2,99	1,00
14	Xã Ngọc Vân	7,33	14,33	7,00
15	Xã Ngọc Châu	25,75	36,60	10,85
16	Xã Ngọc Thiện	8,15	9,65	1,50
17	Xã Ngọc Lý	1,87	2,72	0,85
18	Xã Song Vân	0,15	11,25	11,10
19	Xã Hợp Đức	1,85	9,65	7,80
20	Xã Việt Ngọc	20,85	22,08	1,23
21	Xã Lan Giới	0,00	3,20	3,20
22	Xã Đại Hóa	1,90	4,70	2,80
Tổng		137,73	230,05	92,32

* **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Năm 2030 diện tích cho hoạt động khoáng sản là 11,69 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 11,69 ha, tăng 2,60 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng để mở rộng mỏ Barit Lăng Cao, xã Cao Xá.

* **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Đến năm 2030 có 168,15 ha, chiếm 2,07 % diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 161,50 ha so với năm 2020 (*chỉ tiêu đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm điều chỉnh giảm 28,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt (196,15 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 168,15 ha. Diện tích tăng lấy vào đất trồng lúa 3,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,20 ha; đất trồng cây lâu năm 26,00 ha; đất rừng sản xuất 117,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,10 ha; để thực hiện các công trình khai thác mỏ đất san lấp mặt bằng trên địa bàn toàn huyện.

* **Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Đến năm 2030 có 3.473,22 ha, chiếm 42,84% diện tích tự nhiên (*chỉ tiêu đất hạ tầng điều chỉnh giảm 258,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt (3.732,02 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 3.473,22 ha; tăng 1.070,26 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng, giảm cụ thể như sau:

+ Diện tích tăng 1.281,24 ha được lấy từ đất trồng lúa 673,70 ha, đất trồng cây hàng năm 186,52 ha, đất trồng cây lâu năm 173,00 ha, đất rừng sản xuất 97,77 ha, đất nuôi trồng thủy sản 106,67 ha; đất công an 0,29 ha; đất ở tại nông thôn 26,71 ha; đất ở tại đô thị 4,88 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,09 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,29 ha, đất phi nông nghiệp khác 1,05 ha; đất chưa sử dụng 8,02 ha.

+ Đồng thời giảm 210,98 ha do chuyển sang đất trồng cây ăn quả 3,88 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,13 ha; đất nông nghiệp khác 7,62 ha để thực hiện dự án trang trại tổng hợp, dự án trồng cây ăn quả lâu năm ..., chuyển sang đất phi nông nghiệp không phải đất hạ tầng (đất an ninh 0,35 ha; đất khu công nghiệp 65,09 ha; đất cụm công nghiệp 45,26 ha; đất thương mại, dịch vụ 28,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,66 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 19,65 ha ; đất ở tại đô thị 7,41 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha; đất khu vui chơi giải trí 8,19 ha; đất tín ngưỡng 0,18 ha.

Bảng 24: Chỉ tiêu đất hạ tầng phân theo đơn vị hành chính cấp xã*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	149,78	274,04	124,26
2	TT Nhã Nam	74,90	208,99	134,09
3	Xã Cao Xá	156,01	260,00	103,99
4	Xã Lam Cốt	130,61	141,31	10,70
5	Xã Liên Sơn	71,67	123,72	52,05
6	Xã Liên Chung	103,69	173,92	70,23
7	Xã Quế Nham	179,33	205,94	26,61
8	Xã Tân Trung	92,62	128,80	36,18
9	Xã Quang Tiến	79,75	119,64	39,89
10	Xã Phúc Hòa	91,74	102,88	11,14
11	Xã Phúc Sơn	70,70	95,72	25,02
12	Xã An Dương	125,00	140,98	15,98
13	Xã Việt Lập	158,38	346,93	188,55
14	Xã Ngọc Vân	121,46	137,78	16,32
15	Xã Ngọc Châu	100,87	130,63	29,76
16	Xã Ngọc Thiện	165,60	210,08	44,49
17	Xã Ngọc Lý	125,60	157,22	31,62
18	Xã Song Vân	106,52	141,57	35,05
19	Xã Hợp Đức	75,02	89,40	14,38
20	Xã Việt Ngọc	87,65	102,80	15,15
21	Xã Lan Giới	63,60	82,59	18,99
22	Xã Đại Hóa	72,46	98,28	25,82
Tổng		2.402,96	3.473,22	1.070,26

- *Đất giao thông*: Định hướng quy hoạch đất cho mục đích này đến năm 2030 là 1.996,33 ha, tăng 581,25 ha so với năm 2020 (*chỉ tiêu đất giao thông điều chỉnh giảm 152,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt (2.149,13 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch của cấp tỉnh. Diện tích tăng lấy vào đất trồng lúa 392,46 ha, đất trồng cây hàng năm 124,50 ha; đất trồng cây lâu năm 130,52 ha; đất rừng sản xuất 9,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 51,31 ha, đất an ninh 0,29 ha (do tách đường trong khu 6 điều Bác Hồ dạy CAND); đất thủy lợi 10,27 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 26,34 ha; đất ở tại đô thị 4,30 ha; đất sông, ngòi, kênh rạch 0,09 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,21 ha; đất chưa sử dụng 4,13 ha. Đồng thời giảm 175,08 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 28,54 ha; đất khu công nghiệp 44,80 ha; đất cụm công nghiệp

39,37 ha; đất thương mại, dịch vụ 17,78 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,03 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm 0,10 ha; đất hạ tầng không phải là giao thông là 28,35 ha; đất ở tại nông thôn 4,65 ha; đất ở tại đô thị 2,87 ha; đất khu vui chơi, giải trí 5,55 ha; đất tín ngưỡng 0,04 ha.

Bảng 25: Chỉ tiêu đất giao thông phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	86,79	184,82	98,03
2	TT Nhã Nam	47,98	149,79	101,81
3	Xã Cao Xá	90,45	155,74	65,29
4	Xã Lam Cốt	81,48	91,19	9,71
5	Xã Liên Sơn	37,99	67,08	29,10
6	Xã Liên Chung	82,03	100,41	18,38
7	Xã Quế Nham	76,60	90,30	13,70
8	Xã Tân Trung	55,72	82,54	26,82
9	Xã Quang Tiến	45,01	67,40	22,39
10	Xã Phúc Hòa	65,96	68,58	2,62
11	Xã Phúc Sơn	43,03	46,58	3,55
12	Xã An Dương	63,84	66,71	2,87
13	Xã Việt Lập	102,20	161,87	59,67
14	Xã Ngọc Vân	70,06	75,58	5,52
15	Xã Ngọc Châu	52,70	70,74	18,04
16	Xã Ngọc Thiện	82,55	109,59	27,04
17	Xã Ngọc Lý	74,68	98,75	24,07
18	Xã Song Vân	61,38	84,53	23,15
19	Xã Hợp Đức	51,85	50,56	-1,29
20	Xã Việt Ngọc	50,06	51,58	1,52
21	Xã Lan Giới	45,55	58,31	12,76
22	Xã Đại Hóa	47,19	63,69	16,50
Tổng		1.415,08	1.996,33	581,25

- *Đất thủy lợi*: Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 558,89 ha, tăng 16,24 ha so với năm 2020 (*chỉ tiêu đất thủy lợi điều chỉnh giảm 0,59 ha so với chỉ tiêu được duyệt (559,48 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Trong đó:

+ Diện tích giảm 59,82 ha do chuyển sang các mục đích sau: đất trồng cây lâu năm 1,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất nông nghiệp khác 1,30 ha; đất khu công nghiệp 18,99 ha; đất cụm công nghiệp 5,49 ha; đất thương mại dịch vụ 10,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,74 ha; đất hạ tầng không phải là đất thủy 13,53 ha; đất ở nông thôn 2,61 ha; đất ở tại đô thị 2,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,64 ha.

+ Diện tích tăng 76,06 ha lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 43,69 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,49 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,35 ha, đất giao thông 18,50 ha để thực hiện công trình: Xây dựng trạm bơm thôn Nguồn -Xã Liên Chung; hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Ngọc Châu; hồ Hội Phú- Xã Ngọc Vân; hệ thống kênh mương, rãnh thoát nước các khu đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện; quỹ đất thủy lợi các xã, thị trấn.

Bảng 26: Chỉ tiêu đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	24,08	31,80	7,72
2	TT Nhã Nam	10,99	16,82	5,83
3	Xã Cao Xá	39,01	44,68	5,67
4	Xã Lam Cốt	23,49	21,16	-2,33
5	Xã Liên Sơn	19,23	21,63	2,40
6	Xã Liên Chung	10,85	13,85	3,00
7	Xã Quế Nham	69,01	69,61	0,60
8	Xã Tân Trung	18,76	21,81	3,05
9	Xã Quang Tiến	21,69	19,35	-2,34
10	Xã Phúc Hòa	13,05	15,05	2,00
11	Xã Phúc Sơn	16,95	13,75	-3,20
12	Xã An Dương	42,11	46,92	4,81
13	Xã Việt Lập	34,26	23,39	-10,87
14	Xã Ngọc Vân	30,03	29,38	-0,65
15	Xã Ngọc Châu	22,62	26,65	4,03
16	Xã Ngọc Thiện	44,39	36,88	-7,51
17	Xã Ngọc Lý	28,89	26,43	-2,46
18	Xã Song Vân	27,78	31,87	4,09
19	Xã Hợp Đức	8,88	9,88	1,00
20	Xã Việt Ngọc	17,39	18,23	0,84
21	Xã Lan Giới	8,45	6,51	-1,94
22	Xã Đại Hóa	10,74	13,24	2,50
Tổng		542,65	558,89	16,24

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 75,01 ha, tăng 23,82 ha so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch tỉnh. Diện tích tăng 26,27 ha lấy vào đất trồng lúa 20,80 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,33 ha; đất trồng cây lâu năm 1,34 ha, đất rừng sản xuất 0,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,27 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha để thực hiện các công trình nhà văn hóa các thôn, khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn toàn huyện. Đồng thời giảm 2,45 ha do chuyển sang mục đích sau: Đất ở nông thôn 2,33 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha.

Bảng 27: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	9,30	10,23	0,93
2	TT Nhã Nam	1,52	3,34	1,82
3	Xã Cao Xá	3,70	4,53	0,83
4	Xã Lam Cốt	3,04	4,14	1,10
5	Xã Liên Sơn	1,67	0,74	-0,93
6	Xã Liên Chung	1,44	1,79	0,35
7	Xã Quế Nham	0,95	2,45	1,50
8	Xã Tân Trung	1,96	2,28	0,32
9	Xã Quang Tiến	0,87	3,20	2,33
10	Xã Phúc Hòa	1,59	2,13	0,54
11	Xã Phúc Sơn	1,52	2,67	1,15
12	Xã An Dương	1,58	4,21	2,63
13	Xã Việt Lập	2,63	3,63	1,00
14	Xã Ngọc Vân	2,78	4,08	1,30
15	Xã Ngọc Châu	2,04	3,75	1,71
16	Xã Ngọc Thiện	2,82	6,25	3,43
17	Xã Ngọc Lý	2,55	5,25	2,70
18	Xã Song Vân	1,62	2,33	0,71
19	Xã Hợp Đức	1,45	1,34	-0,11
20	Xã Việt Ngọc	3,10	4,08	0,98
21	Xã Lan Giới	1,91	1,44	-0,47
22	Xã Đại Hóa	1,14	1,14	0,00
Tổng		51,19	75,01	23,82

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 30,42 ha, tăng 17,86 ha so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng 18,51 ha lấy vào các loại đất sau: đất trồng lúa 15,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,34 ha; đất trồng cây lâu năm 0,51 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,02 ha. Đồng thời giảm 0,65 ha do chuyển sang đất an ninh 0,15 ha; đất chợ 0,06 ha.

Bảng 28: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	3,35	4,66	1,31
2	TT Nhã Nam	0,24	0,59	0,35
3	Xã Cao Xá	0,44	1,74	1,30
4	Xã Lam Cốt	0,09	0,58	0,49
5	Xã Liên Sơn	0,22	0,93	0,71
6	Xã Liên Chung	0,21	0,55	0,34
7	Xã Quế Nham	4,66	6,82	2,16
8	Xã Tân Trung	0,23	0,43	0,20
9	Xã Quang Tiến	0,13	0,35	0,22
10	Xã Phúc Hòa	0,17	0,27	0,10
11	Xã Phúc Sơn	0,18	2,28	2,10
12	Xã An Dương	0,17	0,57	0,40
13	Xã Việt Lập	0,29	2,79	2,50
14	Xã Ngọc Vân	0,12	2,52	2,40
15	Xã Ngọc Châu	0,14	0,44	0,30
16	Xã Ngọc Thiện	0,28	1,58	1,30
17	Xã Ngọc Lý	0,19	0,39	0,20
18	Xã Song Vân	0,38	0,48	0,10
19	Xã Hợp Đức	0,19	0,39	0,20
20	Xã Việt Ngọc	0,45	1,23	0,78
21	Xã Lan Giới	0,12	0,32	0,20
22	Xã Đại Hóa	0,30	0,50	0,20
Tổng		12,56	30,42	17,86

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 94,42 ha, tăng 17,47 ha so với năm 2020 (chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo điều chỉnh giảm

27,55 ha so với chỉ tiêu được duyệt (121,97 ha) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Trong đó: Diện tích tăng 29,86 ha lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 25,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,80 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất rừng sản xuất 0,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha; đất giao thông 0,04 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,34 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,06 ha; đất chưa sử dụng 0,09 ha. Đồng thời giảm 12,39 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,15 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,70 ha; đất ở tại nông thôn 8,33 ha; đất ở tại đô thị 1,90 ha; đất trụ sở cơ quan 0,45 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha.

Bảng 29: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	8,54	8,81	0,27
2	TT Nhã Nam	4,31	4,54	0,23
3	Xã Cao Xá	3,72	6,34	2,62
4	Xã Lam Cốt	4,53	4,40	-0,13
5	Xã Liên Sơn	3,28	4,24	0,96
6	Xã Liên Chung	1,63	3,71	2,08
7	Xã Quế Nham	14,42	15,12	0,70
8	Xã Tân Trung	3,28	2,78	-0,50
9	Xã Quang Tiến	0,63	0,54	-0,09
10	Xã Phúc Hòa	1,78	3,68	1,90
11	Xã Phúc Sơn	2,32	2,12	-0,20
12	Xã An Dương	2,70	3,79	1,09
13	Xã Việt Lập	2,57	4,27	1,70
14	Xã Ngọc Vân	3,40	2,60	-0,80
15	Xã Ngọc Châu	2,52	2,72	0,20
16	Xã Ngọc Thiện	3,92	7,11	3,19
17	Xã Ngọc Lý	3,15	2,85	-0,30
18	Xã Song Vân	2,89	4,41	1,52
19	Xã Hợp Đức	2,21	1,99	-0,22
20	Xã Việt Ngọc	2,28	5,33	3,05
21	Xã Lan Giới	1,42	1,62	0,20
22	Xã Đại Hóa	1,46	1,46	0,00
Tổng		76,95	94,42	17,47

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 289,97 ha, tăng 193,98 ha so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Trong đó: Diện tích tăng 198,07 ha lấy vào đất trồng lúa 78,57 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,54 ha; đất trồng cây lâu năm 16,54 ha; đất rừng sản xuất 44,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 36,22 ha; đất giao thông 8,47 ha; đất thủy lợi 2,71 ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha, để thực hiện các công trình sau:

Đồng thời giảm 4,09 ha do chuyển sang các mục đích sau: đất khu công nghiệp 0,80 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,89 ha; đất giao thông 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,72 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,92 ha.

Bảng 30: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	5,92	9,32	3,40
2	TT Nhã Nam	1,43	4,47	3,04
3	Xã Cao Xá	6,82	25,62	18,80
4	Xã Lam Cốt	5,96	5,96	0,00
5	Xã Liên Sơn	4,55	3,79	-0,76
6	Xã Liên Chung	1,51	37,32	35,81
7	Xã Quế Nham	3,36	4,56	1,20
8	Xã Tân Trung	2,62	3,52	0,90
9	Xã Quang Tiến	5,39	5,45	0,06
10	Xã Phúc Hòa	1,43	1,43	0,00
11	Xã Phúc Sơn	2,27	2,56	0,29
12	Xã An Dương	4,94	5,45	0,51
13	Xã Việt Lập	7,86	127,21	119,35
14	Xã Ngọc Vân	3,22	3,52	0,30
15	Xã Ngọc Châu	4,32	6,02	1,70
16	Xã Ngọc Thiện	11,09	16,62	5,53
17	Xã Ngọc Lý	8,60	9,50	0,90
18	Xã Song Vân	1,96	2,46	0,50
19	Xã Hợp Đức	1,64	3,04	1,40
20	Xã Việt Ngọc	3,43	4,48	1,05
21	Xã Lan Giới	2,32	2,32	0,00
22	Xã Đại Hóa	5,36	5,36	0,00
Tổng		95,99	289,97	193,98

- Đất công trình năng lượng

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 13,5 ha, tăng 9,02 ha so với năm 2020 (*chỉ tiêu đất công trình năng lượng điều chỉnh tăng 0,93 ha so với chỉ tiêu được duyệt (12,57 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch của tỉnh. Diện tích tăng lấy vào đất trồng lúa 8,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,36 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha để thực hiện các công trình, dự án sau:

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 5,38 ha, tăng 4,69 ha so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng lấy vào đất 0,40 ha; đất trồng cây hàng năm 4,36 ha; để thực hiện công trình: trạm thu phát sóng xã Lan Giới; Bưu điện - Xã Ngọc Thiện.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Đến năm 2030 là 56,34 ha, tăng 50,28 ha so với năm 2020 (*chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa điều chỉnh tăng 30,62 ha so với chỉ tiêu được duyệt (25,72 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch tỉnh. Diện tích tăng lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 22,53 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,98 ha, đất trồng cây lâu năm 5,58 ha; đất rừng sản xuất 15,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,69 ha; đất ở tại nông thôn 0,37 ha; đất ở tại đô thị 0,23 ha.

Bảng 31: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	0,00	0,00	0,00
2	TT Nhã Nam	0,00	2,23	2,23
3	Xã Cao Xá	0,00	0,00	0,00
4	Xã Lam Cốt	0,46	1,56	1,10
5	Xã Liên Sơn	0,00	0,00	0,00
6	Xã Liên Chung	0,00	0,00	0,00
7	Xã Quế Nham	0,00	0,00	0,00
8	Xã Tân Trung	0,00	1,27	1,27
9	Xã Quang Tiến	0,45	13,28	12,83
10	Xã Phúc Hòa	0,00	0,00	0,00
11	Xã Phúc Sơn	0,00	18,55	18,55
12	Xã An Dương	0,00	2,79	2,79
13	Xã Việt Lập	0,00	3,50	3,50
14	Xã Ngọc Vân	0,47	3,57	3,10
15	Xã Ngọc Châu	1,04	3,41	2,37

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
16	Xã Ngọc Thiện	0,89	0,89	0,00
17	Xã Ngọc Lý	0,00	0,00	0,00
18	Xã Song Vân	2,46	5,00	2,54
19	Xã Hợp Đức	0,00	0,00	0,00
20	Xã Việt Ngọc	0,28	0,28	0,00
21	Xã Lan Giới	0,00	0,00	0,00
22	Xã Đại Hóa	0,00	0,00	0,00
Tổng		6,06	56,34	50,28

- *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:* Đến năm 2030 có 1,79 ha tăng so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng lấy từ đất trồng lúa 0,74 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,05 ha.

- *Đất bãi thải xử lý chất thải:* Đến năm 2030 có 93,24 ha, tăng 87,04 ha so với năm 2020 (*chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải điều chỉnh tăng 0,73 ha so với chỉ tiêu được duyệt (92,51 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng thêm lấy từ đất trồng lúa 44,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,55 ha; đất trồng cây lâu năm 3,28 ha; đất rừng sản xuất 11,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,10 ha; đất giao thông 0,60 ha; đất thủy lợi 0,45 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,11 ha; đất chưa sử dụng 3,70 ha để xây dựng các công trình rác thải trên địa bàn huyện.

Bảng 32: Chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	0,10	5,10	5,00
2	TT Nhã Nam	0,77	10,27	9,50
3	Xã Cao Xá	0,08	5,08	5,00
4	Xã Lam Cốt	0,38	0,38	0,00
5	Xã Liên Sơn	0,00	0,96	0,96
6	Xã Liên Chung	0,00	8,50	8,50
7	Xã Quế Nham	0,09	0,39	0,30
8	Xã Tân Trung	0,00	1,00	1,00
9	Xã Quang Tiến	0,04	3,04	3,00
10	Xã Phúc Hòa	0,00	3,00	3,00
11	Xã Phúc Sơn	0,22	1,72	1,50
12	Xã An Dương	1,38	1,38	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
13	Xã Việt Lập	1,23	8,23	7,00
14	Xã Ngọc Vân	0,59	2,08	1,50
15	Xã Ngọc Châu	0,00	0,40	0,40
16	Xã Ngọc Thiện	0,68	8,68	8,00
17	Xã Ngọc Lý	0,06	5,26	5,20
18	Xã Song Vân	0,00	2,00	2,00
19	Xã Hợp Đức	0,11	12,79	12,68
20	Xã Việt Ngọc	0,15	5,15	5,00
21	Xã Lan Giới	0,00	6,00	6,00
22	Xã Đại Hóa	0,32	1,82	1,50
Tổng		6,20	93,24	87,04

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Đến năm 2030 có 25,72 ha, tăng 5,50 ha so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng lấy từ đất trồng lúa 2,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha; đất trồng cây lâu năm 0,70 ha; đất rừng sản xuất 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,70 ha; đất ở tại đô thị 0,25 ha:

Bảng 33: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	1,42	1,42	0,00
2	TT Nhã Nam	1,04	4,02	2,98
3	Xã Cao Xá	3,03	4,23	1,20
4	Xã Lam Cốt	0,00	0,10	0,10
5	Xã Liên Sơn	0,05	0,05	0,00
6	Xã Liên Chung	0,00	0,00	0,00
7	Xã Quế Nham	0,02	0,02	0,00
8	Xã Tân Trung	2,42	2,94	0,52
9	Xã Quang Tiến	0,51	0,51	0,00
10	Xã Phúc Hòa	1,05	1,05	0,00
11	Xã Phúc Sơn	0,50	0,80	0,30
12	Xã An Dương	0,66	0,96	0,30
13	Xã Việt Lập	1,36	1,36	0,00
14	Xã Ngọc Vân	0,00	0,00	0,00
15	Xã Ngọc Châu	0,88	0,88	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
16	Xã Ngọc Thiện	2,99	3,09	0,10
17	Xã Ngọc Lý	0,97	0,97	0,00
18	Xã Song Vân	1,19	1,19	0,00
19	Xã Hợp Đức	1,36	1,36	0,00
20	Xã Việt Ngọc	0,00	0,00	0,00
21	Xã Lan Giới	0,48	0,48	0,00
22	Xã Đại Hóa	0,30	0,30	0,00
Tổng		20,22	25,72	5,50

- Đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ nhà hỏa táng: Đến năm 2030 có 202,08 ha, tăng 46,81 ha so với năm 2020 (chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa điều chỉnh giảm 7,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt (209,08 ha) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ Quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng, giảm cụ thể như sau:

Tăng 47,32 ha lấy từ đất trồng lúa 7,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,77 ha; đất trồng cây lâu năm 13,66 ha; đất rừng sản xuất 14,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,52 ha; đất giao thông 0,07 ha; đất thủy lợi 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha; để thực hiện các công trình quy hoạch mở mới, mở rộng, nâng cấp cải tạo chỉnh trang khuôn viên nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn toàn huyện.

Đồng thời giảm 0,51 ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất khu công nghiệp 0,40 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,11 ha.

Bảng 34: Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	8,98	15,56	6,58
2	TT Nhã Nam	5,45	10,85	5,40
3	Xã Cao Xá	7,17	7,17	0,00
4	Xã Lam Cốt	10,67	10,67	0,00
5	Xã Liên Sơn	4,56	23,47	18,91
6	Xã Liên Chung	5,63	6,63	1,00
7	Xã Quế Nham	9,93	9,93	0,00
8	Xã Tân Trung	7,56	9,16	1,60
9	Xã Quang Tiến	4,85	5,79	0,94
10	Xã Phúc Hòa	6,52	6,52	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
11	Xã Phúc Sơn	3,38	3,38	0,00
12	Xã An Dương	7,55	7,55	0,00
13	Xã Việt Lập	5,08	5,08	0,00
14	Xã Ngọc Vân	9,37	12,22	2,85
15	Xã Ngọc Châu	7,12	7,90	0,78
16	Xã Ngọc Thiện	14,87	16,59	1,73
17	Xã Ngọc Lý	5,76	6,12	0,36
18	Xã Song Vân	6,44	6,33	-0,11
19	Xã Hợp Đức	6,18	6,65	0,47
20	Xã Việt Ngọc	9,83	10,83	1,00
21	Xã Lan Giới	3,32	4,62	1,30
22	Xã Đại Hóa	5,04	9,04	4,00
Tổng		155,27	202,08	46,81

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 12,96 ha, tăng 5,60 ha so với năm 2020 (*chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội điều chỉnh giảm 13,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt (25,96 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng lấy từ đất trồng lúa 3,60 ha; đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất rừng sản xuất 1,05 ha; đất giao thông 0,65 ha để thực hiện quy hoạch công trình: Cơ sở Bảo trợ tại khu sinh thái Núi Dành thôn Nguyễn Việt Lập; Trung tâm Điều dưỡng người có công, thôn Đông La – xã Quế Nham.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 3,00 ha, tăng so với năm 2020 (*chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ điều chỉnh giảm 2,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt (5,00 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất trồng lúa 1,00 ha và đất trồng cây hàng năm 2,00 ha, để thực hiện quy hoạch Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ - Xã Quế Nham.

- Đất chợ: Diện tích cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 14,17 ha tăng 5,93 ha so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng 6,50 ha lấy từ đất trồng lúa 5,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha; đất trồng cây lâu năm 0,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha để quy hoạch các công trình (chợ Liên Sơn- Xã Liên Sơn, điểm bán gà đồi Tân Yên- Xã Việt Lập, Mở rộng chợ Hòa Bình- Xã Liên Chung, quy hoạch chợ trong khu dân cư- chợ Việt Ngọc- Xã Việt Ngọc, Mở rộng chợ Ngọc Thiện- Xã Ngọc Thiện, Quy hoạch quỹ đất các xã cho toàn

huyện). Đồng thời giảm 0,57 ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất an ninh 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,37 ha.

* **Đất ở tại nông thôn:** Đến năm 2030 đất ở tại nông thôn có 1.605,85 ha, chiếm 19,81 % diện tích đất phi nông nghiệp (*chỉ tiêu đất ở tại nông thôn điều chỉnh giảm 78,77 ha so với chỉ tiêu được duyệt (1.684,62 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 1.605,85 ha, tăng 22,69 ha so với năm 2020 để thực hiện các dự án khu dân cư, khu tái định cư, bố trí đất ở trong các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt và bố trí đất ở phát sinh phục vụ nhu cầu của nhân dân tại khu vực nông thôn, diện tích tăng, giảm cụ thể như sau:

- Diện tích tăng thêm 231,07 lấy từ đất trồng lúa 154,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,79 ha; đất trồng cây lâu năm 16,10 ha; đất rừng sản xuất 4,98 ha; đất nuôi trồng thủy sản 14,45 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 19,65 ha (*trong đó: đất giao thông 4,65 ha, đất thủy lợi 2,61 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,33 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,44 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 8,33 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,92 ha; đất chợ 0,37 ha*); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất xây dựng của trụ sở công trình sự nghiệp 0,02 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,12 ha; đất chưa sử dụng 0,87 ha.

- Đồng thời giảm 208,38 ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất cụm công nghiệp 2,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,49 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 26,71 ha (*đất giao thông 26,34 ha; đất có di tích lịch sử 0,37 ha*); đất ở tại đô thị 179,03 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha.

Bảng 35: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	0,00	0,00	0,00
2	TT Nhã Nam	0,00	0,00	0,00
3	Xã Cao Xá	122,94	124,40	1,46
4	Xã Lam Cốt	76,00	85,94	9,94
5	Xã Liên Sơn	51,48	69,55	18,07
6	Xã Liên Chung	68,78	77,78	9,00
7	Xã Quế Nham	89,83	100,03	10,20
8	Xã Tân Trung	84,37	91,12	6,75
9	Xã Quang Tiến	56,37	67,17	10,80
10	Xã Phúc Hòa	78,01	90,01	12,00
11	Xã Phúc Sơn	50,92	62,23	11,31

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
12	Xã An Dương	73,71	76,75	3,04
13	Xã Việt Lập	97,88	0,00	-97,88
14	Xã Ngọc Vân	73,27	89,57	16,30
15	Xã Ngọc Châu	78,76	90,85	12,09
16	Xã Ngọc Thiện	141,56	75,18	-66,38
17	Xã Ngọc Lý	74,33	91,19	16,86
18	Xã Song Vân	66,78	80,85	14,07
19	Xã Hợp Đức	91,67	98,41	6,74
20	Xã Việt Ngọc	105,87	118,94	13,07
21	Xã Lan Giới	45,61	51,94	6,33
22	Xã Đại Hóa	55,02	63,94	8,92
Tổng		1.583,16	1.605,85	22,69

* **Đất ở tại đô thị:** Đến năm 2030 đất ở tại đô thị có 602,54 ha, chiếm 7,43% diện tích đất phi nông nghiệp (*chỉ tiêu đất ở tại đô thị điều chỉnh giảm 27,50 ha so với chỉ tiêu được duyệt (630,04 ha)*) phù hợp so với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là có 602,54 ha, tăng 375,50 ha so với năm 2020 để thực hiện các dự án, công trình đô thị trên địa bàn thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam. Diện tích đất đô thị tăng cao do có đề án phát triển xã Việt Lập quy hoạch lên thị trấn Việt Lập và thị trấn Bì xã Ngọc Thiện, cụ thể tăng, giảm diện tích đất đô thị như sau:

- Tăng 380,38 ha lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 167,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,78 ha; đất trồng cây lâu năm 6,66 ha; đất rừng sản xuất 2,55 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,18 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 7,41 ha (*trong đó: đất giao thông 2,87 ha, đất thủy lợi 2,50 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 1,90 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,07 ha*); đất ở tại nông thôn 179,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,95 ha; đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 1,03 ha; đất cơ mặt nước chuyên dùng 0,06 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha;

- Đồng thời giảm 4,88 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 4,88 ha; đất giao thông 4,30 ha; đất di tích lịch sử, văn hóa 0,23 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,25 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà trang lễ 0,10 ha.

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đến năm 2030 có 28,1 ha chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp (*chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan điều chỉnh giảm 0,52 ha so với chỉ tiêu được duyệt (28,62 ha)*) phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 28,1 ha, tăng 8,25 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 10,40 ha lấy vào đất trồng

lúa 8,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,03 ha; đất trồng cây lâu năm 0,71 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,45 ha. Đồng thời giảm 2,15 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,95 ha;

Bảng 36: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	5,13	7,40	2,27
2	TT Nhã Nam	0,74	0,27	-0,47
3	Xã Cao Xá	0,22	0,37	0,15
4	Xã Lam Cốt	0,68	0,68	0,00
5	Xã Liên Sơn	1,35	1,15	-0,20
6	Xã Liên Chung	0,37	0,47	0,10
7	Xã Quế Nham	3,07	3,06	-0,01
8	Xã Tân Trung	0,39	0,39	0,00
9	Xã Quang Tiến	0,50	0,50	0,00
10	Xã Phúc Hòa	1,35	1,15	-0,20
11	Xã Phúc Sơn	0,25	0,24	-0,01
12	Xã An Dương	0,53	0,32	-0,21
13	Xã Việt Lập	0,30	1,80	1,50
14	Xã Ngọc Vân	0,92	0,87	-0,05
15	Xã Ngọc Châu	0,34	0,34	0,00
16	Xã Ngọc Thiện	0,60	2,10	1,50
17	Xã Ngọc Lý	0,56	0,56	0,00
18	Xã Song Vân	1,26	1,60	0,34
19	Xã Hợp Đức	0,37	0,37	0,00
20	Xã Việt Ngọc	0,17	2,37	2,20
21	Xã Lan Giới	0,18	1,68	1,50
22	Xã Đại Hóa	0,57	0,41	-0,16
Tổng		19,85	28,10	8,25

* **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Đến năm 2030 có 1,93 ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp và phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 1,93 ha, tăng 0,28 ha so với năm 2020.

+ Diện tích tăng 1,33 ha lấy vào đất trồng lúa 1,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha để quy hoạch mở rộng trụ sở Trung tâm hành chính công

huyện Tân Yên; Trụ sở tòa án Nhân dân huyện; quỹ đất cho trụ sở của tổ chức cơ quan...

+ Giảm 1,05 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha, đất ở tại đô thị 1,03 ha.

* **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Đến năm 2030 có 90,36 ha, tăng 89,69 ha so với năm 2020 phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 44,78 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,00 ha; đất trồng cây lâu năm 16,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,30 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 8,19 ha; đất chưa sử dụng 0,50 ha, để thực hiện các công trình khuôn viên cây xanh, khu vui chơi giải trí tại các khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn huyện, đặc biệt là thị trấn Nhã Nam và thị trấn Cao thượng.

* **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Đến năm 2030 có 29,38 ha, tăng 5,03 ha so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ Quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích tăng thêm do lấy vào đất trồng lúa 2,33 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 0,39 ha; đất rừng sản xuất 1,06 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,50 ha:

Bảng 37: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	1,44	1,94	0,50
2	TT Nhã Nam	0,84	1,66	0,82
3	Xã Cao Xá	2,33	2,33	0,00
4	Xã Lam Cốt	0,76	0,76	0,00
5	Xã Liên Sơn	1,11	1,16	0,05
6	Xã Liên Chung	2,80	2,80	0,00
7	Xã Quế Nham	0,72	0,72	0,00
8	Xã Tân Trung	2,03	2,03	0,00
9	Xã Quang Tiến	0,21	0,59	0,38
10	Xã Phúc Hòa	1,14	1,14	0,00
11	Xã Phúc Sơn	0,18	0,28	0,10
12	Xã An Dương	1,98	2,78	0,80
13	Xã Việt Lập	0,43	0,93	0,50
14	Xã Ngọc Vân	2,10	2,60	0,50
15	Xã Ngọc Châu	1,03	1,13	0,10
16	Xã Ngọc Thiện	1,81	2,75	0,94
17	Xã Ngọc Lý	0,41	0,41	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
18	Xã Song Vân	0,21	0,31	0,10
19	Xã Hợp Đức	1,09	1,19	0,10
20	Xã Việt Ngọc	1,40	1,40	0,00
21	Xã Lan Giới	0,03	0,17	0,14
22	Xã Đại Hóa	0,31	0,31	0,00
Tổng		24,35	29,38	5,03

* **Đất sông ngòi kênh rạch súi:** Đến năm 2030 có 255,14 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 255,14 ha và giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (*đất giao thông*).

* **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Đến năm 2030 có 53,52 ha, giảm 5,16 ha so với năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 53,52 ha và giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất cụm công nghiệp 0,50 ha; đất thương mại dịch vụ 0,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất giao thông 2,21 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,06 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 1,12 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất tín ngưỡng 0,50 ha.

Bảng 38: Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Cao Thượng	5,09	4,53	-0,56
2	TT Nhã Nam	2,32	2,32	0,00
3	Xã Cao Xá	0,93	0,40	-0,53
4	Xã Lam Cốt	2,09	1,89	-0,20
5	Xã Liên Sơn	0,00	0,00	0,00
6	Xã Liên Chung	2,95	2,95	0,00
7	Xã Quế Nham	0,00	0,00	0,00
8	Xã Tân Trung	2,06	1,20	-0,86
9	Xã Quang Tiến	2,42	2,09	-0,33
10	Xã Phúc Hòa	14,35	14,15	-0,20
11	Xã Phúc Sơn	2,94	2,19	-0,75
12	Xã An Dương	3,24	3,24	0,00
13	Xã Việt Lập	0,43	0,43	0,00
14	Xã Ngọc Vân	3,38	2,81	-0,57

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
15	Xã Ngọc Châu	0,04	0,04	0,00
16	Xã Ngọc Thiện	2,81	2,81	0,00
17	Xã Ngọc Lý	0,48	0,48	0,00
18	Xã Song Vân	1,05	0,99	-0,06
19	Xã Hợp Đức	0,81	0,81	0,00
20	Xã Việt Ngọc	3,13	2,42	-0,71
21	Xã Lan Giới	5,31	4,92	-0,39
22	Xã Đại Hóa	2,86	2,86	0,00
Tổng		58,68	53,52	-5,16

* **Đất phi nông nghiệp khác:** Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 4,54 ha, giảm 1,05 ha so với hiện trạng năm 2020 phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh..

Xu hướng sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 giảm đất nông nghiệp đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án đề xuất đưa vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

c. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn 63,72 ha chiếm 0,31 % tổng diện tích tự nhiên phù hợp với chỉ tiêu phân bổ Quy hoạch cấp tỉnh, diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích khác là 11,41 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,20 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất cụm công nghiệp 0,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,31 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 8,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,87 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,50 ha.

**Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết tại Biểu 03/CH.*

d. Đất khu đô thị

Theo đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cao Thượng mở rộng và vùng phụ cận (quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 29/7/2019), Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Lập (quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 26/5/2020) và Quy hoạch chung thị trấn Bỉ (quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 6/5/2015) của UBND tỉnh Bắc Giang dự kiến sẽ nâng cấp thêm các đô thị Việt Lập, Bỉ (xã Ngọc Thiện), xã Liên Sơn (76,6 ha), xã Cao Xá (274,01 ha). Khi đó đất đô thị của Tân Yên sẽ có 3.712,64 ha, chiếm 17,82% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trên cơ sở phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị định hướng giai đoạn 2031 -2050; huyện lập đề án công nhận 2 đô thị Phúc Sơn và Ngọc Vân đạt đô thị loại V. Thành lập thị trấn Phúc Sơn, thị trấn Ngọc Vân, thị trấn Lam Cốt.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

2.3.1. Đất đô thị : Có 1.503,32 ha, chiếm 7,22 % tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ địa giới 2 thị trấn: thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam.

2.3.2. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Có 9.377,17 ha, chiếm 45,02% tổng diện tích tự nhiên, nằm rải rác trên tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện. Đối với khu vực này cần có biện pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế như phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, tạo thành các vùng chuyên canh có giá trị nhằm từng bước thực hiện thành công chương trình nông thôn mới trên địa bàn các xã.

Đối với đặc điểm của huyện Tân Yên diện tích đất vườn đồi có độ dốc thấp rất thuận lợi để phát triển cây lâu năm, cây ăn quả. Tuy nhiên, đặc điểm đất đai, diện tích không phát triển cây công nghiệp lâu năm được mà tập trung chuyên đồi một phần diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, một phần đất có rừng trồng sản xuất kém hiệu quả để phát triển cây ăn quả.

2.3.3. Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): Bên cạnh việc tăng hiệu quả kinh tế bằng việc phát triển cây ăn quả cây lâu năm, cần duy trì và phát triển diện tích vườn rừng, dưới dạng rừng trồng sản xuất... Do vậy, cần duy trì và phát triển hiệu quả rừng sản xuất với diện tích đến năm 2030 là 681,37 ha, chiếm 3,27 % diện tích tự nhiên và được phân bổ các xã trên địa bàn toàn huyện.

2.3.4. Khu du lịch: Có 56,34 ha, chiếm 0,27 % tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các điểm di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện.

2.3.5. Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Cùng với chủ trương của tỉnh về phát triển khu, công nghiệp và xu hướng trở thành huyện Công nghiệp trong tương lai cùng với điều kiện hạ tầng giao thông thuận lợi đặc biệt là tuyến đường Vành đai V, tuyến đường ĐT 294B (tên mới) Dự án đường QL17-QL37- Võ Nhai (Thái Nguyên); ĐT 398B (tên mới) Dự án đường QL17-QL37- ĐT 292 (Đoạn Việt Yên- Tân Yên- Lạng Giang) sắp hình thành trong thời gian tới góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho huyện phát triển công nghiệp. Dự kiến huyện sẽ phát triển các khu, cụm công nghiệp đến năm 2030 với diện tích 915,20 ha, chiếm 4,39% diện tích tự nhiên.

2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ: Có 461.50 ha, chiếm 2.22% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ hệ thống nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại – dịch vụ, chợ và phần dịch vụ khu Sân golf, khu du lịch sinh thái.

2.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Với chủ trương phát triển công nghiệp và dịch vụ, trong tương lai ngoài 2 đô thị chính là thị trấn Nhã Nam và thị trấn Cao Thượng định hướng đến năm 2030 huyện sẽ có thêm thị trấn Bì và thị trấn Việt Lập vì vậy nhu cầu về dịch vụ ngày càng tăng cao. Dự kiến đến

năm 2030 diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ là 431,49 ha, chiếm 2,07% diện tích tự nhiên.

2.3.8. Khu dân cư nông thôn: Có 11.082,22 ha, chiếm 53,20 % diện tích tự nhiên bao gồm 20 xã trên địa bàn huyện.

2.3.9. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Với phương châm đẩy mạnh thu nhập của người dân từ các hoạt động phi nông nghiệp, trong đó trọng tâm của giai đoạn này là phát huy hiệu quả của sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, phát huy và khai thác các làng nghề, ngành nghề phụ trong huyện. Đến năm 2030 toàn huyện có 1.823,79 ha, chiếm 8,76% diện tích tự nhiên.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Tân Yên.

Phương án quy hoạch được phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng và việc giao đất, cho thuê đất nói chung. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên khoanh định các diện tích được phép chuyển đổi mục đích sử dụng, trong đó có nhiều diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Việc chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp đã được nghiên cứu, cân đối để tạo quỹ đất thích hợp chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện trên cơ sở đảm bảo bảo toàn diện tích cần thiết, nhất là đối với đất trồng lúa.

Quỹ đất bố trí cho các mục đích phi nông nghiệp được xác định trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất các ngành, các xã trên địa bàn huyện. Trong đó, hình thành mới các điểm dân cư, các khu, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ... Đây là quỹ đất để thực hiện công tác giao, cho thuê tạo ra nguồn thu từ đất. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm chủ yếu được lấy từ đất nông nghiệp.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất nông nghiệp được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt theo Quyết định số 131/2019/QĐ-UBND ngày 5/3/2019 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Yên là 15.140,1 ha, trong đó: diện tích đất trồng lúa có 7.412,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 836,34 ha; đất trồng cây lâu năm 4.282,50 ha; đất rừng sản xuất 938,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.632,82 ha. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án cần thu hồi đất nông nghiệp trong phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020. Theo đó, diện tích đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 12.659,64 ha, đất trồng lúa sẽ được khoanh vùng, bảo vệ nghiêm ngặt là 5.615,86 ha (*trong đó: diện tích trồng lúa 2 vụ là 5.463,87 ha*). Diện tích gieo trồng lúa hàng năm khoảng 12.500 ha, năng suất ước đạt 60 tạ/ha, sản lượng ước đạt 33.000 tấn; diện tích ngô là 1.435 ha, sản lượng ước đạt 8.200 tấn. Như vậy đến năm 2030 đất nông nghiệp giảm mạnh nhưng huyện Tân Yên vẫn đáp ứng, đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong huyện và các vùng phụ cận.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu đô thị mới tại thị trấn Cao Thượng và khu vực đô thị của thị trấn Nhã Nam; đồng thời cũng bố trí các khu tái định cư, các khu giãn dân và bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện đến năm 2030.

- Theo Phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp 3.226,75 ha, trong đó: đất trồng lúa 2.050,88 ha (*đất chuyên trồng lúa nước 1.735,62 ha*); đất trồng cây hàng năm khác 336,26 ha, đất trồng cây lâu năm 337,35 ha, đất rừng sản xuất 306,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 195,34 ha. Tuy nhiên, Phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn huyện.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được

quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng xây dựng các chương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

- Đồng thời, với chủ trương tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào các cụm công nghiệp; các khu sản xuất kinh doanh, khu thương mại dịch vụ tập trung. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển các cụm công nghiệp; các khu sản xuất kinh doanh, khu thương mại dịch vụ tập trung trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Giảm thiểu tối ưu các hệ lụy về xã hội, văn hoá, môi trường trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Bên cạnh đó phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

- Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

- Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống, ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị tại thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam, giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu dân cư đô thị mới, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, y tế, trụ sở cơ quan, chợ, ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

- Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến Tỉnh lộ: 295, 398 (nay là QL 17), 294, 297, đường liên xã, đường nội thị; cứng hóa mặt đường xã, thôn, xóm. Bố trí quỹ đất cho các dự án tuyến đường mới như: Đường vành đai 5; đường Việt Yên – Tân Yên – Lạng Giang, đường Võ Nhai (Thái Nguyên) ..., nghiên cứu xây dựng các tuyến đường nối từ các cụm công nghiệp; các khu sản xuất kinh doanh, khu thương mại dịch vụ tập trung ra các trục đường chính;

- Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có; tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương; đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản;

- Xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, nhà trưng bày truyền thống, quảng trường, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập, trung tâm huấn luyện, ... trên địa bàn toàn huyện, ...

- Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống y tế của huyện trên tất cả các tuyến huyện và tuyến xã.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Tân Yên, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn huyện theo quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để Tân Yên thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngoài ra, còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực và cả tỉnh.

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Yên đến năm 2030 nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn huyện.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội sẽ gắn kết được với quy hoạch phát triển đô thị, các khu dân cư, quy hoạch các ngành khác tránh tình trạng xây dựng tự phát thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đã và đang làm biến đổi khung cảnh danh thắng theo chiều hướng xấu và giảm đi giá trị cảnh quan khu di tích. Đồng bộ các hình thức kiến trúc các công trình xây dựng mới theo phong cách hiện đại, hài hoà với cảnh quan thiên nhiên và công trình di tích lịch sử, ...²

Từ đó hướng tới các mục tiêu phát huy mọi giá trị quý giá của các khu di tích lịch sử và danh thắng; bao gồm giá trị văn hoá vật chất, giá trị văn hoá tinh thần và giá trị văn hoá môi trường cảnh quan thiên nhiên trong việc giáo dục giáo dục giữ gìn truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc và nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên môi trường sinh thái khu di tích danh thắng. Làm căn cứ cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết, các dự án, các chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy hợp lý, có hiệu quả giá trị khu di tích; làm cơ sở tiến hành lập, thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư và lập kế hoạch thực hiện, kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn lực. Phối hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung xây dựng, đảm bảo sự phát triển bền vững toàn khu vực.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa không được bồi đắp hàng năm, đất xám bạc màu, đất xám feralitic, ...

Tài nguyên rừng không phải là thế mạnh của Tân Yên, theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất rừng sản xuất của huyện có 1.039,37 ha, chiếm 4,99% diện tích tự nhiên. Về chất lượng, một phần diện tích rừng ở Tân Yên hiện nay thuộc loại rừng non tái sinh, chất lượng và trữ lượng thấp chỉ có tác dụng cung cấp chất đốt và không còn khả năng phát triển.

² Trong nhiều năm qua do điều kiện khách quan và chủ quan, kinh phí dành cho đầu tư nâng cấp, phát triển hạ tầng kỹ thuật, trùng tu các công trình di tích, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên rất hạn chế đã làm giảm đi giá trị, sự hấp dẫn cũng như khả năng khai thác di tích phục vụ du lịch. Đang nảy sinh những mâu thuẫn và thách thức mới trong nhiệm vụ bảo vệ các khu di tích trước các mục tiêu: “*Phát triển kinh tế và bảo tồn*” với “*khai thác và phát triển bền vững*”.

PHẦN III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1 Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

+ Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trồng.

+ Kết hợp nông + lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

+ Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

+ Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

+ Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

+ Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

+ Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

** Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng*

+ Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

** Giải pháp bảo vệ môi trường:*

Để nền kinh tế + xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ

chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế + xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông, ...

+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

+ Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

+ Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

+ Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị, ... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

1.2. Giải pháp tổng quát liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

+ Chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế; thúc đẩy một số lĩnh vực kinh tế xanh phát triển như: ngành công nghiệp và dịch vụ bảo vệ môi trường, tái chế chất thải, phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo...

+ Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển.

+ Lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế + xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

+ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp và thống nhất về tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu; có cơ chế phù hợp khai thác, chia sẻ thông tin, sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu.

+ Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền; chia sẻ các kinh nghiệm, nâng cao ý thức trách nhiệm ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài

nguyên và bảo vệ môi trường của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành, doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên và mọi người dân.

+ Thúc đẩy đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, các mô hình phát triển kinh tế xanh, khuyến khích các giải pháp sản xuất sạch hơn nhằm sử dụng có hiệu quả tài nguyên, năng lượng, ít chất thải và giảm phát thải khí cacbon.

+ Tăng cường đào tạo nâng cao kiến thức về quản lý tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cán bộ công chức từ cấp tỉnh đến cấp xã phù hợp với nội dung quản lý được phân công, phân cấp.

+ Kết hợp tăng chi ngân sách với đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài tỉnh, nhất là các nguồn vốn ưu đãi cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

+ Thúc đẩy các chính sách khuyến khích ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tham gia hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, hỗ trợ người dân trồng và bảo vệ rừng.

+ Ưu tiên tăng phân bổ ngân sách từ nguồn vốn đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường; tăng dần tỷ lệ phân bổ cho hoạt động sự nghiệp môi trường theo tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện.

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về công tác quản lý

+ Công bố công khai quy hoạch; tổ chức giới thiệu về mục đích, nội dung quy hoạch.

+ Công khai cho dân biết các khu vực quy hoạch giao thông, công nghiệp, dịch vụ, ... Đặc biệt là các nội dung quy hoạch liên quan đến quy hoạch xây dựng đô thị, sử dụng đất đai vì đây là vấn đề rất nhạy cảm.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế + xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai.

+ Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách; việc tăng chi tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải

pháp khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

+ Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

+ Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

+ Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế + xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, ...

2.2. Giải pháp về đầu tư

+ Căn cứ vào điều quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”.

+ Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế + xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

+ Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

+ Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

+ Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính, quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

+ Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện.

2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

2.3.1. Chính sách về đất đai

+ Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông

nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.3.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

+ Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của Tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn huyện, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

+ Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai hiện hành.

+ Hàng năm cân đối đủ nguồn ngân sách cho địa phương để hạn chế tình trạng đổi đất lấy hạ tầng, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong vùng quy hoạch sang phi nông nghiệp.

+ Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa có lãi 30% giá thành.

+ Thiết lập hệ thống cơ sở bảo quản, chế biến với chất lượng quản lý tiên tiến; thành lập mạng lưới thu mua, hỗ trợ và bình ổn giá.

+ Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

+ Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

2.3.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

+ Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

+ Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

+ Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

2.3.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

+ Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

+ Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

+ Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

2.3.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

+ Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

+ Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

+ Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

2.3.6. Chính sách ưu đãi

+ Chính sách ưu tiên miễn, giảm thuế sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, gốm sứ, vật liệu xây dựng...

+ Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

+ Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai.

+ Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

+ Ưu tiên những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực này góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

2.3.7. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại

+ Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

+ Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

+ Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

+ Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Yên là hết sức cần thiết, được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2021 của huyện Tân Yên đã được UBND tỉnh phê duyệt; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của Quy hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

- Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và mở rộng; nâng độ che phủ rừng lên 50% vào năm 2030, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, chống biến đổi khí hậu.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Đất dành cho phát triển hạ tầng được xem xét và tính toán trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Tân Yên kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra cho trong phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,.. theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh, ngân hàng cổ phần, các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng.